



VƯƠN TỚI TẦM CAO MỚI

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG THẬP NIÊN TỚI

RÀ SOÁT MỘT SỐ LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH CHÍNH ẢNH HƯỞNG TỚI HOẠT ĐỘNG
CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN

Hà Nội, tháng 1 năm 2011

VƯỜN TỚI TẦM CAO MỚI

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG THẬP NIÊN TỚI

RÀ SOÁT MỘT SỐ LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH CHÍNH ẢNH HƯỞNG TỚI HOẠT ĐỘNG CỦA KHU
VỰC TƯ NHÂN

*Lê Duy Bình
Phạm Ngọc Thạch
Đậu Anh Tuấn*

Hà Nội, tháng 1 năm 2011

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN A - TỔNG QUAN	6
I. BỐI CẢNH	7
III. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CỦA NGHIÊN CỨU	8
IV. PHẠM VI VÀ HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU	9
PHẦN B - CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG TỚI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN	10
I. HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUA MỘT VÀI CHỈ SỐ	12
1. Tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng trong khi doanh nghiệp tư nhân có chỉ số ICOR thấp nhất trong ba khu vực doanh nghiệp	12
2. Một số chỉ số hiệu quả hoạt động tài chính được cải thiện song tỷ suất lợi nhuận hết sức thấp đe dọa sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tư nhân	12
3. Số lượng việc làm tạo ra hết sức ấn tượng và chi phí tạo việc làm của doanh nghiệp tư nhân thấp nhất trong các khu vực	14
II. MỘT SỐ HẠN CHẾ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN	14
1. Trọng tâm chính sách chủ yếu mới tập trung ưu đãi đầu tư theo chiều rộng nhằm đáp ứng những yêu cầu cấp bách của nền kinh tế.....	15
2. Chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực có hàm lượng vốn và chất xám cao chưa phát huy hiệu quả	15
3. Doanh nghiệp tư nhân chịu thiệt thòi hơn trong các chính sách đầu tư và hỗ trợ của nhà nước	17
4. Chính sách và việc thực hiện ưu đãi đầu tư cách xa với thông lệ quốc tế và không được nhiều doanh nghiệp hưởng ứng.....	18
5. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các địa bàn khó khăn đạt hiệu quả rất thấp.	21
6. Thiếu định hướng cho doanh nghiệp tư nhân xây dựng một ngành công nghiệp phụ trợ, liên kết doanh nghiệp hoặc tham gia tích cực vào chuỗi giá trị toàn cầu	21
7. Các chính sách vẫn còn lặng lẽ về việc khuyến khích sự lớn lên về quy mô của doanh nghiệp hoặc khẳng định tầm quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân lớn	22
8. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	23
9. Gần đây chính sách và môi trường đầu tư đã có một số ảnh hưởng tích cực tới hành vi đầu tư của doanh nghiệp	25
PHẦN C - CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG TỚI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP	26
I. TRÌNH ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ SÁNG TẠO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP QUA MỘT SỐ CON SỐ	28
1. Trình độ công nghệ và đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp Việt Nam là đáng lo ngại.....	28
2. Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp tư nhân tăng song các doanh nghiệp vẫn đang ở giai đoạn đầu của ứng dụng thương mại điện tử	30
3. Năng lực nghiên cứu và sáng tạo nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và đặc biệt doanh nghiệp nhỏ trong khu vực tư nhân có nhiều hạn chế	31
4. Các chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ và phát triển tài sản trí tuệ đạt hiệu quả thấp.....	32
5. Thị trường công nghệ phát triển chậm chạp và do vậy chuyển giao công nghệ chưa được khuyến khích	32
II. MỘT SỐ HẠN CHẾ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI KHUYẾN KHÍCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, SÁNG TẠO, THỨC ĐẨY ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	33
1. Các chính sách, văn bản pháp luật khẳng định mạnh mẽ việc khuyến khích nghiên cứu khoa học, thúc đẩy ứng dụng và chuyển giao công nghệ tại các doanh nghiệp.....	33
2. Các chính sách đặt nặng trọng tâm vào việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ và chưa chú trọng tới các lĩnh vực cần sáng tạo khác	34

3. Một số hình thức khuyến khích quy định trong một số luật vẫn mang hơi hướng của tư duy bao cấp và chưa phù hợp với tinh thần của Luật doanh nghiệp..... 35
4. Các hình thức ưu đãi chủ yếu là qua hình thức thuế và giảm tiền thuê đất – một cách làm dễ nhất đối với các nhà hoạch định chính sách 37
5. Các chính sách hỗ trợ chưa chú ý tới đặc tính về quy mô nhỏ và rất nhỏ của phần lớn các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam..... 39
6. Các chính sách phát triển thị trường công nghệ chưa tạo nên bước đột phá để thúc đẩy đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp 39
7. Những hạn chế và vi phạm đối với quyền sở hữu trí tuệ gây hạn chế lớn đối với hoạt động sáng tạo của doanh nghiệp và với việc phát triển thị trường công nghệ 41
8. Rào cản để được công nhận là doanh nghiệp KH&CN là quá cao và bất hợp lý 42
9. Chương trình phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp chưa phát huy hiệu quả như mong muốn
43

PHẦN D - CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG TỚI NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC 46

- I. THỰC TẾ NGUỒN NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 48**
 1. Nguồn cung lao động dồi dào song doanh nghiệp lại thiếu lao động - một nghịch lý buồn..... 48
 2. Tỷ trọng người lao động đã qua đào tạo nghề thấp – một cản ngại quan trọng đối với việc cải thiện hiệu quả và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp tư nhân..... 50
 3. Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động 51
 4. Lao động có trình độ chuyên môn thấp dễ bị dễ tổn thương hơn với những thay đổi của thị trường và kết quả kinh doanh không thuận lợi của doanh nghiệp..... 52
 5. Mức độ bao phủ của mạng lưới an sinh xã hội ở các doanh nghiệp tư nhân rất thấp..... 53
 6. Vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong doanh nghiệp 53
 7. Vấn đề môi trường, điều kiện lao động của người lao động 55
- II. MỘT SỐ HẠN CHẾ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG 56**
 1. Dự báo về cung cầu lao động chưa được thực hiện tốt và các chương trình đào tạo nghề chưa hướng tới nhu cầu thực sự của doanh nghiệp và gắn với chính sách phát triển kinh tế của địa phương 56
 2. Cách thức đào tạo và thực hiện các chương trình đào tạo chưa phù hợp với người được đào tạo 58
 3. Quy định về các môn học và mô đun đào tạo bắt buộc là quá cứng nhắc song vẫn không đáp ứng được nhu cầu thực sự của người học và doanh nghiệp..... 58
 4. Nhiều quy định của Luật Lao động gây khó cho doanh nghiệp và giảm tính cạnh tranh cũng như năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp..... 59
 6. Vấn đề sa thải người lao động 61
 7. Quy định về tuyển dụng người nước ngoài chưa rõ ràng 61
 8. Một số quy định liên quan tới quan hệ lao động và đình công xa rời thực tế..... 61
 9. Các quy định về môi trường, điều kiện lao động của người lao động chưa được thực hiện nghiêm túc
63

PHẦN E - MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ..... 64

- I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG VÀ THÔNG LỆ QUỐC TẾ..... 65**
- II. MA TRẬN KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH 67**

PHỤ LỤC 71

TÀI LIỆU THAM KHẢO 71

LỜI NÓI ĐẦU

Với mục tiêu chung là hướng tới một nền kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn và phát triển trên cơ sở sử dụng tri thức, công nghệ và vốn nhiều hơn và hiệu quả hơn, doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân, một trong những động lực chính của quá trình phát triển cũng cần được khuyến khích theo định hướng phát triển này. Trong thập niên vừa qua, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ quan trọng về việc hình thành một khu vực doanh nghiệp tư nhân đông đảo về số lượng, và đã có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế, đặc biệt là về phương diện tạo công ăn việc làm, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Những thành tựu về mặt chính sách để có những thay đổi mang tính đột phá này là rất rõ ràng, hiển nhiên và đã được đề cập trong nhiều báo cáo và nghiên cứu. Sự phát triển vượt bậc của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp tư nhân trong thời gian vừa qua là những minh chứng rõ ràng về hiệu quả của những chính sách này.

Do vậy, với mục tiêu tập trung vào những điểm cần cải thiện và với quan điểm hướng tới một khu vực doanh nghiệp tư nhân vững mạnh, phù hợp với yêu cầu phát triển mới của nền kinh tế, báo cáo này không đề cập tới những thành tựu đã đạt được. Thay vì đó, báo cáo tập trung phân tích những vấn đề chính sách hiện nay và đề xuất một số khuyến nghị cụ thể nhằm tạo ra những đột phá mới trong sự phát triển, đặc biệt là về chất lượng và hiệu quả tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân nhằm góp phần tạo dựng một nền kinh tế tự chủ, có tính cạnh tranh cao trong thập niên tới. Những vấn đề chính sách được lựa chọn rà soát tập trung vào ba lĩnh vực được coi là có ý nghĩa thiết yếu đối với sự phát triển về chất của khu vực doanh nghiệp tư nhân. Ba lĩnh vực này bao gồm (i) hiệu quả và chất lượng đầu tư của khu vực tư nhân, (ii) năng lực về công nghệ và khả năng sáng tạo của khu vực này, và (iii) năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Báo cáo được thực hiện trong khuôn khổ Dự án UNDP - CIEM (00047848) nhằm Hỗ trợ Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp và Đầu tư. Báo cáo được thực hiện bởi một nhóm chuyên gia gồm Lê Duy Bình (Economica Vietnam, trưởng nhóm) và các thành viên tham gia nghiên cứu gồm Phạm Ngọc Thạch (Economica Vietnam), Đậu Anh Tuấn (VCCI), Tiến sỹ Trần Công Yên (Bộ Khoa học Công nghệ), Nguyễn Thị Hạnh (Bộ Tư pháp), Phan Đức Hiếu, Lưu Minh Đức, (CIEM). Hỗ trợ nhóm nghiên cứu gồm Đỗ Kim Yên, Đào Thùy Trang và Lương Thu Ngân (Economica Vietnam).

Báo cáo được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung, Phó Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp của Bà Phạm Chi Lan (chuyên gia kinh tế), Tiến sỹ Lê Đăng Doanh (chuyên gia kinh tế), Tiến sỹ Đặng Đức Đạm (chuyên gia kinh tế), Tiến sỹ Đoàn Hồng Quang (chuyên gia kinh tế, Ngân hàng Thế giới), Ông Phan Vinh Quang (Phó Giám đốc Dự án STAR), Tiến sỹ Nguyễn Văn Thắng (Đại học Kinh tế Quốc dân) về các nội dung của báo cáo. Chúng tôi cũng nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của Ông Nguyễn Tiến Phong, Bà Vũ Lan Anh (UNDP) và chị Đỗ Thanh Hà (cán bộ Dự án 00047848, UNDP - CIEM) trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Mặc dù nhóm nghiên cứu đã có nhiều cố gắng, báo cáo chắc hẳn sẽ không tránh khỏi những hạn chế và khiếm khuyết. Nhóm nghiên cứu rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để báo cáo có thể được hoàn thiện hơn.

Các phát hiện và ý kiến đưa ra trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, UNDP hay của Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp và Đầu tư.

A | TÔNG QUAN

I. BỐI CẢNH

Ngày 1 tháng 1 năm 2000, Luật Doanh nghiệp chính thức có hiệu lực và đã tác động sâu rộng tới môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Sau 6 năm, đạo luật được thay thế bằng Luật Doanh nghiệp 2005. Luật Doanh nghiệp mới này tiếp nối được tinh thần cải cách trước đây, đặc biệt là về phương diện đảm bảo quyền tự do kinh doanh của người dân, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh, tiếp cận thị trường đồng thời đưa ra những cải cách mới. Những cải cách mới này nhằm mục đích tạo dựng một môi trường pháp lý chung cho hoạt động của các loại hình doanh nghiệp (tư nhân, nhà nước và đầu tư nước ngoài), đồng thời hình thành các điều kiện khung về quản trị đối với các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu.

Luật Doanh nghiệp 1999 và 2005 đóng vai trò quan trọng trong việc cải tiến và phát huy được tinh thần kinh doanh của người Việt Nam. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới kể từ sau giai đoạn Luật Doanh nghiệp 1999 đi vào cuộc sống tăng lên rất ấn tượng. Trong vòng 10 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp thành lập mới đã gấp 8,5 lần tổng số doanh nghiệp được thành lập trong 10 năm thực hiện Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (từ 1991 đến 1999). Điều đặc biệt là số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới luôn có xu hướng năm sau cao hơn năm trước và kể cả trong hai năm khó khăn, khủng hoảng kinh tế toàn cầu thì số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới cũng không hề suy giảm. Trong hai năm 2008 và 2009, ước tính vẫn có tổng cộng gần 150 ngàn doanh nghiệp đăng ký mới¹.

Sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp tư nhân đã góp phần hình thành một khu vực kinh tế tư nhân năng động, tạo thế chân kiềng vững chắc giúp cho nền kinh tế có thể đứng vững trong những giai đoạn khó khăn do tác động của quá trình hội nhập kinh tế thế giới hoặc do tác động từ các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Vai trò của các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ trong cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu trong ba năm vừa qua là một minh chứng rõ ràng về sự lớn mạnh và tầm quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân.

Trong mười năm vừa qua, doanh nghiệp tư nhân cũng đã đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh về nhiều phương diện, như về số công ăn việc làm được tạo ra, về tốc độ tăng tổng tài sản có, vốn đăng ký, lợi nhuận, doanh thu xuất khẩu, đóng góp cho ngân sách nhà nước, tăng thu nhập cho người dân và qua đó đóng góp vào quá trình tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

Có thể nói rằng một thập niên vừa qua đã chứng minh sự phát triển vượt bậc của khu vực kinh tế này. Thế nhưng, vẫn còn đó nhiều tồn tại, những hạn chế trong sự phát triển của khu vực kinh tế quan trọng này. Nếu đặt sang một bên những đánh giá tích cực về số lượng về quy mô của khu vực doanh nghiệp tư nhân, hẳn còn nhiều điều phải suy nghĩ về chất lượng tăng trưởng của khu vực này. Những vấn đề về năng lực cạnh tranh, về khả năng tạo ra giá trị gia tăng, khả năng nâng cao năng suất lao động, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, trình độ công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật, khả năng sáng tạo - những vấn đề cốt tử đối với chất lượng hoạt động của doanh nghiệp tư nhân - rõ ràng là còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó là tình trạng cải thiện chậm chạp về hiệu quả hoạt động tài chính, hiệu suất sử dụng nguồn vốn đầu tư. Những vấn đề về minh bạch hóa thông tin, chất lượng quản trị doanh nghiệp, thiếu chú trọng tới việc gìn giữ môi trường, bảo vệ các vùng sinh thái, chống biến đổi khí hậu cũng là những chỉ báo quan trọng thể hiện chất lượng hoạt động chưa cao của khu vực kinh tế tư nhân. Doanh nghiệp tư nhân trong thời gian qua chưa chứng minh được tính vượt trội so với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác về tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực

¹ Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư, Báo cáo nhanh “Đánh giá Nhanh Chất lượng Doanh nghiệp Tư nhân tại Việt Nam”. UNDP and CIEM (2010).

khan hiếm của đất nước để phục vụ phát triển kinh tế như đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Rất nhiều những hạn chế này có nguyên nhân xuất phát từ chính sách và môi trường pháp lý.

Với những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu lên nền kinh tế, trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt và yêu cầu đặt ra cho Việt Nam cần tái cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, trọng tâm cho sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân và các DNNVV của Việt Nam trong thập niên tiếp theo chắc hẳn không phải là sự gia tăng đột phá về số lượng, về quy mô của các doanh nghiệp tư nhân và DNNVV. Thập niên tiếp theo phải là sự phát triển đột phá về chất lượng, về hiệu quả, về tính cạnh tranh của các doanh nghiệp này, với mục tiêu hình thành một khu vực kinh tế tư nhân mạnh, với các doanh nghiệp tư nhân có thể cùng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác trở thành trụ cột của nền kinh tế, có khả năng vươn ra các thị trường nước ngoài và góp phần tạo dựng một nền kinh tế phát triển có chất lượng, bền vững và có tính cạnh tranh cao.

III. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CỦA NGHIÊN CỨU

Từ bối cảnh trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm rà soát và đánh giá các chính sách hiện hành, môi trường pháp lý, các chương trình trợ giúp phát triển doanh nghiệp cũng như quá trình thực hiện các chính sách và chương trình trợ giúp từ góc độ nâng cao chất lượng của các doanh nghiệp tư nhân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm có thể tiếp tục cải thiện môi trường chính sách, môi trường pháp lý, các chương trình trợ giúp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp tư nhân.

Việc nghiên cứu mô hình phát triển doanh nghiệp và các chính sách phát triển tại nhiều quốc gia tiên tiến, có trình độ phát triển hơn và các quốc gia có trình độ tương đồng với Việt Nam cũng đã được nhóm nghiên cứu thực hiện. Đặc biệt các ví dụ từ Mỹ, các nước OECD, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan đã được nghiên cứu nhằm xác định các bài học kinh nghiệm và rà soát thực tiễn tốt, có thể áp dụng được tại Việt Nam. Việc nghiên cứu các thông lệ quốc tế này cũng đưa ra những gợi ý quan trọng về các nhóm chính sách được nhóm nghiên cứu tập trung phân tích và cũng là cơ sở để đề xuất về các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân.

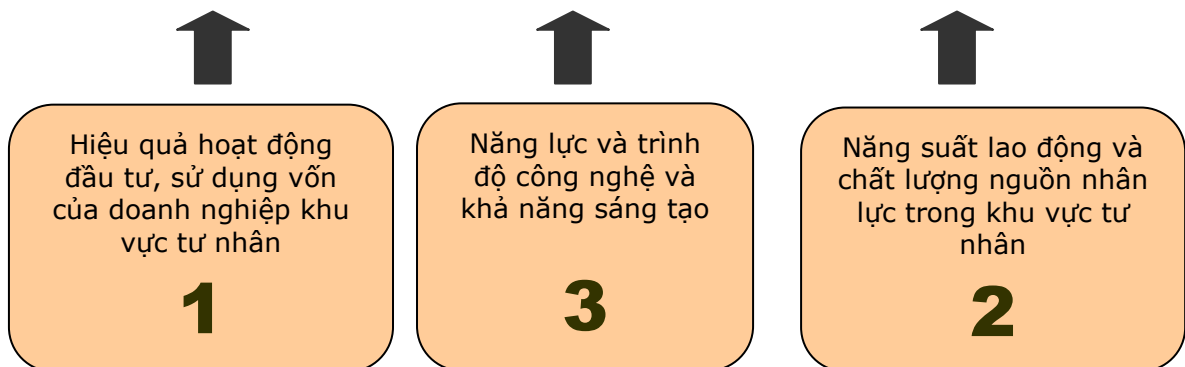
Nhóm nghiên cứu cũng đã tiến hành phỏng vấn một số doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp đã thành công và cả các doanh nghiệp đã thất bại, về những vấn đề họ đang gặp phải, những cản ngại đối với sự lớn lên về quy mô và chất lượng của họ.

Trên cơ sở sắp xếp các vấn đề, những hạn chế về chất lượng, năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động và từ góc độ xu thế chung về yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn tới, nhóm nghiên cứu cho rằng có ba lĩnh vực chính sách chính, gắn kết với ba nhóm vấn đề chính liên quan tới chất lượng và hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Ba nhóm chính sách này, theo nhóm nghiên cứu, sẽ có tác động trực tiếp tới việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân. Ba nhóm vấn đề đó bao gồm:

1. Hiệu quả của hoạt động đầu tư đầu tư và phân bổ nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp tư nhân.
2. Trình độ công nghệ, khả năng ứng dụng khoa học và khả năng sáng tạo của doanh nghiệp.
3. Năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực trong khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Ba nhóm vấn đề và ba nhóm chính sách liên quan nêu trên có mối quan hệ mật thiết qua lại lẫn nhau. Trong quá trình phân tích, nhóm nghiên cứu tách bạch việc phân tích các chính sách song cũng nỗ lực làm nổi bật những mối liên hệ qua lại giữa các chính sách và vấn đề này.

CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN



IV. PHẠM VI VÀ HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Các lĩnh vực chính sách ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng và hiệu quả và hoạt động của doanh nghiệp tư nhân là tương đối đa dạng và không chỉ bó hẹp trong ba lĩnh vực chính sách đề cập ở trong báo cáo này. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của báo cáo này sẽ chỉ tập trung vào ba lĩnh vực chính sách đề cập ở trên. Đây là những lĩnh vực chính sách mà nhóm nghiên cứu, trên cơ sở tham vấn ý kiến của các chuyên gia và kinh nghiệm quốc tế, cho rằng có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển về chất lượng của khu vực kinh tế tư nhân. Các chỉ số đánh giá chất lượng của khu vực này cũng chỉ bao gồm các chỉ số mang tính chất chọn lọc, điển hình nhất, và dựa trên sự sẵn có của số liệu thống kê nhằm tính toán, đưa ra ra các chỉ dấu cần thiết cho quá trình phân tích chính sách.

Báo cáo nghiên cứu không lặp lại những số liệu thống kê, những đánh giá về sự tăng trưởng vượt trội về số lượng, quy mô hoạt động, lao động, các chỉ số về hiệu quả hoạt động tài chính đã được đề cập và phân tích trong báo cáo “Đánh giá Nhanh Chất lượng Doanh nghiệp Tư nhân Việt Nam” cũng được thực hiện trong khuôn khổ Dự án.

Ba lĩnh vực chính sách liên quan tới chất lượng phát triển và hiệu quả hoạt động của khu vực tư nhân là những lĩnh vực rộng, và bao gồm nhiều các chính sách, văn bản pháp luật, chương trình trợ giúp khác nhau. Bao quát cả ba lĩnh vực chính sách trong một báo cáo cũng là một điều khá tham vọng của nhóm nghiên cứu và có thể hạn chế về độ sâu của việc phân tích chính sách. Điểm thuận lợi của việc phân tích các đồng thời ba lĩnh vực chính sách này là cho phép phân tích một cách tổng quan các chính sách và cho thấy mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các nhóm chính sách và ảnh hưởng của chúng đối với khu vực kinh tế tư nhân. Cách thức tiếp cận tổng thể này có thể giúp cho việc xây dựng chính sách và các chương trình trợ giúp cho khu vực doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các DNNVV trong thời gian tới có tính phối hợp và bổ trợ, liên kết chặt chẽ hơn.

B

CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG TỚI HOẠT
ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ
CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

MỘT VÀI CHỈ SỐ VỀ HIỆU QUẢ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

- Hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân cao hơn so với các khu vực khác. [Năm 2007, chỉ số ICOR của khu vực tư nhân là 3,74, thấp hơn so với các khu vực khác, cụ thể DNNN là 8.28, ĐTNN là 4.99].
- Có tới 72% trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực có xu hướng thâm dụng lao động, trình độ công nghệ thấp, vốn thấp như bán lẻ, sửa chữa máy móc nhỏ, xây dựng, chế biến (năm 2008). 74% số doanh nghiệp này đã thu hút tới 86.2% tổng số lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp (2007).
- Chỉ có 4,65% các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực hậu cần - một lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng đối với sự cạnh tranh của nền kinh tế như: vận tải, bến bãi, thông tin, liên lạc, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (năm 2008).
- Chỉ có 4,19% các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản - nơi vẫn chiếm hơn 52 % lao động và tạo ra khoảng 20.9% GDP của Việt Nam (2009)
- Số doanh nghiệp thực hiện đầu tư vào lĩnh vực đào tạo, giáo dục chỉ chiếm 0,50% và vào lĩnh vực khoa học chỉ chiếm 0.07%, trong lĩnh vực y tế chỉ chiếm 0.23%, thể hiện chính sách thu hút đầu tư vào những lĩnh vực thiết yếu này của đời sống xã hội đã chưa được các doanh nghiệp thực sự hưởng ứng.
- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực được đánh giá là cần phải sử dụng công nghệ cao hơn, có hàm lượng chất xám cao hơn hoặc sử dụng nhiều vốn như tài chính, ngân hàng, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ chỉ chiếm khoảng 17% (2008). Các doanh nghiệp này thu hút được 12.7% số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp được coi là có sử dụng trình độ công nghệ cao hơn và đòi hỏi chất xám cao hơn này.
- Vốn điều lệ trung bình từ 1,29 tỷ năm 2001 tăng lên đến 11,16 tỷ năm 2008
- Doanh thu/tổng tài sản của khu vực tư nhân cao hơn các khu vực khác. Năm 2008 là 118%, DNNN là 80% và ĐTNN là 89%.
- Tuy nhiên, lợi nhuận/tổng tài sản (ROA) thấp so với các khu vực khác. Năm 2008, tỷ lệ này của khu vực tư nhân là 1,5%, trong khi của DNNN là 5,4% và ĐTNN là 10,6%.
- Tỷ suất Lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE) thấp so với các khu vực khác. Năm 2008, chỉ đạt 3,7%, trong khi của DNNN là 13.3% và ĐTNN là 24.3%. Tỷ suất lợi nhuận thấp này là một rủi ro tiềm ẩn đe dọa sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tư nhân.
- Tỷ suất Lợi nhuận/doanh thu của khu vực tư nhân thấp hơn các khu vực khác. Năm 2008, là 1,1%, DNNN là 6,3% và ĐTNN là 10,9%.
- Chi phí tạo việc làm của doanh nghiệp tư nhân thấp nhất trong các khu vực. Năm 2008, để tạo 1 việc làm mới, doanh nghiệp tư nhân chỉ cần 224.1 triệu VNĐ, DNNN cần 436,5 triệu VNĐ và DN ĐTNN cần 249,4 triệu VNĐ.
- Quy mô lao động của DNTN nhỏ hơn nhiều so với các khu vực khác. Năm 2008 tính trung bình, mỗi DNNN sử dụng đến 425 lao động và doanh nghiệp ĐTNN sử dụng 325 lao động, thì doanh nghiệp tư nhân chỉ sử dụng có 24 lao động.

I. HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUA MỘT VÀI CHỈ SỐ

1. Tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng trong khi doanh nghiệp tư nhân có chỉ số ICOR thấp nhất trong ba khu vực doanh nghiệp

Trong 10 năm qua, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu tập trung vào tăng trưởng về mặt số lượng đăng ký thành lập doanh nghiệp mới. Sau khi Luật Doanh nghiệp 1999 được áp dụng, nới lỏng các hạn chế và điều kiện gia nhập thị trường chính thức, số lượng đăng ký kinh doanh đã tăng nhanh chóng và liên tục qua các năm. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong 3 năm từ 2000-2002 cộng lại đã vượt qua tổng số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong 10 năm trước đó.

Bảng 1: Chỉ số ICOR của các khu vực doanh nghiệp Việt Nam (1996-2007)

	1996	2001	2007
DNNN	3,5	7,42	8,28
Tư nhân	2,31	2,63	3,74
ĐTNN	5,82	6,29	4,99
Tổng cộng	3,44	5,14	5,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Nhóm nghiên cứu

So sánh mối liên hệ giữa đầu tư và sản lượng GDP của ba khu vực doanh nghiệp thông qua chỉ số ICOR cho chúng ta thấy khu vực tư nhân vẫn có hiệu quả đầu tư cao nhất. Năm 2001, để tạo ra 1 đơn vị giá trị GDP doanh nghiệp tư nhân cần 2,63 đơn vị đầu tư; trong khi DNNN cần tới 7,42 đơn vị và ĐTNN cần 6,29 đơn vị. Năm 2007, chỉ số ICOR của khu vực tư nhân có tăng lên 3,74, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với 8,28 và 4,99 của DNNN và ĐTNN².

2. Một số chỉ số hiệu quả hoạt động tài chính được cải thiện song tỷ suất lợi nhuận hết sức thấp đe dọa sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tư nhân

Mặc dù vậy, khi tính các chỉ số doanh thu/ tổng tài sản và lợi nhuận trên tài sản, vốn chủ sở hữu và doanh thu lại cho những kết quả khác biệt. Khu vực tư nhân luôn có thể tạo ra nhiều doanh thu nhất với cùng một giá trị tài sản. Trong khi 1,0 tỷ đồng tài sản tạo ra được 1,18 tỷ đồng doanh thu thì DNNN chỉ tạo ra được 0,80 tỷ đồng và ĐTNN tạo ra 0,89 tỷ đồng.

Bảng 2: Các chỉ số hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo thành phần sở hữu

	2006	2007	2008
<i>Doanh thu/ tổng tài sản</i>			
Tư nhân	115,0%	90,0%	118,0%
DNNN	55,0%	90,0%	80,0%
ĐTNN	91,0%	87,0%	89,0%
<i>Lợi nhuận/ tổng tài sản (ROA)</i>			

² Việc sử dụng chỉ số ICOR rõ ràng là có những hạn chế do thông tin đầu vào cho hai đại lượng để tính chỉ số này thường không đầy đủ và thiếu chính xác. Bên cạnh đó, còn có những hạn chế khác như yêu cầu về mức đầu tư, yêu cầu về công nghệ... giữa các ngành cũng khác nhau. Chỉ số này được sử dụng với mục đích đưa ra một ấn tượng khái quát mang tính chỉ dấu về hiệu quả của ba khu vực này.

	2006	2007	2008
Tư nhân	2,5%	3,3%	1,5%
DNNN	3,4%	6,2%	5,4%
ĐTNN	14,5%	13,3%	10,6%
Lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu (ROE)			
Tư nhân	6,1%	7,1%	3,7%
DNNN	13,2%	17,4%	13,3%
ĐTNN	31,0%	29,0%	24,3%
Lợi nhuận/ doanh thu (ROS)			
Tư nhân	1,9%	2,9%	1,1%
DNNN	5,6%	6,1%	6,3%
ĐTNN	14,5%	13,6%	10,9%

Nguồn: Tổng Cục Thống kê và tính toán của Nhóm Nghiên cứu

Tuy nhiên, các chỉ số liên quan đến lợi nhuận của khu vực tư nhân lại kém hơn nhiều so với hai khu vực còn lại. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của khu vực tư nhân vào năm 2008 chỉ đạt 3.7% - thấp hơn rất nhiều với mức lãi suất ngân hàng. Có rất nhiều lý do giải thích cho hiện tượng không bình thường này như sau: (i) có một số lượng lớn các doanh nghiệp tư nhân thua lỗ, tức lợi nhuận âm hoặc đang hoạt động ở mức hòa vốn; (ii) gánh nặng về chi phí đầu vào cao so với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác do họ không được hưởng những ưu đãi về đất đai, tín dụng; (iii) doanh nghiệp tư nhân không có khả năng tiếp cận hạn chế hơn tới các thương quyền, cơ hội kinh doanh và tham gia vào những những ngành có khả năng tham gia những ngành lợi nhuận cao như viễn thông, hoặc tham gia vào các hoạt động cung ứng trong các hợp đồng mua sắm cho khu vực công³; (iv) các doanh nghiệp tư nhân phần lớn là nhỏ, tính liên kết thấp và do vậy không tận dụng được những lợi thế theo quy tắc hiệu quả nhờ quy mô (economy of scale); (v) trình độ công nghệ thường thấp hơn do mức độ vốn thấp và do vậy các doanh nghiệp này chủ yếu là thâm dụng lao động trong khi chi phí lao động ngày một tăng.

Ngoài ra, còn một số ý kiến cho rằng các doanh nghiệp tư nhân có khuynh hướng đầu bỏ thu nhập của mình trong khi các doanh nghiệp nhà nước lại có xu hướng ngược lại. Dù bất kỳ lý do gì, về tỷ suất lợi nhuận hết sức thấp của khu vực doanh nghiệp cũng phản ánh khá chính xác bức tranh toàn cảnh của các doanh nghiệp tại khu vực này. Và đây là một điều hết sức đáng lo ngại, đặc biệt là từ những góc độ sau:

- a. Tỷ suất lợi nhuận quá thấp đe dọa tới sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tư nhân. Trong khi chúng ta quá say sưa về số lượng các doanh nghiệp được đăng ký thành lập mỗi năm, sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh lại chưa được chú ý đúng mức. Tỷ suất lợi nhuận quá thấp này báo hiệu sẽ có rất nhiều doanh nghiệp buộc phải rút lui khỏi thị trường hoặc thể hiện một môi trường kinh doanh không thuận lợi và quá khó khăn tại Việt Nam;
- b. Tỷ suất lợi nhuận quá thấp không hỗ trợ tốt cho quá trình tích lũy vốn của các doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận quá thấp cũng là lý do tại sao nhiều doanh nghiệp tư nhân đã không thể nâng cấp quy mô của mình thành vừa - một bước đệm cần thiết để trở thành lớn.

³ Báo cáo về 1000 doanh nghiệp dẫn đầu về nộp thuế được Vietnam Report (VNR) công bố năm 2010 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đứng đầu trong bảng danh sách này là các doanh nghiệp có những thương quyền đặc biệt trong các lĩnh vực như viễn thông, tài chính, ngân hàng... và các doanh nghiệp này phần lớn là các doanh nghiệp nhà nước.

- c. Tỷ suất lợi nhuận thấp là một điểm quan trọng trong cả một vòng luân chuyển đối với doanh nghiệp nhỏ. Lợi nhuận thấp nên không thể mở rộng quy mô, và do vậy không thể đầu tư mở rộng thị trường, nâng cấp công nghệ, đầu tư vào con người, cải tiến sản phẩm, và do vậy lợi nhuận tiếp tục thấp.

3. Số lượng việc làm tạo ra hết sức ấn tượng và chi phí tạo việc làm của doanh nghiệp tư nhân thấp nhất trong các khu vực

Nếu xét về số lượng việc làm tạo mới, rõ ràng các doanh nghiệp tư nhân vẫn luôn chiếm ưu thế, bởi trên thực tế với quy mô trung bình về vốn nhỏ hơn doanh nghiệp các khu vực khác (sẽ được nói đến trong phần dưới), các nhà đầu tư tư nhân thường khởi nghiệp và phát triển từ các ngành thâm dụng lao động hơn là thâm dụng vốn. Chỉ số suất đầu tư cũng cho thấy trong khi DNNN cần 436,5 triệu VNĐ vốn chủ sở hữu để tạo ra 1 chỗ làm (năm 2008) thì doanh nghiệp khu vực ĐTNN chỉ cần 249,4 triệu VNĐ để tạo 1 việc làm, và doanh nghiệp tư nhân chỉ cần đầu tư một gần nửa giá trị, tức 224,1 triệu VNĐ/ việc làm.

Bảng 3: Suất đầu tư của các khu vực doanh nghiệp

	Vốn chủ sở hữu/lao động (triệu VNĐ)		
	2006	2007	2008
DNNN	229,6	225,4	436,5
Tư nhân	113,7	186,5	224,1
ĐTNN	212,4	220,2	249,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Nhóm nghiên cứu

Trên thực tế, chỉ số suất đầu tư ở trên một phần xuất phát từ quá trình mở rộng khu vực doanh nghiệp tư nhân với hàng chục nghìn doanh nghiệp mới thành lập thu hút hàng trăm nghìn lao động mới hàng năm và quá trình cổ phần hóa, sắp xếp lại các DNNN thu hẹp đáng kể quy mô lao động của khu vực này. Trong ba năm từ 31/12/2006 đến 31/12/2008, số lao động làm việc trong khu vực DNNN giảm từ 1.899.937 xuống 1.634.500 thì số lao động làm việc cho khu vực tư nhân lại tăng từ 3.369.855 lên 4.690.857 (Tổng cục Thống kê, 2010).

Với mục tiêu mỗi năm tạo ra khoảng 1,6 đến 1,7 triệu việc làm và trong bối cảnh số lượng việc làm được tạo ra không nhiều tại khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thậm chí sụt giảm như tại các doanh nghiệp nhà nước, gánh nặng tạo ra việc làm mới rõ ràng được đặt lên khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp trong khu vực này.

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Hệ thống ưu đãi đầu tư hiện nay đạt được kết quả nhất định trong việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư hiện nay mới có tác động theo chiều rộng, như thúc đẩy tăng số lượng doanh nghiệp, đầu tư mở rộng, đầu tư vào địa bàn khó khăn...; có tác động rất ít đến đầu tư theo chiều sâu như cải thiện vị trí của nền sản xuất trong nước trong chuỗi giá trị, dịch chuyển từ mô hình sản xuất dựa trên nguyên liệu (factor-driven) như hiện nay sang mô hình sản xuất dựa vào hiệu quả kinh tế (efficiency-driven) và sáng tạo (innovation-driven)⁴; hoặc từ mô hình thâm dụng lao động (labour-intensive) lên thâm dụng vốn (capital-intensive) và thâm dụng tri thức (knowledge-intensive). Đồng thời, việc thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư không đạt được hoàn toàn mục tiêu như mong muốn.

⁴ Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (GCR), WEF- 2008.

1. Trọng tâm chính sách chủ yếu mới tập trung ưu đãi đầu tư theo chiều rộng nhằm đáp ứng những yêu cầu cấp bách của nền kinh tế

Việc làm, tạo thu nhập và giảm đói nghèo rõ ràng là một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong hai thập niên vừa qua. Những chính sách về đầu tư, khuyến khích đầu tư, phát triển doanh nghiệp cũng không nằm ngoài những mục tiêu đó. Trên phương diện này, các chính sách đầu tư và phát triển doanh nghiệp của Việt Nam đã khá thành công, đặc biệt là qua việc khuyến khích người dân, doanh nghiệp chuyển hóa các nguồn tài sản tiết kiệm vốn trước đây chỉ được để dành thành các hoạt động đầu tư nhằm tạo việc làm. Chính sách này được thể hiện qua việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh của người dân thông qua Luật Doanh nghiệp, Luật Khuyến khích Ưu đãi Đầu tư Trong nước⁵.

Hàng trăm ngàn doanh nghiệp đã được thành lập và cùng với nó là hàng trăm ngàn các dự án đầu tư lớn nhỏ của khu vực tư nhân đã được thực hiện, tạo ra một khối lượng việc làm lớn cho cộng đồng dân cư.

Các chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển doanh nghiệp trong thời gian này do vậy chủ yếu tập trung vào việc phát triển số lượng các doanh nghiệp, số lượng các dự án đầu tư, khuyến khích các dự án thâm dụng lao động và những chính sách này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế, đặc biệt là trong những thời kỳ khó khăn, tỷ lệ nghèo đói và thất nghiệp cao và khi nền kinh tế thị trường mới bắt đầu có những bước chập chững đầu tiên.

Một trong những điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư là theo lĩnh vực đầu tư. Theo cách tiếp cận này thì chỉ khuyến khích đầu tư vào tạo ra sản phẩm, dịch vụ trong những ngành, lĩnh vực cụ thể; điều này không đồng nghĩa với việc cải thiện phương thức đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả đầu tư; sử dụng hàm lượng tri thức, công nghệ cao để tạo nhiều giá trị gia tăng.

Việc tiếp tục phát triển về chiều rộng này vẫn là điều cần thiết đối với Việt Nam. Nhưng với bối cảnh mới của nền kinh tế, đặc biệt trước những thực trạng về khả năng cạnh tranh bị suy giảm nếu tiếp tục dựa quá nhiều vào nguồn lao động giá rẻ, tình trạng lạm dụng khai thác tài nguyên và bất động sản để phát triển nóng, chất lượng phát triển thấp, cần phải có một sự cân bằng trong phát triển doanh nghiệp tư nhân theo định hướng chú trọng hơn nữa về chất lượng của sự tăng trưởng này.

Chính sách ưu đãi đầu tư theo chiều rộng thể hiện rõ ràng nhất thông qua 5 mục tiêu của kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2006-2010. Mục tiêu chủ yếu nhằm tăng số lượng doanh nghiệp (đặc biệt là trong địa bàn khó khăn), tăng số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, và tăng việc làm.

2. Chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực có hàm lượng vốn và chất xám cao chưa phát huy hiệu quả

Số liệu về doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê công bố gần đây cho thấy các doanh nghiệp phần lớn được đăng ký hoạt động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa nhỏ ô tô xe máy (khoảng 39% trong tổng số doanh nghiệp được đăng ký tính trong các năm 2006, 2007 và 2008). Tiếp đến là trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến và xây dựng (lần lượt chiếm 18,66% và 13,76% tổng số doanh nghiệp năm 2008). Phần lớn các hoạt động này đều có khả năng tạo ra giá trị gia tăng thấp, và có xu hướng sử dụng nhiều lao động, sử dụng vốn ít, công nghệ thấp. Chỉ riêng ba ngành này đã thu hút 76,7% toàn bộ số lao động làm việc cho khu vực doanh nghiệp tư nhân.

⁵ Luật này đã được bãi bỏ. Luật Đầu tư năm 2005 tiếp tục kế thừa một cách có chọn lọc những ưu đãi được giới thiệu trong luật này.

Tại một số tỉnh như Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Cạn..., có tới hơn 90% doanh nghiệp được đăng ký trên địa bàn đăng ký hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, chủ yếu là nhằm đáp ứng những nhu cầu về xây dựng, đặc biệt là các chính sách về xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình sử dụng vốn ngân sách đang thực hiện tại các tỉnh này.

Bảng 4: Phân bố doanh nghiệp và số lượng lao động trong các doanh nghiệp theo ngành nghề kinh tế năm 2007

	31/12/ 2006		31/12/ 2007		31/12/2008	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1092	0.83%	1151	0.74%	7266	3.53%
Thủy sản	1307	1.00%	1296	0.83%	1353	0.66%
Công nghiệp khai thác mỏ	1369	1.04%	1691	1.09%	2184	1.06%
Công nghiệp chế biến	26863	20.46%	31057	19.94%	38384	18.66%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	2554	1.94%	2805	1.80%	3117	1.52%
Xây dựng	17783	13.54%	21029	13.50%	28311	13.76%
Thương nghiệp nhỏ; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình	52505	39.98%	61525	39.50%	81169	39.46%
Khách sạn và nhà hàng	5116	3.90%	6062	3.89%	7084	3.44%
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	7695	5.86%	9858	6.33%	9568	4.65%
Tài chính, tín dụng	1741	1.33%	1494	0.96%	1635	0.79%
Hoạt động khoa học và công nghệ	33	0.03%	54	0.03%	150	0.07%
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	11050	8.41%	15219	9.77%	21996	10.69%
Giáo dục và đào tạo	785	0.60%	721	0.46%	1034	0.50%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	256	0.19%	344	0.22%	471	0.23%
Văn hoá và thể thao	491	0.37%	584	0.37%	813	0.40%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	670	0.51%	878	0.56%	1146	0.56%
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân	8	0.01%	3	0.00%	8	0.00%
Tổng cộng	131318	100.00%	155771	100.00%	205689	100.00%

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, *Thực trạng Doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2007, 2008 và 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, năm 2010, và tính toán của Nhóm Nghiên cứu

Số lượng các doanh nghiệp đăng ký hoạt động và đầu tư vào các lĩnh vực có ý nghĩa quyết định nhằm nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế như hậu cần, công nghệ thông tin còn khá khiêm tốn. Cũng từ bảng trên ta thấy số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc còn khá hạn chế, với 9568 doanh nghiệp, chiếm 4,65% tổng số doanh nghiệp tính đến cuối năm 2008, giảm về con số tuyệt đối và tỷ trọng so với năm 2007. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng cũng thấp, với 1635 doanh nghiệp, chiếm 0,79% tổng số doanh nghiệp tính đến cuối năm 2008.

Các chính sách chương trình khuyến khích xã hội hóa, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực y tế, khoa học, giáo dục nhằm nâng cao chất lượng con người, nâng cao trình độ tri thức và sự phát triển bền vững dường như chưa đạt được mong muốn nếu nhìn vào số lượng các doanh

ngành đăng ký hoạt động trong lĩnh vực này. Tính đến 31/12/2008, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo chỉ chiếm 0.50%, trong lĩnh vực y tế là 0.23% và trong lĩnh vực văn hóa thể thao là 0.40%. Đáng chú ý là chỉ có 150 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ chiếm tỷ trọng 0,07% số lượng các doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp tư nhân chịu thiệt thòi hơn trong các chính sách đầu tư và hỗ trợ của nhà nước

Một số ngành công nghiệp được Nhà nước đầu tư nhiều nguồn lực hoặc bảo hộ đầu tư là các ngành công nghiệp nặng, với định hướng “thay thế nhập khẩu” và hướng vào các thành phần ưu tiên như DNNN trong lĩnh vực dầu khí, đóng tàu, các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế tạo ô tô, điện tử... Doanh nghiệp tư nhân trong nước không có sự chuẩn bị và nguồn lực để tham gia vào các chương trình này nếu không nói là bị bỏ rơi.

Theo kế hoạch đầu tư phát triển dự kiến năm 2011 vừa được chính phủ trình Thường vụ Quốc hội, vốn ngân sách rót cho năm tập đoàn, tổng công ty 91 trong năm tới dự kiến là 5.180 tỷ đồng, tăng thêm 235 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2010. Trong số 5.200 tỷ đồng kể trên, vốn trong nước dự kiến là 4.080 tỷ đồng và vốn nước ngoài là 1.100 tỷ đồng. Có năm tập đoàn, tổng công ty được cấp vốn ngân sách trong kế hoạch năm 2011, bao gồm tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam), Bưu chính Viễn thông (VNPT), Tổng Công ty Đường sắt (VNR), và Tổng Công ty Hàng Hải (Vinalines). Tuy vốn ngân sách bố trí cho các tập đoàn, tổng công ty chỉ chiếm 3,4% trong tổng số 152.000 tỉ đồng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước dự kiến phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương năm 2011, nhưng như vậy là Nhà nước vẫn tiếp tục dùng vốn ngân sách để nuôi các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Trước đó vào ngày 27 tháng 9 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký với ADB kế hoạch vay vốn nhiều giai đoạn trị giá 630 triệu đô la Mỹ, trong đó có 600 triệu vay từ nguồn vốn thông thường và 30 triệu vay từ nguồn vốn ưu đãi nhằm hỗ trợ chuyển đổi một số doanh nghiệp nhà nước và một số đơn vị thành viên. Trong khoản vay này, ba doanh nghiệp được chọn thí điểm cho vay lại từ Chính phủ Việt Nam để thực hiện kế hoạch hỗ trợ chuyển đổi là tập đoàn Sông Đà với 124,1 triệu đô la Mỹ, Tổng Công ty Đường Sông Miền Nam với 3,1 triệu đô la Mỹ và Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp (DATC) 2,7 triệu đô la Mỹ.

Người ta không hiểu “chuyển đổi” DNNN sao lại phải “hỗ trợ” bằng các khoản vay nước ngoài; tại sao “tái cấu trúc tài chính, tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp” lại phải dùng tới vốn ngân sách nhà nước. Đọc những thông tin này, các doanh nghiệp dân doanh, vốn khó tiếp cận vốn ngân hàng, sẽ nghĩ gì? Rõ ràng, trong khi hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm của các DNNN thua kém khối doanh nghiệp dân doanh, thì nguồn lực quốc gia, vốn ngân sách, bao gồm cả các khoản vay nước ngoài, vẫn tiếp tục được ưu tiên dồn cho các DNNN.

“Câu hỏi Chưa có Lời đáp”. Thời Báo Kinh tế Sài Gòn. Số 42, ngày 14 tháng 10 năm 2010.

Một số chính sách công nghiệp của Việt Nam vẫn nhằm ưu tiên cho một số thành phần sở hữu nhất định thay vì vào một ngành hay tổng thể các doanh nghiệp. Nhà nước tập trung đầu tư cho một số DNNN lớn và đó được xem như là các khoản đầu tư cho ngành mặc dù hai lĩnh vực này không nhất thiết giống nhau. Chẳng hạn như Chính phủ đầu tư nhiều tiền của vào Vinashin với mong muốn phát triển một ngành đóng tàu Việt Nam lớn mạnh. Chính việc phân định thành phần đã làm kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân, tạo ra xu hướng ngược lại là công ty tư nhân tìm cách “khoác áo” tập đoàn như nhiều công ty đóng tàu tư nhân tìm mọi cách khoác áo Vinashin cách đây 3-4 năm.

Chính sách ưu tiên phát triển các tập đoàn với kỳ vọng sẽ trở thành các “quả đấm thép” của nền kinh tế. Nhưng thực tế đây lại được xem là những “lỗ đen” hút các nguồn lực của xã hội (như vốn, đất đai, thị phần...) và sẽ ảnh hưởng đến các doanh nghiệp tư nhân. Điều đáng lưu ý là chính sách này tạo ra các lệch lạc về mặt chính sách như tạo ra hàng rào thuế quan để bảo hộ

cho một ngành không có sức cạnh tranh hay đầu tư vào một số ngành không có tương lai. Khi tạo ra các tập đoàn, tổng công ty quá lớn (thực ra là một sự lắp ghép cơ học) thì cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân bị thu hẹp.

Dường như chính sách của Nhà nước vẫn coi công nghiệp nặng là cơ bản và DNNN là chi phối. Lý do là nhiều người vẫn nghĩ rằng, khu vực kinh tế tư nhân chưa sẵn sàng đầu tư vào những lĩnh vực này. Nhưng cần “phải xét đến vấn đề là, chúng ta đã hỏi họ chưa, đã mời họ chưa và đã tạo điều kiện cho họ tham gia chưa? Nếu chưa, thì làm sao có thể khẳng định là họ chưa sẵn sàng đầu tư? Phải nói rằng, khu vực đầu tư của Nhà nước rất khó dành ra sân chơi nào đó cho khu vực tư nhân hoặc xã hội tham gia”⁶.

Trong bối cảnh đó, mức độ liên kết, lan toả của khu vực DNNN và FDI đối với doanh nghiệp dân doanh lại quá thấp. Dù khu vực FDI chiếm tỷ trọng ngày càng lớn ở Việt Nam nhưng chỉ 6,9% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có quan hệ làm ăn với các doanh nghiệp FDI (theo kết quả điều tra 9.890 doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam). Điều đó một mặt phản ánh mức độ lan toả và ảnh hưởng của khu vực FDI đối với các doanh nghiệp dân doanh trong nước rất hạn chế, nhưng mặt khác nó cũng cho thấy sự phát triển của công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam còn quá yếu kém. Đối với khu vực DNNN cũng vậy: mức độ lan toả và kết nối của các doanh nghiệp nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng còn rất yếu. Theo điều tra năm 2009 của VCCI thì chỉ có 15% doanh nghiệp dân doanh có quan hệ hợp tác, làm ăn với các doanh nghiệp Nhà nước.

4. Chính sách và việc thực hiện ưu đãi đầu tư cách xa với thông lệ quốc tế và không được nhiều doanh nghiệp hưởng ứng

a. Ưu đãi nhiều song manh mún, thiếu tính đồng bộ và được thể hiện trong nhiều văn bản gây khó hiểu đối với doanh nghiệp và do vậy tính hiệu quả không cao

Luật Đầu tư 2005 đã thay thế Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài từ ngày 1 tháng 7 năm 2006. Theo Luật Đầu tư, ưu đãi đầu tư được áp dụng như nhau đối với cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Điều kiện để thực hiện ưu đãi đầu tư dựa trên 2 tiêu chí cơ bản là lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư. Lĩnh vực đầu tư được chia làm 2 loại là loại đặc biệt ưu đãi và loại ưu đãi⁷. Lĩnh vực ưu đãi đặc biệt gồm 26 lĩnh vực chia thành 7 nhóm. Lĩnh vực ưu đãi bao gồm 53 lĩnh vực, chia thành 8 nhóm (tham khảo Phụ lục 2).

So với danh mục lĩnh vực ưu đãi trước của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, tỷ trọng các ngành liên quan trực tiếp đến sản xuất công nghiệp, cơ khí chế tạo, ứng dụng công nghệ hiện đại đã được nâng lên nhiều. Danh mục trước đây chỉ có 19/43 tiêu mục (tương đương 44%) là các lĩnh vực có ý nghĩa cải thiện hiệu quả đầu tư, tăng năng suất lao động, ứng dụng công nghệ cao, danh mục hiện tại tỷ trọng này đã tăng lên 40/53 (75%) tiêu mục.

Địa bàn ưu đãi đầu tư được xác định là các huyện, thị xã thuộc 54 tỉnh, thành phố trên cả nước, là những nơi có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn⁸. Địa bàn ưu đãi đầu tư được chia thành 2 mức độ là đặc biệt khó khăn và khó khăn. Ngoài ra, khu công nghệ cao, khu kinh tế và khu công nghiệp cũng được coi là địa bàn ưu đãi.

Các biện pháp ưu đãi cụ thể theo Luật Đầu tư quy định có nhiều hình thức ưu đãi, song hết sức manh mún, thiếu tập trung. Phần lớn các quy định về ưu đãi và thủ tục đều hết sức phức tạp và khó hiểu đối với doanh nghiệp. Các ưu đãi này được thực hiện nhỏ lẻ, thiếu tính đồng bộ và tập

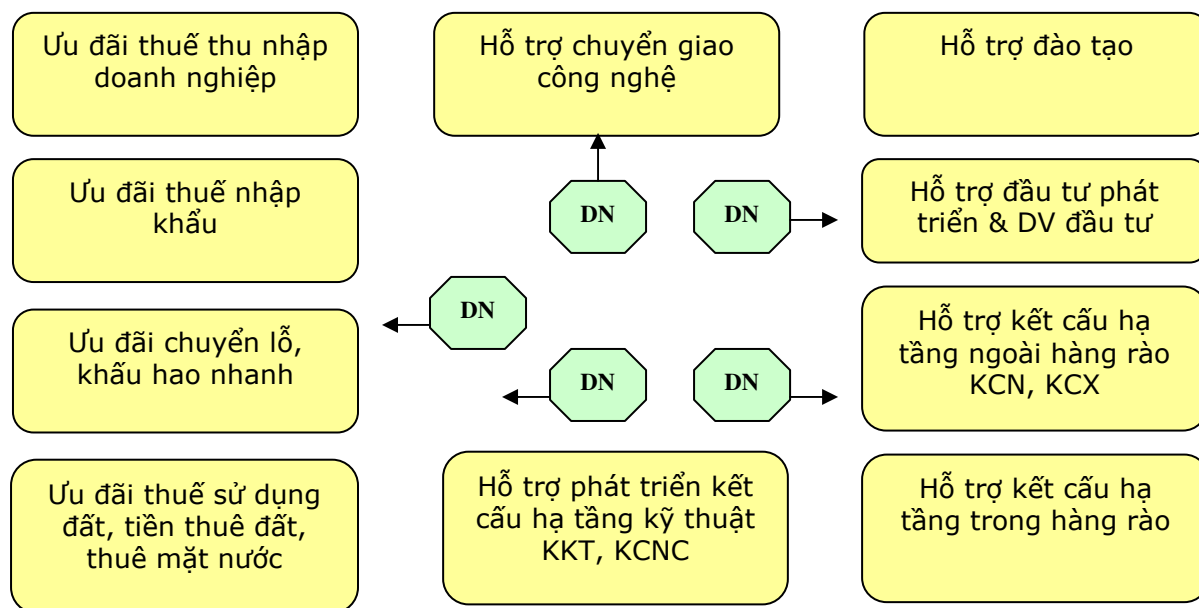
⁶ Phạm Chi Lan, Khu vực kinh tế tư nhân chưa được đặt đúng vị trí xứng đáng, Báo Đầu tư ngày 6/3/2006.

⁷ Điều 27 Luật Đầu tư 2005 xác định 8 lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Sau đó, Nghị định 108/2006/NĐ-CP cụ thể hoá bằng phụ lục I.

⁸ Phụ lục III Nghị định 108/2006/NĐ-CP

trung, do vậy hiệu quả đối với các doanh nghiệp không cao. Trên thực tế, chỉ một nhóm thiểu số các doanh nghiệp tiếp cận được các ưu đãi này. Ngay cả đối với các doanh nghiệp có thể tiếp cận được nguồn ưu đãi, thì cũng chỉ tiếp cận được tới một hình thức ưu đãi. Trong khi để tạo ra một sự khác biệt, các doanh nghiệp cần được hỗ trợ một cách đồng bộ, tổng thể. Các chính sách ưu đãi riêng rẽ, độc lập và manh mún này đã không tạo ra được sự khác biệt về tác động mong muốn đối với một số mục tiêu chính sách. Ví dụ như một số doanh nghiệp may mắn tiếp cận được nguồn vốn về hỗ trợ chuyển giao công nghệ, song lại không được hỗ trợ về đất đai hoặc đào tạo nhân lực. Cụ thể xem sơ đồ dưới đây.

Hình 1: Nhiều hình thức hỗ trợ và ưu đãi nhưng phức tạp, manh mún và thiếu tính hệ thống



So với chính sách ưu đãi trước đây, thì ưu đãi theo Luật đầu tư có bổ sung thêm hai hình thức ưu đãi là chuyển lỗ và khấu hao nhanh tài sản cố định. Nhà đầu tư được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN và thời gian được chuyển lỗ không quá 5 năm. Khấu hao nhanh tài sản cố định được áp dụng nhằm khuyến khích nhà đầu tư đổi mới công nghệ nhanh; mức khấu hao tối đa là 2 lần mức khấu hao theo chế độ bình thường.

Ngoài các ưu đãi tài chính, Chính phủ cùng với UBND còn đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Nhà nước hỗ trợ một phần vốn cho địa phương để cùng với nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất.

Các chính sách về ưu đãi đầu tư hiện nay được quy định ở nhiều văn bản khác nhau. Nội dung quan trọng nhất của Luật đầu tư là quy định về điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư như trình bày trên. Về chính sách ưu đãi cụ thể thì được quy định và thực hiện theo quy định của pháp luật 'chuyên ngành', như pháp luật về thuế, chuyển giao công nghệ, đất đai, khu công nghiệp-khu chế xuất... Điều này cũng là một nguyên nhân dẫn đến tính thiếu hệ thống và manh mún của các hoạt động ưu đãi cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nó làm cho hệ thống ưu đãi quá phức tạp và quá đắt đỏ đối với các doanh nghiệp nhỏ.

b. Sự không tương thích giữa các quy định pháp luật khác nhau về chế độ ưu đãi đầu tư đã làm giảm hiệu lực ưu đãi.

Như trên đã trình bày, thì nội dung ưu đãi được quy định tại nhiều quy định pháp luật khác nhau. Việc được điều chỉnh bởi nhiều luật làm nảy sinh sự không thống nhất trong danh mục

các lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư do các văn bản pháp lý được mỗi cơ quan soạn thảo vào các thời điểm khác nhau trong khi thiếu các quy định dẫn chiếu của luật chuyên ngành về các danh mục đối tượng ưu đãi chung của Luật Đầu tư. Ví dụ, danh mục các lĩnh vực và địa bàn của dự án được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất nhập khẩu, thuế nhập khẩu lại có số lượng và nội dung khác biệt khá nhiều với danh mục ưu đãi đầu tư của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đầu tư 2005. Điều đó chứng tỏ thiếu một sự phối hợp cần thiết giữa các cơ quan hoạch định chính sách của Việt Nam khi lập chính sách và ban hành các văn bản pháp lý⁹.

Ngoài ra, có thể thấy, thay đổi chính sách còn diễn ra chậm chạp. Những bổ sung, sửa đổi chỉ được thực hiện sau khoảng 5- 10 năm kể từ đợt chính sách trước không cho hiệu quả mong muốn. Điều đó có nghĩa, chất lượng làm chính sách không cao, thiếu sự tham vấn, phối hợp cần thiết giữa các cơ quan quản lý có liên quan. Các chính sách thường được hoạch định trong thế bị động, thiếu một hệ thống tư duy chính sách đồng bộ, tầm nhìn và chiến lược ngay từ đầu. Và do đó, kể từ năm 1994 mãi cho đến Luật Đầu tư 2005, chúng ta mới thể hiện sự chuyển hướng trong tư duy chú trọng hơn nữa đầu tư hướng vào chiều sâu. Tuy nhiên, một hệ thống khái niệm, phương pháp luận rõ ràng về đầu tư chiều sâu là gì và nâng cao năng lực cạnh tranh như thế nào vẫn là các chủ đề vẫn chưa được làm rõ cho đến thời điểm này.

c. Công cụ ưu đãi được sử dụng nhiều nhất là thuế và rất nhiều trong hệ thống ưu đãi này nặng tính hình thức, phức tạp, khó hiểu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ưu đãi cụ thể về thuế được tóm lược trong Phụ lục 1.

Hệ thống chế độ ưu đãi đầu tư được xây dựng khá đồ sộ với các chế độ ưu đãi gia tăng theo mức độ 'khó khăn' của đối tượng ưu đãi và được cộng dồn khi đạt cùng các điều kiện ưu đãi trong cùng một dự án. Việc thiết kế các chế độ ưu đãi được thực hiện với mục đích nhằm nâng cao tính cạnh tranh về môi trường đầu tư của Việt Nam và tại các tỉnh, đồng thời dường như để bù đắp cho những yếu kém khác về môi trường đầu tư như về trình độ quản trị công, cơ sở hạ tầng lạc hậu, những yếu kém của cơ sở hạ tầng mềm và những thất bại khác của thị trường.

Theo nhóm nghiên cứu, các khuyến khích và ưu đãi đầu tư, đặc biệt là ưu đãi về thuế, chỉ nên là những biện pháp tạm thời. Không nên coi khuyến khích ưu đãi về thuế, về phí (ví dụ như giá thuê đất) là những biện pháp dài hạn để khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực mà nhà nước khuyến khích. Sự sử dụng tràn lan các biện pháp khuyến khích về thuế, tài chính đã ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường đầu tư nói chung. Nó cũng khiến các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là tại một số tỉnh, quá tập trung nguồn lực vào việc thiết kế và quảng bá cho các khuyến khích và ưu đãi về thuế, giá thuê đất mà quên đi việc phải tập trung cải thiện các yếu tố đặc biệt quan trọng và căn bản khác của môi trường đầu tư tại tỉnh. Đã có nhiều cảnh báo về "cuộc đua về đáy" đã được đưa ra.

Do tính phức tạp, khó hiểu của hệ thống ưu đãi dẫn đến chi phí tuân thủ cao, những khuyến khích về thuế và lệ phí không được các doanh nghiệp coi là tiêu chí hàng đầu khi họ quyết định thực hiện dự án đầu tư của mình vào một ngành hoặc một địa điểm nhất định. Một nghiên cứu của Dự án Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) cho thấy chỉ có 14% số doanh nghiệp mà đơn vị này điều tra cho biết rằng họ đã thực sự nghiên cứu nghiêm túc những ưu đãi về thuế khi quyết định đầu tư¹⁰. Chi phí tuân thủ mà các doanh nghiệp và các nhà đầu tư bỏ ra để nhận được các khoản ưu đãi đầu tư này cũng khá lớn. Cũng theo điều tra này của VNCI, có tới 56% doanh nghiệp được hỏi cho biết rằng các chính sách, quy định về ưu đãi đầu tư là quá phức tạp và khó

⁹ Đây là một trong hai điểm yếu nổi bật mà Kenichi Ohno (2006) đã phát hiện ra trong nghiên cứu của ông về hoạch định chính sách công nghiệp ở Việt Nam.

¹⁰ "Ưu đãi Thuế có thực sự Hiệu quả?", VNCI, Nghiên cứu Chính sách số 2.

hiểu và hơn 50% cho rằng các doanh nghiệp nước ngoài nhận được sự ưu đãi cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước.

Một cuộc điều tra gần đây ở Bình Thuận về mong muốn của doanh nghiệp đối với hỗ trợ của Chính quyền cho thấy chỉ có 12% doanh nghiệp được hỏi cho rằng giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là yếu tố quan trọng nhất để doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh và tăng lợi nhuận¹¹. Các yếu tố khác có tác động lớn hơn đó là thủ tục hành chính quan liêu (71% doanh nghiệp cho rằng giảm hành chính quan liêu là quan trọng nhất), cơ sở hạ tầng (71% doanh nghiệp mong muốn cơ sở hạ tầng tốt hơn), tín dụng (44% doanh nghiệp mong muốn tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn).

5. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các địa bàn khó khăn đạt hiệu quả rất thấp

Thực tế hiện nay cho thấy sự mất cân đối về địa lý trong phân bổ các doanh nghiệp gia nhập thị trường không những không cải thiện mà còn trầm trọng hơn. Số lượng doanh nghiệp vẫn chủ yếu tập trung quanh hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, chiếm trên phần lớn số doanh nghiệp trong cả nước, và tỷ trọng này không có chiều hướng giảm đi. Ngược lại, tỷ trọng doanh nghiệp đăng ký ở các vùng Tây Bắc, Đông Bắc bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm xuống (tổng cộng, từ 16,3% xuống 13,4%).

Bảng 5: Phân bố doanh nghiệp đăng ký giai đoạn 2003-2008 (%)

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Cả nước	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Đồng bằng sông Hồng	32.1	32.4	33.6	31.2	31.5	32,04
Đông Bắc bộ	5.4	5.0	4.4	4.5	4.4	4,69
Tây Bắc bộ	1.2	0.9	0.9	1.0	0.9	0,86
Bắc Trung bộ	4.5	5.8	4.3	5.6	5.1	4,70
Duyên hải Trung bộ	6.8	6.8	7.4	7.6	7.2	7,01
Tây nguyên	2.1	3.1	2.8	2.7	3.2	3,06
Đông Nam bộ	38.3	35.0	37.7	39.5	39.4	39,78
Đồng bằng sông Cửu Long	9.7	10.6	8.6	7.6	8.1	7,82

Nguồn: Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ KH&ĐT

6. Thiếu định hướng cho doanh nghiệp tư nhân xây dựng một ngành công nghiệp phụ trợ, liên kết doanh nghiệp hoặc tham gia tích cực vào chuỗi giá trị toàn cầu

Đã có nhiều kỳ vọng về việc các DNNVV Việt Nam và các doanh nghiệp tư nhân có thể góp phần hình thành một ngành công nghiệp phụ trợ hoặc hoạt động là các công ty, doanh nghiệp vệ tinh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoặc các dự án lớn của các doanh nghiệp nhà nước. Quá trình chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI hoặc DNNN cho khu vực tư nhân sẽ được thúc đẩy khi các doanh nghiệp tư nhân và DNNVV xây dựng các ngành công nghiệp phụ trợ này.

Nhưng sau hai thập niên nhìn lại, ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam dường như vẫn ở vạch xuất phát. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân đã không được phối hợp một cách tốt nhất để các doanh nghiệp tư nhân phát triển ngành công nghiệp phụ trợ này. Các doanh nghiệp là nhà thầu phụ hoặc hoạt động trong các dự án lớn như của Canon, Hồng Hải... đều là các doanh nghiệp nhỏ tại nước chính quốc,

¹¹ Môi trường đầu tư Bình Thuận: nhìn từ phía doanh nghiệp (2010). Cục thống kê Bình Thuận.

hoặc đến từ Thái Lan, Hàn Quốc... Tại một hội thảo do VCCI tổ chức, ông Sachio Kagayama, Tổng giám đốc Canon Việt Nam cho biết có tới 99% nhà cung cấp cho Canon Việt Nam đều là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam làm “công nghiệp phụ trợ” cho công ty chủ yếu là ở các khâu khâu đóng gói, bao bì¹².

Trong khi say mê với ý tưởng tự xây dựng những ngành công nghiệp cho riêng mình, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu bị lãng quên hoặc bỏ qua. Doanh nghiệp Việt Nam đã bỏ qua nhiều cơ hội để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu này. Các chính sách về đầu tư đã góp phần đưa ra những khuyến khích lệch lạc hoặc gửi những thông điệp chính sách không rõ ràng về việc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu này. Việc xây dựng và hình thành các cụm doanh nghiệp (“enterprise cluster”) cũng chưa được chú trọng. Thiếu các mối liên kết kinh doanh theo chiều dọc và theo chiều ngang này dẫn đến tình trạng đơn độc, thiếu tính sức mạnh tập thể của các doanh nghiệp Việt và do vậy hạn chế tính cạnh tranh.

Quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam hẳn không thể dựa vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Một loạt những vấn đề và bất cập gần đây bộc lộ đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài này đã chứng minh cho điều đó. Quá trình này cũng không thể chỉ dựa duy nhất vào các doanh nghiệp nhà nước. Các bài học kinh nghiệm về phát triển doanh nghiệp trong nước của Hàn Quốc, Đài Loan đáng để chúng ta học hỏi và suy ngẫm về một chiến lược phát triển doanh nghiệp. Những quốc gia này không có thành tích đáng nể như Việt Nam về tỷ lệ thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên GDP, song sự phát triển ngành công nghiệp của các nước này dựa trên nền tảng là các doanh nghiệp trong nước chắc hẳn đã giành được sự khâm phục của nhiều nước trên thế giới.

7. Các chính sách vẫn còn lặng lẽ về việc khuyến khích sự lớn lên về quy mô của doanh nghiệp hoặc khẳng định tầm quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân lớn

Một khu vực doanh nghiệp tư nhân mạnh cần có số lượng lớn các doanh nghiệp cỡ vừa và một số lượng đáng kể các doanh nghiệp quy mô lớn. Sự lớn mạnh về quy mô doanh nghiệp sẽ mang lại nhiều lợi thế, ví dụ như khả năng tận dụng tốt hiệu quả nhờ quy mô (economy of scale), tiềm lực đầu tư vào khoa học, công nghệ (R&D), vào con người, khả năng xây dựng thương hiệu và vươn ra thị trường nước ngoài. Các doanh nghiệp lớn sẽ đóng vai trò đầu tàu trong các chuỗi giá trị và là hạt nhân trong các cụm doanh nghiệp và sẽ kéo theo sự phát triển của nhiều doanh nghiệp tư nhân khác trong chuỗi giá trị hoặc cụm doanh nghiệp đó. Ví dụ của các chaebol tại Hàn Quốc hoặc của các doanh nghiệp lớn tại Đài Loan cho thấy tầm quan trọng của các doanh nghiệp lớn này. Doanh nghiệp có quy mô lớn mới có khả năng cao hơn để đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu phát triển, đào tạo nhân lực chất lượng cao, thay đổi công nghệ, sáng tạo và đổi mới sản phẩm. Do vậy, các doanh nghiệp lớn thường được coi là một nhân tố quan trọng trong việc nâng cao năng suất chung và tính cạnh tranh tổng hợp của toàn khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Các chính sách hiện nay đặc biệt tập trung vào việc thành lập các doanh nghiệp mới, và do vậy tạo ra một khoảng trống khá lớn về các doanh nghiệp cỡ vừa (the missing middle) và rất thiếu các doanh nghiệp quy mô lớn. Các hệ thống chính sách hỗ trợ hiện tại không đưa ra các biện pháp hỗ trợ cụ thể nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ lớn và phát triển thành quy mô vừa hoặc từ vừa thành lớn. Bên cạnh đó, các chính sách chính thức của Nhà nước dường như vẫn còn lặng lẽ trong việc khẳng định tầm quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân lớn hay các tập đoàn kinh tế tư nhân.

Các doanh nghiệp nhỏ khi đạt mức quy mô lớn hơn thường có xu hướng đầu tư sang các lĩnh vực khác như bất động sản. Rất nhiều các doanh nghiệp tư nhân lớn hiện nay tại Việt Nam được

¹² Lệt đệt Ngành Công nghiệp Phụ trợ, VietnamNet, ngày 31/08/2005.

biết tới như là những đơn vị đầu tư bất động sản lớn hoặc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có. Đây là một xu thế không lành mạnh và cần được điều chỉnh. Những bất ổn của nền kinh tế vĩ mô, sự mất giá của đồng nội tệ khiến các doanh nghiệp muốn bảo toàn nguồn vốn và lợi nhuận của mình bằng cách đầu tư vào đất đai, bất động sản. Việc xây dựng một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, song song với việc định hướng và khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tái đầu tư lợi nhuận và sử dụng nguồn vốn huy động được đầu tư vào các năng lực cốt lõi, những ngành có thể đóng góp thực sự cho việc tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế, tăng năng lực sản xuất, cung ứng dịch vụ, và năng lực cạnh tranh quốc gia là hết sức cần thiết. Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư trong thời gian tới cũng cần chú ý thích đáng tới nội dung này.

8. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

Bên cạnh các chính ưu đãi đầu tư nói chung như nêu trên, Chính phủ xây dựng một khung chính sách riêng về khuyến khích phát triển DNNVV được thể hiện thông qua Nghị định 56/2009/NĐ-CP. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành Kế hoạch Phát triển DNNVV 5 năm giai đoạn 2006-2010. Kế hoạch 5 năm đã đề ra 5 mục tiêu có tính lượng hóa cụ thể được là:

- Số DNNVV thành lập mới khoảng 320.000 trong 5 năm (mỗi năm tăng khoảng 22%) nhằm đạt được khoảng 500.000 doanh nghiệp vào năm 2010;
- Tỷ lệ tăng trưởng DNNVV thành lập mới tại các tỉnh khó khăn là 15% đến 2010;
- Tỷ lệ trực tiếp tham gia xuất khẩu đạt từ 3-6% tổng số DNNVV;
- Tạo thêm khoảng 2,7 triệu việc làm mới trong 5 năm;
- Có thêm 165.000 lao động được đào tạo kỹ thuật làm việc trong các DNNVV.

Đề đạt được mục tiêu nói trên, 15 nhóm giải pháp được chia thành 7 nhóm lớn đã được xác định là công cụ quan trọng (xem bảng 6).

Kết quả lớn nhất trong thực hiện các chương trình hỗ trợ DNNVV đã đạt được vẫn thuộc về nhóm giải pháp cải cách thủ tục đăng ký kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường của DNNVV. Hiện nay, thời gian doanh nghiệp thực hiện cả 3 thủ tục đăng ký ĐKKD, MST, khắc dấu đã được giảm xuống chỉ còn 5 ngày, giấy phép khắc dấu đã được bãi bỏ và mã số doanh nghiệp đã được hợp nhất với mã số thuế. Hệ thống đăng ký kinh doanh đã được tin học hóa khá mạnh, ở nhiều tỉnh thành, doanh nghiệp có thể thực hiện ĐKKD trực tuyến. Đây là những cải cách có tính tiến bộ rõ rệt và đem lại những kết quả rất tích cực. Điều này đã góp phần lớn vào mục tiêu đạt 320.000 doanh nghiệp trong năm năm.

Cho đến nay, chỉ có 12/15 nhóm giải pháp đã có những hoạt động triển khai bước đầu. Như vậy, tiến độ thực thi chính sách là rất chậm. Bản thân, Nghị định 90 được ban hành năm 2001, nhưng cho đến tận cuối năm 2006, kế hoạch 5 năm mới được ban hành. Cụ thể, chỉ mới có 9 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch phát triển DNNVV ở địa phương và chỉ có 3 địa phương thành lập ban điều phối cấp tỉnh (TP.HCM, Lào Cai, Hà Tĩnh), trong khi Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng yêu cầu mỗi ngành và địa phương đều phải xây dựng các kế hoạch phát triển DNNVV của mình và gắn kết kế hoạch này với kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương đó. Về điều kiện kinh doanh, trong suốt 5 năm, chỉ có được một lĩnh vực được Bộ Tài chính quy định thêm và hướng dẫn là dịch vụ đòi nợ. Về đăng ký đất đai, cũng chỉ mới được thí điểm 3 phòng đăng ký đất đai tại các tỉnh. Về quỹ bảo lãnh tín dụng, cũng mới chỉ có 9 quỹ được thành lập tại các địa phương, trong đó chỉ có 3 quỹ chính thức hoạt động ở mức độ rất hạn chế. Các chương trình khác như xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu, xây dựng cơ sở hạ tầng xúc tiến thương mại trong và ngoài nước đều hoạt động kém hiệu quả.

Các chương trình hỗ trợ này có một đặc điểm chung là thiếu các hành động cụ thể được thực hiện một cách rõ ràng, thực sự có hiệu quả và mang lại lợi ích thực sự cho doanh nghiệp. Cách thức thực hiện của nhiều chương trình còn thiếu chuyên nghiệp. Việc thực hiện các chương trình

hỗ trợ vẫn chủ yếu là do các cơ quan nhà nước đóng vai trò là người trực tiếp thực hiện hoặc cung cấp dịch vụ - một điều mà các thông lệ quốc tế cho thấy là một trong những nguyên nhân dẫn đến tính kém hiệu quả của các chương trình hỗ trợ. Việc tiếp cận tới các nguồn hỗ trợ chưa được thực hiện trên các nguyên tắc cạnh tranh, minh bạch, dựa trên những đề xuất tốt nhất của những đơn vị xin đề nghị được hỗ trợ.

Bảng 6: Tóm lược các giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV

	Nhóm giải pháp	Biện pháp cụ thể
1	Đơn giản hóa thủ tục ĐKKD, tạo thuận lợi cho việc gia nhập thị trường, và các hoạt động của doanh nghiệp	Kiểm toàn thủ tục ĐKKD, đăng ký thuế, khắc dấu; tin học hóa Quy định về điều kiện KD đối với lĩnh vực chưa quy định Quy định liên quan đến triển khai hoạt động sau ĐKKD Quy định pháp lý về giao dịch thương mại Chế độ kế toán và báo cáo tài chính Quy định liên quan đến thuế Quy định liên quan đến công nghệ, chất lượng sản phẩm
2	Tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất	Hệ thống cơ quan đăng ký đất, lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất, thống kê và thu hồi đất hoang hóa
3	Tiếp cận nguồn vốn, ưu tiên doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao	Sửa đổi quy chế hoạt động Quỹ Bảo lãnh tín dụng, thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm
4	Nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của DNNVV	Tối đa hóa ảnh hưởng tích cực của gia nhập WTO, đánh giá các ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu, lựa chọn 4 ngành hàng để có chính sách hỗ trợ (dự báo, tư vấn, nâng cao năng lực, liên kết ngành) Trợ giúp DNNVV tại các vùng khó khăn, đồng bào dân tộc (thông tin pháp luật, đào tạo khởi sự)
5	Phát triển nguồn nhân lực	Phát triển thị trường lao động, đổi mới chương trình đào tạo, liên kết các trường với DN, xã hội hóa mạng lưới dạy nghề
6	Tạo môi trường tâm lý xã hội tích cực đối với khu vực DNNVV	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức Giáo dục về văn hóa kinh doanh trong các trường ĐH, CĐ
7	Quản lý thực hiện Kế hoạch phát triển DNNVV 2006-2010	Hệ thống thu thập, xử lý thông tin, thống kê thống nhất về DNNVV; phối hợp các hoạt động trợ giúp từ quốc tế

Ngoài ra còn thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong hệ thống thực thi các chính sách phát triển DNNVV. Trên thực tế, có rất nhiều các cơ quan liên quan tới việc thực thi các chính sách phát triển DNNVV. Trong đó Cục Phát triển Doanh nghiệp trực thuộc Bộ KH&ĐT được coi là đóng vai trò trung tâm. Tuy nhiên, cơ quan này chưa có đủ thẩm quyền để tập hợp và điều phối việc thực thi chính sách ở các cơ quan khác. Hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV tuy tập hợp đại diện của các bộ ngành và các hiệp hội, song cũng chưa phát huy được vai trò nổi bật, đi đầu trong các sáng kiến, và thúc đẩy quá trình thực thi ở các lĩnh vực ngoài lĩnh vực quản lý đăng ký kinh doanh.

Hai là, các chính sách và giải pháp mang nặng tư duy 'dự án' và 'chương trình'. Nhiều chương trình và dự án được thiết kế theo nguyên tắc bao cấp và hỗ trợ cung cấp những dịch vụ cho doanh nghiệp. Một số dự án được thiết kế và xây dựng bởi các tổ chức nước ngoài và các nhà tài trợ và tính chủ động và sở hữu của cơ quan nhà nước Việt Nam tương đối thấp. Hiệu quả hoạt động của nhiều dự án trong nhiều trường hợp chỉ gói gọn trong quy mô và phạm vi

của dự án. Những điển hình và kết quả tốt chưa được nhân rộng hoặc thể hiện trong các chính sách về phát triển doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích cao hơn, ở quy mô lớn hơn.

Ba là, cách thiết kế các giải pháp, chương trình chưa thực sự xuất phát từ thực tiễn chưa gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và phục vụ doanh nghiệp. Nhiều chế độ hỗ trợ, khuyến khích đặt ra hàng loạt thủ tục rườm rà, không hợp lý khiến doanh nghiệp nản lòng.

9. **Gần đây chính sách và môi trường đầu tư đã có một số ảnh hưởng tích cực tới hành vi đầu tư của doanh nghiệp**

Tuy nhiên, các số liệu do Tổng Cục Thống kê công bố cho thấy một số tín hiệu tích cực về sự gia tăng đầu tư, thể hiện qua số lượng doanh nghiệp được đăng ký, số lượng lao động và số vốn đầu tư trong một số ngành kinh tế quan trọng như tài chính, tiền tệ, bưu chính viễn thông, hoặc những ngành có hàm lượng công nghệ và chất xám cao hơn như các ngành liên quan tới máy tính, sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính.

Bảng 7: Những ngành có tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp cao nhất 2000-2009

Tên ngành	Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm (%)
Những ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất về số lượng	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	192.6
Bưu chính viễn thông	170.1
Các hoạt động liên quan tới máy tính	151.0
Các hoạt động hỗ trợ hoạt động tài chính tiền tệ	150.9
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	146.0
Tái chế	146.0
Cho thuê máy móc thiết bị	142.9
Các hoạt động liên quan tới bất động sản	141.4
Những ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về số lao động	
Các hoạt động hỗ trợ hoạt động tài chính tiền tệ	174.0
Các hoạt động liên quan tới máy tính	144.4
Cho thuê máy móc thiết bị	140.6
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	129.7
Tái chế	127.7
Các hoạt động liên quan tới tài sản và dịch vụ tư vấn	125.2
Những ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về số vốn	
Các hoạt động hỗ trợ hoạt động tài chính tiền tệ	206.7
Cho thuê máy móc thiết bị	194.3
Tái chế	174.3
Các hoạt động liên quan tới máy tính	163.4
Khai thác quặng kim loại	146.8
Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí	142.4
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác	141.1
Sản xuất kim loại	136.2
Các hoạt động liên quan tới bất động sản	136.0

Nguồn: Tổng Cục Thống kê (2010)

Một số trong các ngành có tốc độ tăng trưởng cao này tuy không phải là những ngành đảm bảo được sự phát triển mạnh của doanh nghiệp tư nhân về phương diện nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao trình độ công nghệ... song đây hẳn là một xu hướng tích cực cần được tiếp tục khuyến khích.

C CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG TỚI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP

MỘT VÀI CHỈ SỐ VỀ NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ VÀ SÁNG TẠO CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

- Mặc dù có tốc độ đăng ký doanh nghiệp hết sức lớn, cả nước chỉ có 150 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ, chiếm 0,07% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (2008).
- Tổng số cán bộ, công nhân làm việc tại các doanh nghiệp khoa học công nghệ này là 2078 người, chiếm 0.025% tổng số lao động của các doanh nghiệp (2008)
- Khoảng 80 - 90% công nghệ Việt Nam sử dụng là công nghệ ngoại nhập, trong đó 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập thuộc thế hệ những năm 80-90 của thế kỷ trước, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% là đồ tân trang.
- Từ năm 1993 đến đầu năm 2009, Bộ KH&CN mới phê duyệt được 701 hợp đồng chuyển giao công nghệ (CGCN) và chủ yếu là hợp đồng thuộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Số lượng hợp đồng CGCN có kèm theo kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ cũng rất ít, chiếm khoảng 5% tổng số hợp đồng CGCN được phê duyệt và tập trung vào lĩnh vực sản xuất, lắp ráp xe máy. Từ 2001 đến nay, Bộ KH&CN đã cấp chứng nhận doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao cho 12 dự án.
- Với khoảng 480 tổ chức KH&CN ngoài công lập và trung bình mỗi tổ chức có khoảng 10 nhà khoa học làm việc, hiện có khoảng 4.800 nhà khoa học đang phục vụ thường xuyên trong lĩnh vực kinh tế tư nhân.
- Từ năm 2002 đến năm 2009, đã phê duyệt được 159 dự án với tổng kinh phí 150.581 triệu đồng từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học để hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới và đổi mới công nghệ theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN và đổi mới công nghệ. Theo đó, các doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án sẽ tự huy động số kinh phí là 448.872 triệu đồng (gấp ba lần số kinh phí Nhà nước hỗ trợ) để cùng thực hiện hoạt động nghiên cứu-triển khai này
- Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp giai đoạn 2005-2010 mới chỉ phê duyệt được 34 dự án xin hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2009.
- Tính đến năm 2009, Cục Sở hữu Trí tuệ xét và cấp văn bằng bảo hộ cho các doanh nghiệp Việt Nam cho 29 sáng chế, 45 giải pháp hữu ích, 747 kiểu dáng công nghiệp, 16.231 nhãn hiệu hàng hóa.
- Mức độ đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trung bình dưới 0,5% tổng doanh thu, còn rất thấp so với yêu cầu phát triển.
- Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2009 của Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF): chỉ số đổi mới và sáng tạo, Việt Nam được xếp vị trí thứ 55/133; chỉ số sẵn sàng công nghệ được xếp hạng 73/133, chỉ số về “sáng chế hữu ích” của Việt Nam chỉ xếp thứ 90/133.

I. TRÌNH ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ SÁNG TẠO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP QUA MỘT SỐ CON SỐ

Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2009 của Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) đã đánh giá chỉ số cạnh tranh tổng hợp của Việt Nam chỉ đạt 75/133 quốc gia, giảm đi 5 bậc so với năm 2008. Riêng chỉ số đổi mới và sáng tạo, Việt Nam được xếp hạng tương đối khá ở vị trí thứ 55/133, tiến 2 bậc so với năm 2008; chỉ số sẵn sàng công nghệ được xếp hạng 73/133, tiến 6 bậc so với năm 2008. Tuy nhiên, chỉ số về “sáng chế hữu ích” của Việt Nam chỉ xếp thứ 90/133, điều này cho thấy năng lực nghiên cứu ra các sáng chế, sản phẩm hữu ích chưa tương xứng với năng lực nghiên cứu và phát triển KH&CN của nước ta. Dưới đây là một số nội dung cụ thể hơn về hiện trạng này ở Việt Nam.

1. Trình độ công nghệ và đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp Việt Nam là đáng lo ngại

Theo số liệu điều tra về đổi mới của doanh nghiệp trong ngành chế tạo cơ khí và chế biến thực phẩm ở Việt Nam do Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (KH&CN)¹³ thực hiện tại 60 doanh nghiệp, trong đó có 13 DNNN và 47 doanh nghiệp tư nhân, phân bố tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Quảng Ninh năm 2008-2009 đã cho thấy trình độ công nghệ của các doanh nghiệp thể hiện rõ tính đặc thù, được thay đổi qua từng giai đoạn phát triển với trình độ ngày càng cao và rất chênh lệch nhau nhưng hầu hết đều có đặc điểm chung là đan xen nhiều trình độ khác nhau: lạc hậu, trung bình, tiên tiến và hiện đại. Tỷ lệ đầu tư đổi mới công nghệ vẫn chủ yếu là mua trang thiết bị chiếm 83% còn cho phần mềm chỉ chiếm 17%. Tỷ lệ công nghệ lạc hậu và trung bình vẫn chiếm trên 60%, công nghệ tiên tiến và hiện đại khoảng 40%. Trong 5 năm (2004-2009), chỉ có 45% số doanh nghiệp đổi mới sản phẩm và 8% đổi mới quy trình sản xuất. Hầu như các doanh nghiệp không hợp tác với các trường đại học hoặc viện nghiên cứu để thực hiện đổi mới sản phẩm và quy trình sản xuất. Số doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu-triển khai năm 2008 có khoảng 19% và năm 2009 khoảng 21% và tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu-triển khai bình quân chỉ đạt khoảng 1,5% doanh thu hàng năm của doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hóa chất và dệt may Việt Nam do Viện Nghiên cứu Kinh tế quản lý Trung ương thực hiện vào tháng 10/2004 với tổng số 100 doanh nghiệp, chủ yếu trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, bao gồm cả 3 loại hình sở hữu (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) đã cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đang sử dụng dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị thuộc thế hệ từ những năm 1980. Tính đồng bộ của dây chuyền sản xuất đạt mức cao có 23%, mức trung bình có 70% và mức thấp có 7% doanh nghiệp. Đặc biệt, tại các doanh nghiệp tư nhân, tính đồng bộ của dây chuyền sản xuất đạt mức cao chỉ có 16% và mức thấp có tới 12% doanh nghiệp. Phương thức đổi mới công nghệ được sử dụng nhiều nhất là nhập khẩu công nghệ nước ngoài. 56% doanh nghiệp tư nhân mua công nghệ từ nguồn nước ngoài, chỉ có 31% hợp tác với các cơ quan khoa học trong nước và 21% mua công nghệ từ nguồn trong nước. Mức độ đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp bình quân chỉ đạt khoảng 3% doanh thu mỗi năm. Trung bình mỗi doanh nghiệp chỉ đầu tư khoảng 5 tỷ đồng/năm cho đổi mới công nghệ, chủ yếu là mua thiết bị và cải tiến máy móc phần cứng. Đặc biệt, tỷ lệ cán bộ kỹ thuật trong doanh nghiệp chỉ đạt khoảng 7% cho nên doanh nghiệp rất khó “đặt hàng” nghiên cứu cho các viện, trường cũng như tiếp thu, làm chủ các công nghệ hiện đại.

¹³ Đề tài cấp Bộ về “Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chỉ số đổi mới và đánh giá thử nghiệm năng lực đổi mới của doanh nghiệp ở hai ngành lựa chọn”, Bạch Tân Sinh. 2009.

Qua kết quả khảo sát các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp, xây dựng, nông-lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ ở tại 30 tỉnh phía Bắc do Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật DNNVV, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện năm 2005 cho thấy chỉ có khoảng 12% số doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ tiên tiến mà phần lớn là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 76% số doanh nghiệp có trình độ công nghệ trung bình, 12% số doanh nghiệp có trình độ công nghệ lạc hậu (các doanh nghiệp tự đánh giá). Đặc biệt, nhóm DNTN (khảo sát 1.312 doanh nghiệp) có trình độ công nghệ lạc hậu cao nhất với 14,9%, chỉ có 4% trình độ công nghệ tiên tiến và 81,1% trình độ công nghệ trung bình.

Theo kết quả điều tra của Sở KH&CN TP. Hồ Chí Minh thực hiện năm 2006-2007 đối với 630 doanh nghiệp ngoài khu chế xuất, khu công nghiệp thuộc 17 ngành nghề khác nhau cho thấy trình độ công nghệ của các doanh nghiệp đạt mức trung bình chiếm đa số. Phần lớn các doanh nghiệp (trên 60%) chỉ đầu tư thiết bị, máy móc đã qua sử dụng. Trong đó, có đến 81% thiết bị có tuổi thọ trên 10 năm; trên 22% thiết bị dây chuyền không đồng bộ; ít nhất 2% thiết bị cần thay mới hoàn toàn; 25% thiết bị cần phải được đại tu và nâng cấp; 15% dây chuyền cơ khí và thủ công. Ngoài ra, nếu xét đến yếu tố đồng bộ thì có 29% dây chuyền sản xuất hoàn toàn đồng bộ, 68% dây chuyền tương đối đồng bộ và 3% là dây chuyền không đồng bộ. Tỷ lệ nhân công có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm trên 9%, trung học chuyên nghiệp chiếm 8%, lao động phổ thông chiếm 39%, công nhân đã qua đào tạo chiếm 44%. Về đầu tư nghiên cứu ứng dụng, chỉ có 5,8% (25 doanh nghiệp trong nước và 14 doanh nghiệp nước ngoài) có đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng. Chi phí của các doanh nghiệp dành cho nghiên cứu ứng dụng cũng rất hạn chế, chiếm khoảng 4% tổng chi phí hàng năm. Về đầu tư đổi mới công nghệ thì có khoảng 50% doanh nghiệp có đầu tư mua sắm trang thiết bị công nghệ nhưng tỷ lệ đầu tư chỉ chiếm 11% tổng chi phí hàng năm của doanh nghiệp.

Để đánh giá trình độ công nghệ các doanh nghiệp đang hoạt động tại các khu chế xuất và khu công nghiệp trên địa bàn thành phố, tháng 2/2008, Sở KH&CN TP. Hồ Chí Minh đã tiến hành khảo sát 429 doanh nghiệp, trong đó 55% là doanh nghiệp trong nước và 45% là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài. Kết quả khảo sát cho thấy, trình độ công nghệ (bao hàm bốn yếu tố: tổ chức, nhân lực, thông tin và thiết bị) của các doanh nghiệp phần lớn chỉ ở mức trung bình. Trong số 429 doanh nghiệp được khảo sát, tỷ lệ đạt chuẩn “tiên tiến” chỉ có 03 doanh nghiệp (tỷ lệ 1%), mức “yếu” có tỷ lệ cao nhất là 51%, mức trung bình là 36%. Đa phần các doanh nghiệp lựa chọn giải pháp “mua thiết bị đã qua sử dụng, giá trị kỹ thuật còn khoảng 50-90%”. Đặc biệt, có đến 10% số doanh nghiệp đã mua lại thiết bị và công nghệ khi giá trị kỹ thuật của nó chỉ còn dưới 50%. Tỷ lệ doanh nghiệp đạt mức độ tự động hoá hoàn toàn chiếm 25%, bán tự động chiếm 60%, 15% còn lại chỉ đạt mức thủ công cơ khí. Trong 429 doanh nghiệp được khảo sát, 79% doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị có xuất xứ từ Trung Quốc, Đài Loan, 18% doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị có xuất xứ từ Nhật Bản, Mỹ, Pháp, Đức... Trong tổng số gần 130.000 công nhân khảo sát thì số lao động có trình độ cao đẳng, đại học chỉ chiếm 6%, lao động đã qua đào tạo nghề chiếm 23%, còn lại là lao động phổ thông.

Như vậy, qua kết quả khảo sát trên, tuy được thực hiện vào các thời điểm khác nhau và theo các phương pháp khác nhau, độ tin cậy của dữ liệu điều tra cũng rất khác nhau nhưng đã cho thấy một thực tế là trình độ công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp nước ta đa phần ở mức trung bình và lạc hậu. Khoảng 80 - 90% công nghệ nước ta sử dụng là công nghệ ngoại nhập, trong đó 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập thuộc thế hệ những năm 80-90 của thế kỷ trước, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% là đồ tân trang. Trình độ của đa số công nhân kỹ thuật trong các doanh nghiệp hiện mới chỉ hạn chế ở năng lực tiếp thu và vận hành những công nghệ sẵn có một cách thụ động. Năng lực lựa chọn và làm chủ công nghệ kèm theo một số cải tiến nhỏ còn rất yếu kém. Điều này cho thấy, tốc độ triển khai công nghệ mới trong các doanh nghiệp khá chậm và áp lực cạnh tranh chưa tác động đáng kể đến đầu tư đổi mới công nghệ. Hầu hết doanh nghiệp đổi mới công nghệ một cách thụ động, mang tính tình huống, không có kế hoạch dài hạn. Từ trình độ nguồn nhân lực và tỷ lệ xuất xứ của thiết bị, máy móc đang hoạt động tại các

doanh nghiệp nêu trên, chúng ta dễ dàng thấy rằng, sản phẩm cuối cùng của đa số doanh nghiệp khó có thể cạnh tranh với các sản phẩm cùng dòng được sản xuất trên thiết bị hiện đại hơn. Để đánh giá đúng hơn về thực trạng trình độ công nghệ các ngành kinh tế, Nhà nước cần tổ chức thực hiện một cuộc điều tra, khảo sát về trình độ công nghệ sản xuất của toàn bộ doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt là các DNNVV và trên cơ sở đó hoạch định, hoàn chỉnh các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

2. Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp tư nhân tăng song các doanh nghiệp vẫn đang ở giai đoạn đầu của ứng dụng thương mại điện tử

Để đánh giá mức độ sử dụng thương mại điện tử (TMĐT), năm 2009, Bộ Công thương đã tiến hành điều tra 2.004 doanh nghiệp, tăng hơn 320 doanh nghiệp so với năm 2008, trong đó DNNVV chiếm 85% và doanh nghiệp lớn chiếm 15% (năm 2008 tỷ lệ này là 90% và 10%). Theo số liệu khảo sát năm 2009, hầu như 100% các doanh nghiệp đã trang bị máy tính. Trung bình mỗi doanh nghiệp có 25,8 máy tính (năm 2007 là 22,9 và năm 2008 là 15,1). Trung bình cứ 8,2 lao động có 01 máy tính (năm 2008 là 10). Việc 100% doanh nghiệp đã trang bị ít nhất 01 máy tính cho thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong doanh nghiệp tại Việt Nam đã có một bước phát triển vượt bậc so với 5 năm trước đây và bước đầu tạo ra cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc ứng dụng TMĐT trong các giai đoạn tiếp theo.

Tỷ lệ doanh nghiệp đã xây dựng mạng nội bộ năm 2009 đạt trên 88% tăng khoảng 4% so với năm 2008. Tỷ lệ doanh nghiệp đã kết nối Internet dưới các hình thức khác nhau là 98% và tỷ lệ này không thay đổi so với năm 2008. Trong đó, hình thức truy cập băng đường truyền tốc độ cao (ADSL) chiếm 86%, đường truyền riêng chiếm 10% và quay số chiếm 2%. Hình thức truy cập băng ADSL vẫn được đa số doanh nghiệp lựa chọn (86%) song đã giảm so với năm 2008 (92%). Thay vào đó, một số doanh nghiệp chuyển đổi sang sử dụng hình thức đường truyền riêng do các ưu điểm về tốc độ, ổn định và bảo mật của công nghệ này. Năm 2007 và năm 2008 mới chỉ có 4% và 6% doanh nghiệp sử dụng đường truyền riêng thì đến năm 2009 tỷ lệ này đã là 10%. Đây là một điểm tích cực về phương diện sẵn sàng kết nối của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, khoảng 2% doanh nghiệp vẫn chưa kết nối Internet và là các DNNVV. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 81% doanh nghiệp sử dụng thư điện tử (email) phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Từ đó có thể thấy các doanh nghiệp chưa thực sự tận dụng hết tiềm năng của cơ sở hạ tầng sẵn có để phát triển TMĐT. Điểm nổi bật trong ứng dụng TMĐT năm 2009 là tỷ lệ sử dụng các phần mềm phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh có xu hướng tăng so với năm trước. Ngoài việc sử dụng bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office, các doanh nghiệp đã đầu tư và sử dụng phần mềm chuyên dụng như: kế toán có 92%, quản lý nhân sự có 43%, quản lý chuỗi cung ứng có 32%, quản lý khách hàng có 27%... Việc triển khai những phần mềm chuyên dụng này đã góp phần tối ưu hóa hoạt động và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, phần lớn doanh nghiệp cũng đã chú ý và sử dụng những dịch vụ công trực tuyến do các cơ quan nhà nước cung cấp và gần 54% doanh nghiệp sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm những thông tin kinh doanh hữu dụng. Trong tổng số 2.004 doanh nghiệp điều tra, có 12% đã tham gia sàn giao dịch TMĐT trong và ngoài nước và không tăng so với năm 2008. Mới chỉ có 9% DNNVV tham gia sàn giao dịch TMĐT do đó, các DNNVV cần chủ động hơn tham gia sàn giao dịch TMĐT do đây là môi trường giao thương mở, chi phí thấp, ít bị chi phối bởi quy mô doanh nghiệp và tạo ra nhiều cơ hội mới so với thương mại truyền thống.

Năm 2009, tỷ lệ doanh nghiệp có website là 38%, giảm so với 45% của năm 2008 và tương đương với năm 2007 do năm 2009 số lượng doanh nghiệp tham gia khảo sát không tập trung vào hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Tần suất cập nhật thông tin trên website của các doanh nghiệp lớn và các DNNVV tương đối đồng đều. Việc cập nhật thông tin hàng ngày của

các DNNVV là 53% và của các doanh nghiệp lớn là 52%, còn đối với hàng tuần tỷ lệ tương ứng là 36% và 35%. Các dịch vụ công trực tuyến cho phép doanh nghiệp đăng ký, đề nghị cấp giấy phép thông qua website có tác dụng rất lớn trong việc rút ngắn thời gian chờ đợi trong quá trình kinh doanh. Tuy nhiên, mới chỉ có 11% doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ này. Có khoảng 70% doanh nghiệp đã chấp nhận đơn đặt hàng qua email và qua website là 22%. So với các năm trước, cơ cấu đầu tư CNTT và TMĐT của doanh nghiệp hầu như không thay đổi: chi phí cho phần cứng 44%, phần mềm 23%, đào tạo 15% và các hạng mục khác chiếm 18%. Có khoảng 15% doanh nghiệp sử dụng bán hàng qua mạng. Hiệu quả của việc ứng dụng TMĐT năm 2009 đã rất rõ nét hơn năm trước. Đã có 75% doanh nghiệp đạt tỷ trọng doanh thu từ TMĐT chiếm từ 5%-10% tổng doanh thu và khoảng 35,6% doanh nghiệp có tỷ trọng chiếm trên 15% tổng doanh thu. Với chi phí đầu tư cho triển khai thực hiện TMĐT chiếm khoảng 5% tổng chi phí nhưng trung bình 33% doanh thu của doanh nghiệp là từ các đơn đặt hàng qua phương tiện TMĐT.

Như vậy, với các chỉ số trên đã cho thấy tuy mức độ ứng dụng TMĐT của các doanh nghiệp Việt Nam có xu thế tăng qua các năm nhưng vẫn còn ở giai đoạn đầu của ứng dụng TMĐT, đồng thời TMĐT chưa thực sự thâm nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế-xã hội. Nếu không nhờ CNTT thì doanh nghiệp sẽ rất thiếu thông tin để có thể đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm của mình. Đặc biệt, thông tin về sáng chế, sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa là những thông tin rất bổ ích cho doanh nghiệp, đó là chưa kể các thông tin về giá cả giao dịch sản phẩm trên thị trường trong nước cũng như thế giới. Từ đó, doanh nghiệp có thể quyết định nên bán sản phẩm ở đâu, mua công nghệ nào... Những thông tin quan trọng đó chỉ có thể tiếp cận được bằng CNTT.

3. Năng lực nghiên cứu và sáng tạo nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và đặc biệt doanh nghiệp nhỏ trong khu vực tư nhân có nhiều hạn chế

Có tới 98% các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân có quy mô nhỏ. Do vậy, việc tự đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, phát triển là hết sức khó khăn. Đây là một đặc thù của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do vậy, các doanh nghiệp này cần được hỗ trợ bởi các hoạt động nghiên cứu và sáng tạo của các đơn vị nghiên cứu chuyên ngành hoặc các

Theo số liệu của Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ, Bộ KH&CN hiện nay trên toàn quốc có 55 Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN được thành lập tại 63 tỉnh, thành phố. Đây là mạng lưới các đơn vị sự nghiệp để chuyển giao công nghệ, thúc đẩy triển khai ứng dụng KH&CN tại các địa phương. Trong năm 2008-2009, có 42/55 Trung tâm đã thực hiện hợp đồng nghiên cứu ứng dụng và CGCN với tổng kinh phí 51.668 triệu đồng; trong đó vốn Trung ương chiếm 62% , vốn địa phương chiếm 26% và 12% còn lại từ các nguồn khác. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ thì chỉ có khoảng 12-15% kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

Bảng 8: Tổng số bằng độc quyền đã cấp tính đến thời điểm cuối năm 2009

	Người Việt Nam	Người Nước ngoài	Tổng số
Tổng số bằng độc quyền đã cấp	563	9.071	9.634
Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích đã cấp	495	312	807
Tổng số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp đã cấp	10.798	3.093	13.891

Nguồn: Cục Sở Hữu Trí tuệ (NOIP), 2010

Theo số liệu của Bộ KH&CN, tính đến cuối năm 2008, cả nước có 1.200 tổ chức KH&CN. Trong đó, khoảng 60% các tổ chức thuộc sở hữu nhà nước. Số người thuộc các viện nghiên cứu được hưởng chế độ chi thường xuyên là 15.000 người, với tổng chi là 600 tỷ đồng/năm. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay cả nước có khoảng 56.000 cán bộ giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng nhưng chỉ có khoảng 1.100 giảng viên (chiếm 3%) tham gia nghiên cứu khoa học và rất ít giảng viên trẻ (dưới 35 tuổi) tham gia nghiên cứu khoa học. Như vậy, với khoảng 480 tổ chức KH&CN ngoài công lập và trung bình mỗi tổ chức có khoảng 10 nhà khoa học làm việc thì hiện nay có khoảng 4.800 nhà khoa học đang phục vụ thường xuyên trong lĩnh vực kinh tế tư nhân.

Về năng lực của khu vực tư nhân trong hoạt động khoa học công nghệ cũng đặc biệt hạn chế. Theo số liệu thống kê của Tổng Cục thống kê, tính đến cuối năm 2007 cả nước mới chỉ có 54 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Và theo Bộ Khoa học Công nghệ thì cho tới nay cũng mới chỉ có 10 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ.

4. Các chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ và phát triển tài sản trí tuệ đạt hiệu quả thấp

Theo báo cáo của Bộ KH&CN, Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004-2010” đã triển khai 288 dự án tại 60 tỉnh, thành phố với tổng kinh phí là 743.917 triệu đồng. Các công nghệ được chuyển giao chủ yếu là công nghệ sản xuất cây giống, qui trình kỹ thuật chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, công nghệ chế biến sau thu hoạch, công nghệ sinh học,... Trong 6 năm qua, Chương trình đã chuyển giao 856 công nghệ và tiên bộ kỹ thuật là kết quả nghiên cứu khoa học của các tổ chức KH&CN trong nước vào địa bàn nông thôn, miền núi. Thông qua việc triển khai thực hiện Chương trình huy động được khoảng 1.250 lượt cán bộ khoa học từ 68 tổ chức KH&CN về làm việc ngắn hạn tại các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn.

Từ năm 2002 đến năm 2009, đã phê duyệt được 159 dự án với tổng kinh phí 150.581 triệu đồng từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học để hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới và đổi mới công nghệ theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN và đổi mới công nghệ. Theo đó, các doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án sẽ tự huy động số kinh phí là 448.872 triệu đồng (gấp ba lần số kinh phí Nhà nước hỗ trợ) để cùng thực hiện hoạt động nghiên cứu-triển khai này.

Theo số liệu của Cục Sở hữu trí tuệ, Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp giai đoạn 2005-2010 mới chỉ phê duyệt được 34 dự án xin hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2009. Tuy số đơn xin bảo hộ sở hữu trí tuệ năm 2009 tăng khoảng 30% so với năm 2008 nhưng Cục Sở hữu trí tuệ chỉ xét và cấp văn bằng bảo hộ cho các doanh nghiệp Việt Nam: 29 sáng chế, 45 giải pháp hữu ích, 747 kiểu dáng công nghiệp, 16.231 nhãn hiệu hàng hóa và số lượng văn bằng bảo hộ này cũng có cơ cấu gần tương tự như năm 2008 đã cấp.

5. Thị trường công nghệ phát triển chậm chạp và do vậy chuyển giao công nghệ chưa được khuyến khích

Để gắn kết KH&CN với doanh nghiệp và đời sống, thúc đẩy thị trường công nghệ phát triển, từ năm 1999 đến năm 2009, Bộ KH&CN đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức được 30 kỳ “Chợ Công nghệ và Thiết bị (Techmart)” qui mô quốc gia và khu vực, tạo cầu nối liên kết giữa nhà khoa học và nhà doanh nghiệp. Thông qua các kỳ Techmart, bên cung và bên cầu công nghệ đã ký hơn 4.000 hợp đồng và biên bản ghi nhớ với tổng trị giá lên đến gần 5.000 tỷ đồng. Mỗi kỳ Techmart có hàng trăm đơn vị tham gia và hàng ngàn thiết bị, công nghệ trong và

ngoài nước được chào bán. Đặc biệt, năm 2009, Bộ KH&CN đã tổ chức Techmart ASEAN+3 lần đầu tiên tại Hà Nội và đã thu hút hơn 650 đơn vị tham gia, trong đó có 46 tổ chức KH&CN, 14 trường đại học, 10 chương trình trọng điểm cấp nhà nước và 542 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; với gần 780 gian hàng giới thiệu, chào bán gần 3.000 công nghệ, thiết bị, giải pháp phần mềm và dịch vụ. Tại Techmart đã có hơn 2.000 hợp đồng kinh tế và bán ghi nhớ giao dịch công nghệ, thiết bị đã được ký kết với tổng giá trị đạt hơn 1.700 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Techmart ảo trên mạng như: www.techmartvietnam.vn và www.techmart.cesti.gov.vn... cũng được hình thành và tạo nên một kênh thông tin quan trọng, thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, doanh nghiệp có nhu cầu tìm kiếm công nghệ.

Việc nhập công nghệ vào nước ta trong thời gian qua chủ yếu được thực hiện thông qua các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị kèm theo chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp ở nước ngoài. Từ năm 1993 đến đầu năm 2009, Bộ KH&CN mới phê duyệt được 701 hợp đồng chuyển giao công nghệ (CGCN) và chủ yếu là hợp đồng thuộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhập công nghệ của các doanh nghiệp trong nước chủ yếu được thực hiện trong một số lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng như: vật liệu xây dựng, gạch lát ceramic, sứ vệ sinh, bia, chế biến thực phẩm, may mặc, giày, đồ dùng bằng nhựa, dây cáp điện... và do vậy, đã tạo ra sản phẩm cạnh tranh so với hàng ngoại nhập và xuất khẩu.

Trong gần một thập kỷ từ 2000-2008, Bộ KH&CN phê duyệt được 91 hợp đồng CGCN từ nước ngoài vào các doanh nghiệp vốn trong nước, trong đó có 35 hợp đồng từ các nước phát triển, chiếm 38%, đa số các hợp đồng CGCN có giá trị thanh toán không lớn hoặc gắn với dây chuyền thiết bị. Số lượng hợp đồng CGCN có kèm theo kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ cũng rất ít, chiếm khoảng 5% tổng số hợp đồng CGCN được phê duyệt và tập trung vào lĩnh vực sản xuất, lắp ráp xe máy. Từ 2001 đến nay, Bộ KH&CN đã cấp chứng nhận doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao cho 12 dự án. Một con số quá thấp trong một thời gian dài. Các doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao đã được cấp chứng nhận chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực như cơ khí chính xác, điện tử, phần mềm, lắp ráp robot, các thiết bị robot, thiết bị điều khiển động cơ, sản xuất bảng mạch điện tử, linh kiện quang - điện tử, cơ quang điện tử, thiết bị ngoại vi máy tính và công nghệ sản xuất bán mạch... Và một điều đáng chú ý nữa là trong số 12 doanh nghiệp nêu trên có đến 11 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Nhật Bản và 01 doanh nghiệp là liên doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam với Hàn Quốc. Không có một doanh nghiệp tư nhân hoặc Việt Nam nào nhận được giấy chứng nhận này.

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI KHUYẾN KHÍCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, SÁNG TẠO, THỨC ĐẨY ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1. Các chính sách, văn bản pháp luật khẳng định mạnh mẽ việc khuyến khích nghiên cứu khoa học, thúc đẩy ứng dụng và chuyển giao công nghệ tại các doanh nghiệp

Để khẳng định đường lối đổi mới kinh tế đã lựa chọn, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (tháng 3/2002) đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW về tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, một khu vực kinh tế tuy tiềm lực vốn còn hạn chế, kinh nghiệm quản lý, trình độ kỹ thuật, công nghệ chưa cao và rất dễ bị tổn thương trong cạnh tranh thị trường, nhưng có một vai trò quan trọng không những đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, mà còn tạo việc làm và ổn định xã hội. Nghị quyết đã xác định kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa và khu vực kinh tế tư nhân phải được đối xử bình đẳng như các thành phần kinh tế khác. Nghị quyết này đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với sự nghiệp phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay.

Quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, trong Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010, ban hành kèm theo Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định: “Hỗ trợ khu vực DNNVV, khu vực tiêu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và mở rộng xuất khẩu... Đến năm 2010, KH&CN nước ta đủ năng lực tiếp thu, làm chủ và sử dụng có hiệu quả công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài; có khả năng nghiên cứu và ứng dụng một số công nghệ hiện đại, tiếp cận trình độ thế giới trong một số lĩnh vực khoa học Việt Nam có thế mạnh”. Như vậy, nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của các DNNVV đã được khẳng định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động KH&CN Việt Nam đến năm 2010.

Tuy nhiên hiệu quả và tính “đi vào cuộc sống” của các chính sách này cũng cần được cải thiện. Các phần dưới đây đề cập tới một số vấn đề có liên quan tới các chính sách này.

2. Các chính sách đặt nặng trọng tâm vào việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ và chưa chú trọng tới các lĩnh vực cần sáng tạo khác

Kinh nghiệm từ quốc tế, đặc biệt là tại các quốc gia như Đài Loan, Hàn Quốc, các nước thuộc OECD cho thấy việc khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp không chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Hoạt động đổi mới, sáng tạo, chuyển giao công nghệ còn cần được đặc biệt khuyến khích trong các lĩnh vực như: sáng tạo và đổi mới sản phẩm¹⁴, đổi mới phương thức, quy trình sản xuất và phương thức quản lý tại doanh nghiệp. **Máy móc và công nghệ có ý nghĩa quan trọng song đó chỉ là phương tiện và không thể tách rời với các quy trình sản xuất, phương thức quản lý (know-how).** Việc đổi mới, ứng dụng quy trình và cách thức tổ chức sản xuất, phương thức quản lý hiện đại tại doanh nghiệp cũng có ý nghĩa quan trọng như việc đổi mới về công nghệ, máy móc nhằm cải thiện năng suất và tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cho tới nay, hệ thống văn bản và chính sách về KH&CN đã ban hành mới chủ yếu tập trung vào nội dung nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu KH&CN. Các nội dung như hỗ trợ và khuyến khích đổi mới sản phẩm, đổi mới phương thức quản lý, phương thức và quy trình sản xuất (know-how) còn gần như bị bỏ quên hoặc chưa được quan tâm đúng mức. Điều này được thể hiện qua một loạt các văn bản được ban hành trong lĩnh vực KH&CN như: Luật KH&CN, Luật CGCN, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Công nghệ cao... Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng nhằm khuyến khích việc đầu tư cho KH&CN, thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế như: Nghị định số 45/1998/NĐ-CP qui định chi tiết về CGCN; Nghị định số 119/1999/NĐ-CP về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào KH&CN; Nghị định số 122/2003/NĐ-CP về thành lập quỹ phát triển KH&CN quốc gia; Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010; Nghị định số 115/2005/NĐ-CP về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN của Nhà nước; Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án phát triển thị trường công nghệ; Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp giai đoạn 2005-2010; Nghị định số 80/2007/NĐ-CP về doanh nghiệp KH&CN.

Theo hệ thống văn bản pháp luật này, các doanh nghiệp được hỗ trợ theo một số hình thức sau:

¹⁴ Tại các các quốc gia phát triển, vòng đời của một sản phẩm ngày càng được thu ngắn. Hoặc cùng một sản phẩm, các doanh nghiệp cũng liên tục có những sáng tạo, thay đổi về kiểu dáng, mẫu mã, tính năng bổ sung. Trong một số ngành, ví dụ như điện tử, vòng đời của một sản phẩm thậm chí được tính bằng tháng.

- Doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu những vấn đề KH&CN thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước được cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN các cấp có thẩm quyền xét tài trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN hoặc được Quỹ phát triển KH&CN xem xét tài trợ theo quy định hoạt động của Quỹ (Chi tiết danh mục lĩnh vực ưu tiên xem Phụ lục 5)
- Doanh nghiệp khi sử dụng công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu KH&CN do ngân sách Nhà nước đầu tư kinh phí (trừ các công nghệ thuộc bí mật về an ninh, quốc phòng và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ) chỉ phải trả tiền thù lao cho tác giả đã nghiên cứu ra công nghệ đó. Mức tiền phải trả thù lao cho tác giả bằng 30% giá CGCN.
- Doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích do doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện.
- Doanh nghiệp được trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới để đầu tư lại cho hoạt động KH&CN và thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài doanh nghiệp có công trong việc nghiên cứu, tạo ra và tổ chức áp dụng công nghệ mới đó trong thời gian 03 năm.
- Doanh nghiệp được tính các khoản chi phí phát triển KH&CN vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, bao gồm các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, mua thông tin, tư liệu công nghệ, sở hữu công nghiệp và chi phí cho các hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Các khoản đầu tư về công nghệ tạo thành tài sản cố định được phân bổ trừ dần vào chi phí sản xuất.
- Doanh nghiệp được lập Quỹ phát triển KH&CN để chủ động đầu tư cho KH&CN theo yêu cầu phát triển của doanh nghiệp. Nguồn vốn của Quỹ này được hình thành từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp và các nguồn khác nếu có.
- Người môi giới cho việc ứng dụng kết quả KH&CN được tạo ra bằng ngân sách nhà nước được hưởng tối đa 10% giá thanh toán CGCN, mức cụ thể và trách nhiệm thanh toán khoản kinh phí này do các bên thoả thuận.

3. Một số hình thức khuyến khích quy định trong một số luật vẫn mang hơi hướng của tư duy bao cấp và chưa phù hợp với tinh thần của Luật doanh nghiệp

Diễn hình cho tư duy này là về việc quy định về việc hình thành Quỹ phát triển KH&CN trong doanh nghiệp. Luật KH&CN khẳng định rằng:

- Doanh nghiệp được lập Quỹ phát triển KH&CN để chủ động đầu tư phát triển KH&CN
- Doanh nghiệp được dành một phần vốn để đầu tư phát triển KH&CN nhằm đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Vốn đầu tư phát triển KH&CN của doanh nghiệp được tính vào giá thành sản phẩm;

Thoạt nghe, đây dường là những quy định tích cực. Tuy nhiên, với tinh thần chung của Luật Doanh nghiệp là “doanh nghiệp được phép làm những điều pháp luật không cấm”, việc quy định “doanh nghiệp được dành một phần vốn để đầu tư phát triển KH&CN nhằm đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm” và “Doanh nghiệp được lập Quỹ phát triển KH&CN để chủ động đầu tư phát triển KH&CN” thể hiện một sự can thiệp quá sâu, không cần thiết vào hoạt động của doanh nghiệp. Các quy định này nếu có, thì chỉ nên áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp tư nhân cần được quyền tự do trong việc lập quỹ đầu tư phát triển KH&CN và vốn đầu tư để thành lập quỹ này cần mặc nhiên được coi là quyền của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân tự chịu trách nhiệm về kết quả tài chính của mình và có trách nhiệm đối với các khoản chi tiêu đảm bảo đúng các quy định của pháp luật về thuế (ví dụ như phải thanh toán đầy đủ thuế VAT hoặc thuế thu nhập cá nhân) cho các khoản chi tiêu về nghiên cứu KH&CN. Do vậy, việc cho phép doanh nghiệp “được lập quỹ” hoặc “được dành một

phần vốn đầu tư để phát triển khoa học công nghệ”, hoặc “được phép tính vào chi phí” là một tư duy xin cho, cần được thay đổi.

Điều bất cập hơn là tại Điều 45, Luật CGCN qui định: “Doanh nghiệp được trích một phần lợi nhuận trước thuế hàng năm lập Quỹ phát triển KH&CN để tiến hành hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ”. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp qui định cụ thể:

- Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm;
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ;
- Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế;
- Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

Điều này có nghĩa là doanh nghiệp chỉ được trích lập quỹ này khi có lợi nhuận. Nguyên tắc thể hiện trong quy định này không phù hợp với các nguyên tắc của thị trường và cũng không phù hợp với tinh thần “doanh nghiệp được phép làm những gì luật pháp không cấm”. Nó không phù hợp theo nguyên tắc thị trường ở chỗ doanh nghiệp không thể tạo ra lợi nhuận hoặc tăng doanh thu để đạt mức lợi nhuận nếu không đầu tư vào khoa học và đổi mới công nghệ. Đây không thực sự là vấn đề “con gà - quả trứng” mà quả thực trên thực tế, chi phí cho đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, đổi mới phương thức sản xuất được coi là chi phí đầu vào thiết yếu để đảm bảo tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp¹⁵.

Ngay cả đối với việc việc chi tiêu và vận hành quỹ, sự can thiệp của nhà nước còn quá sâu và không cần thiết. Ví dụ về một số quy định quá cụ thể, quá chi tiết, can thiệp quá sâu vào hoạt động của doanh nghiệp có thể được thể hiện đặc biệt ở “Quy chế Tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp” kèm theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BTC ngày 16/5/2007” do Bộ Tài chính đã ban hành. Cụ thể:

- Nguồn vốn của Quỹ được hình thành từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, mức trích cụ thể hàng năm theo quy định tại Điều 45, Luật CGCN năm 2006 và các văn bản hướng dẫn. Vốn hoạt động của Quỹ không sử dụng hết trong năm tài chính được chuyển sang năm tài chính tiếp theo. Đối với các doanh nghiệp tổ chức theo mô hình tổng công ty, công ty mẹ - công ty con, trên cơ sở quy định về tỷ lệ trích quỹ nêu trên, căn cứ quyền hạn, trách nhiệm của tổng công ty, công ty mẹ đối với doanh nghiệp thành viên, công ty con mà Chủ tịch hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, giám đốc theo phân công của Chủ tịch hội đồng quản trị của tổng công ty, công ty mẹ quy định tỷ lệ chuyển nguồn vốn giữa Quỹ của tổng công ty, công ty mẹ với Quỹ của doanh nghiệp thành viên, công ty con, trên cơ sở phát triển KH&CN của toàn hệ thống.
- Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho mục tiêu phát triển KH&CN trong doanh nghiệp với các nội dung thực hiện hoạt động: Chi hoạt động quản lý chung của Quỹ (không vượt quá 15% tổng nguồn vốn của Quỹ trong năm); thực hiện các đề tài, dự án KH&CN của doanh nghiệp; hỗ trợ phát triển KH&CN của doanh

¹⁵ Tại các quốc gia như Đài Loan, Hàn Quốc..., để thể hiện mức độ chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, các bộ, ngành nhấn mạnh sử dụng chỉ số “chi phí cho R&D/ tổng chi phí của doanh nghiệp” thay cho “chi phí cho R&D/ tổng doanh thu). Điều này cũng thể hiện một tư duy và cách nhìn nhận khác đối với chi phí nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp do vậy tại Việt Nam.

ngành như: trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động KH&CN, mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng hay sở hữu sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, trả lương thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với các tổ chức KH&CN, đào tạo nhân lực KH&CN, chi cho hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hoá sản xuất (Điều 7, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp).

- Với các nội dung chi của Quỹ phát triển KH&CN trong doanh nghiệp nêu trên, trong thời hạn 5 năm kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển KH&CN không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Tất cả các quy định này nên được bãi bỏ. Nếu các cơ quan nhà nước thấy thực sự cần thiết phải áp dụng thì chỉ nên áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước.

4. Các hình thức ưu đãi chủ yếu là qua hình thức thuế và giảm tiền thuê đất - một cách làm dễ nhất đối với các nhà hoạch định chính sách

Để thúc đẩy việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, nhiều chính sách ưu đãi về thuế cũng đã được ban hành. Những chính sách ưu đãi về thuế này có ý nghĩa tích cực nhằm hỗ trợ và khuyến khích đối với doanh nghiệp. Những chính sách ưu đãi này có thể được liệt kê như sau:

- Miễn thuế thu nhập cho tổ chức, cá nhân góp vốn bằng bằng sáng chế, công nghệ.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học.
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng CGCN không chịu thuế giá trị gia tăng.
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.
- Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ có tiếp nhận công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao được miễn thuế thu nhập trong 04 năm với điều kiện tổng giá trị miễn thuế không vượt quá 50% tổng kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ.
- Doanh nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi thực hiện dự án đầu tư có tiếp nhận công nghệ được hưởng ưu đãi: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với điều kiện tổng giá trị miễn thuế không vượt quá tổng kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ; miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá phục vụ việc thay thế, đổi mới công nghệ và nguyên liệu, vật tư, linh kiện dùng để sản xuất trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất theo công nghệ mới.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có dự án đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ cao, dịch vụ KH&CN được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Miễn thuế thu nhập đối với các trường hợp: thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu-triển khai; thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp

phục vụ sản xuất nông nghiệp; thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào hoạt động dịch vụ KH&CN; các dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ được hưởng các ưu đãi: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm tiếp theo; đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 03 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm tiếp theo; đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 07 năm tiếp theo.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có các dự án đầu tư vào hoạt động KH&CN được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm đầu, kể từ khi có thu nhập phải chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm tiếp theo.
- Hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu được miễn thuế nhập khẩu.
- Không thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động CGCN. Hoạt động tư vấn KH&CN được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng ở mức thấp nhất trong khung chịu thuế; các hoạt động tư vấn KH&CN, CGCN, xuất khẩu công nghệ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các hoạt động dịch vụ thông tin KH&CN được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp và mức thuế suất thấp nhất của thuế giá trị gia tăng.
- Doanh nghiệp có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ KH&CN được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập thu được từ các hoạt động này là mức thuế suất 25%; thuế suất 20% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; thuế suất 15% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Doanh nghiệp có đầu tư vào hoạt động KH&CN, nếu sử dụng đất được giao hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu KH&CN; phòng, trạm, trại, xưởng thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất: chỉ phải trả 50% tiền sử dụng đất; được miễn tiền sử dụng đất nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; được miễn tiền thuê đất 06 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất; nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất 15 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất; nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế sử dụng đất 06 năm, từ khi được giao đất; nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất 15 năm, từ khi được giao đất; nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào lĩnh vực KH&CN nếu có thuê đất để xây dựng phòng thí nghiệm, xưởng chế thử hoặc để thực hiện nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về tiền thuê đất.

Nhưng cũng có thể thấy rằng các hình thức ưu đãi vẫn chủ yếu là thuế và các hình thức ưu đãi về giá cho thuê đất và được đưa ra độc lập với các hình thức hỗ trợ cần thiết khác. Rõ ràng là chỉ việc được miễn thuế hoặc giảm tiền thuê đất sẽ không đủ sức hấp dẫn hoặc bù đắp lại những khó

khẩn mà doanh nghiệp gặp phải khi đầu tư vào lĩnh vực khoa học công nghệ tại các vùng khó khăn hoặc tại Việt Nam như về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng thông tin, các hoạt động liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu. Như vậy ưu đãi về thuế là điều kiện cần nhưng chưa đủ để tạo một sức hấp dẫn cần thiết để các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

Bản thân rất nhiều trong số các hình thức ưu đãi này được đưa ra dường như mang tính hình thức và không khả thi, không sát với thực tiễn. Và cũng tương tự như trong các ưu đãi về khuyến khích đầu tư, các khuyến khích về thuế này đã không tạo được những phản hồi tích từ phía các doanh nghiệp. Nhiều khuyến khích Các quy định không cụ thể và chi phí tuân thủ để các doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi này rất lớn. Và thực tế đã cho thấy các doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi này là rất thấp.

Như vậy để tăng thêm tính hấp dẫn đối với các chính sách thuế này sẽ đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tìm kiếm những giải pháp đồng bộ hơn, sáng tạo hơn và phù hợp hơn với nhu cầu của doanh nghiệp và tránh tư duy chỉ đơn thuần là cung cấp các biện pháp ưu đãi thuế và tài chính là đủ.

5. Các chính sách hỗ trợ chưa chú ý tới đặc tính về quy mô nhỏ và rất nhỏ của phần lớn các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam

Có tới 98% các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam có quy mô nhỏ và rất nhỏ. Như vậy, các chính sách hỗ trợ như về thuế, về chính sách ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất, khuyến khích các doanh nghiệp thành lập quỹ nghiên cứu khoa học như đề cập ở trên sẽ không đến được với số đông đa số các doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp tư nhân hiếm khi có thể tự tổ chức một hoạt động nghiên cứu và phát triển hoặc đầu tư nghiên cứu về một công nghệ mới, sản phẩm mới. Họ cần sử dụng các dịch vụ thuê ngoài, có thể từ các viện nghiên cứu, trung tâm của các trường đại học, các công ty tư vấn, các nhà cung cấp dịch vụ... Các chính sách ưu đãi cần lưu ý thích đáng tới đặc tính này của các doanh nghiệp tư nhân và cần được thiết kế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thuê ngoài này. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng cần được khuyến khích liên kết với nhau hoặc liên kết với các viện, trung tâm nghiên cứu nhằm cùng nghiên cứu, đổi mới công nghệ hoặc sáng tạo ra các sản phẩm mới cho thị trường. Việc khuyến khích thành lập các công ty trên cơ sở tách từ các viện nghiên cứu, trường đại học (spin-off) cần được đặc biệt khuyến khích.

6. Các chính sách phát triển thị trường công nghệ chưa tạo nên bước đột phá để thúc đẩy đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp

Thị trường công nghệ, nơi kết nối các kết quả hoạt động KH&CN với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội tại Việt Nam đã từng bước được hình thành và phát triển trong thời gian qua. Từ năm 2002 đến nay, Nhà nước đã tập trung đầu tư nhiều chương trình, dự án KH&CN nhằm thúc đẩy nguồn cung các sản phẩm KH&CN do các viện nghiên cứu, trường đại học hoặc doanh nghiệp tạo ra. Đặc biệt, việc thực hiện chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các qui định của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP hoặc doanh nghiệp KH&CN theo Nghị định 80/2007/NĐ-CP đã tạo sức ép buộc các tổ chức KH&CN phải thay đổi cách thức hoạt động nghiên cứu KH&CN, chú trọng tới thị trường và khách hàng nhiều hơn đồng thời phải chấp nhận cạnh tranh để có được đơn hàng.

Hệ thống khuôn khổ pháp lý cho phát triển thị trường công nghệ ngày một hoàn thiện hơn như: Luật KH&CN, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật CGCN, Luật Công nghệ thông tin, Luật Công nghệ cao... và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được ban hành và dần đi vào cuộc sống, phần nào đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của thực tế. Ngoài ra, từ năm 2002 đến nay, Nhà nước còn thực hiện các chính sách hỗ trợ các bên cung-cầu sản phẩm KH&CN thông qua các loại hình

Techmart nhằm quảng bá, giới thiệu và kết nối giữa bên cung ứng công nghệ với bên có nhu cầu sử dụng công nghệ. Tuy tại mỗi kỳ Techmart, có hàng ngàn hợp đồng nguyên tắc để chuyển giao với giá trị khá lớn (hàng ngàn tỷ đồng) được ký kết. Nhưng sau khi kết thúc Techmart thì rất ít công nghệ, thiết bị được chuyển giao cho doanh nghiệp theo đúng hợp đồng đã. Việc ký kết này tại Techmart nhiều khi mang tính hình thức, phô trương không có hiệu quả kinh tế.

Thị trường công nghệ của Việt Nam tuy đã có những bước tiến đáng kể trong một vài năm gần đây nhưng nhìn chung vẫn còn đang ở mức sơ khai, chưa thực sự tạo nên bước đột phá để thúc đẩy đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp. Thực tiễn hình thành và phát triển của thị trường công nghệ trong những năm qua cũng đã cho thấy hiện đang tồn tại nhiều vấn đề bất cập, cản trở các bên tham gia thị trường này, cụ thể là:

a. Đối với bên cung cấp sản phẩm KH&CN:

Với việc ban hành Nghị định số 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP của Chính phủ hy vọng sẽ tạo ra một bước đột phá trong việc thúc đẩy các tổ chức KH&CN công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế mới, phù hợp với cơ chế thị trường nhưng tính đến tháng 5/2009 (sau gần 04 năm thực hiện) mới chỉ có gần 45% số tổ chức KH&CN công lập của cả nước xây dựng xong Đề án chuyển đổi và chỉ có khoảng 18% Đề án đã xây dựng được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do vậy, đáng lẽ việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP phải kết thúc vào tháng 12/2009 nhưng do sự chuyển đổi chậm chạp nêu trên, Bộ KH&CN đã phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lùi thời gian lại đến hết năm 2011. Số tổ chức KH&CN chuyển đổi hoạt động sang mô hình doanh nghiệp KH&CN theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP lại còn khiêm tốn hơn rất nhiều, tính đến tháng 12/2009 mới chỉ có 10 doanh nghiệp KH&CN chính thức được công nhận. Điều này cho thấy một thực tế là các tổ chức KH&CN công lập vẫn còn tư tưởng ỷ lại vào nguồn trợ cấp từ ngân sách. Ngoài ra, sự bất cập và thiếu đồng bộ trong các văn bản pháp quy hiện hành về chính sách quản lý tài sản nhà nước, lao động, đất đai... cũng là một cản trở khiến quá trình thực thi các nghị định này gặp nhiều trở ngại.

Các hoạt động nghiên cứu - triển khai tuy đã đạt được bước tiến đáng kể trong thời gian gần đây nhưng nhìn chung chất lượng vẫn còn ở mức khiêm tốn, khả năng ứng dụng vào thực tế chưa cao. Còn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa kết quả nghiên cứu - triển khai với nhu cầu thực tế, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Khả năng cung cấp công nghệ của các tổ chức KH&CN Việt Nam còn yếu. Có rất nhiều tổ chức KH&CN quy mô nhỏ và chủ yếu làm nghiên cứu đề tư vấn nhiều hơn (số này lại chiếm tỷ lệ rất lớn) là nghiên cứu phát triển công nghệ. Sở dĩ còn tồn tại nhiều tổ chức KH&CN quy mô nhỏ như hiện nay là vì việc sắp xếp các tổ chức KH&CN chưa được thực hiện triệt để và chúng ta chưa có qui hoạch phát triển mạng lưới các tổ chức KH&CN trên phạm vi toàn quốc. Những tổ chức KH&CN lớn cũng có rất nhiều tổ chức không có chức năng nghiên cứu phát triển công nghệ. Cả hai loại tổ chức KH&CN này gần như không có năng lực nghiên cứu sáng tạo công nghệ. Hiện nay, chỉ có khoảng 80 viện lớn và 20 trường đại học công nghệ với các đơn vị nghiên cứu trực thuộc mới chính thức có khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ và số này vừa có kết quả tốt trong nghiên cứu tiếp nhận và thích nghi các công nghệ nhập đồng thời có năng lực nghiên cứu sáng tạo công nghệ vừa có nhiều kết quả khá tốt trong chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Do đó, nguồn cung cho thị trường công nghệ bị hạn chế, không đáp ứng được bên cầu về chủng loại, chất lượng theo yêu cầu.

Như đã phân tích ở trên, do tính chất quy mô của DNNVV, việc phát triển nguồn cung thị trường công nghệ cho đối tượng các doanh nghiệp này cần được coi là trách nhiệm lớn của các cơ sở, tổ chức khoa học công nghệ, các viện nghiên cứu - những đơn vị đang sử dụng tiền thuế từ ngân sách với đóng góp rất lớn của các doanh nghiệp tư nhân. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi cũng cần tập trung tới các đối tượng là các đơn vị tư vấn, các công ty hoạt động trong lĩnh

vực khoa học công nghệ và đang có cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp nhằm đổi mới khoa học công nghệ, đổi mới sản phẩm, sáng tạo và đổi mới phương thức quản lý.

b. Đối với bên có nhu cầu sử dụng sản phẩm KH&CN:

Cho đến nay, các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ thông thường được thực hiện thông qua các hình thức sau:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài: Trường hợp này chủ yếu rơi vào các doanh nghiệp liên doanh hoặc có vốn đầu tư nước ngoài. Một số ít các doanh nghiệp trong nước cũng đã bắt đầu mua các công nghệ của nước ngoài để áp dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh trong thời gian gần đây.
- Mua công nghệ từ các tổ chức KH&CN trong nước: Đây là một hình thức liên kết giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Mặc dù đã bắt đầu có dấu hiệu xuất hiện hình thức này, nhưng thực sự còn chưa phát triển mạnh.
- Cải tiến công nghệ hiện có: Đây là hình thức thường được áp dụng nhiều nhất tại các doanh nghiệp Việt Nam. Do có hạn chế về vấn đề kinh phí nên cũng chỉ phần lớn dừng ở các cải tiến nhỏ, không có các cải tiến mang tính đột phá.

Về phía các doanh nghiệp, nhận thức về các cơ hội và thách thức của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của các doanh nghiệp còn chưa đầy đủ. Bên cạnh đó, trình độ nguồn nhân lực của các doanh nghiệp còn thấp, chủ yếu chỉ có nhân lực để tiếp nhận công nghệ, lắp đặt, vận hành thiết bị nhưng nhân lực để khai thác triệt để, nâng cao hiệu quả công nghệ thì quá hiếm. Không chỉ trình độ đội ngũ lao động mà trình độ của lãnh đạo doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến quá trình đổi mới công nghệ. Thực tế đã cho thấy, đổi mới công nghệ của đơn vị còn phụ thuộc vào tầm nhìn của lãnh đạo doanh nghiệp về vai trò của KH&CN, hiểu biết của lãnh đạo về công nghệ. Thiếu hiểu biết của lãnh đạo về công nghệ không chỉ khiến các doanh nghiệp ngại tiến hành đổi mới mà còn tai hại hơn là nhập khẩu nhảm công nghệ.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ thường thiếu vốn cho đổi mới công nghệ. Đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước việc vay vốn ngân hàng không hề dễ dàng. Mặt khác, thông thường vay ngân hàng thì phải trả sớm, trước khi công nghệ mới phát huy tác dụng... do vậy, vấn đề vốn cho đổi mới công nghệ luôn là một cản trở lớn đối với các doanh nghiệp.

Đặc biệt, thiếu thông tin về công nghệ, thiếu chuyên gia thực sự về đánh giá và tư vấn công nghệ cũng như các tổ chức môi giới công nghệ. Trên thực tế, khi buộc phải tiến hành đổi mới công nghệ, phần lớn các doanh nghiệp dường như dấn thân vào một cuộc phiêu lưu kiểu “bị mất bất đề”. Cách các doanh nghiệp thường làm là tự xem có doanh nghiệp nào trong nước đã nhập công nghệ thì làm theo nhưng điều này không phải lúc nào cũng thực hiện được dễ dàng vì các doanh nghiệp bây giờ muốn giữ bí mật đối với đối thủ cạnh tranh trong ngành, hoặc thông qua kênh bạn bè và người nhà là Việt kiều, hoặc tự mình ra nước ngoài kiếm công nghệ. Đây thực sự là một trở ngại rất lớn đối với các doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay.

7. Những hạn chế và vi phạm đối với quyền sở hữu trí tuệ gây hạn chế lớn đối với hoạt động sáng tạo của doanh nghiệp và với việc phát triển thị trường công nghệ

Tình trạng vi phạm quyền sở hữu công nghệ còn rất lớn. Theo thống kê của Thanh tra Bộ KH&CN, trong 03 năm (2006-2009) đã phát hiện và xử lý 19.167 vụ xâm phạm quyền SHTT (trung bình 532 vụ/tháng) với tổng số tiền xử phạt trên 16 tỷ đồng và tịch thu, xử lý nhiều phương tiện, tang vật vi phạm. Trong nền kinh tế thị trường khi vấn đề này tồn tại sẽ dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh rất khó kiểm soát. Chính vì lẽ đó, trong thời gian qua Việt Nam đã xảy ra rất nhiều những tranh chấp kinh tế, xung đột giữa các nhà sản xuất, gây ra những thiệt

hại khó lường cho các bên liên quan và ảnh hưởng đến vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Đây cũng chính là nguyên nhân cản trở các hoạt động CGCN.

Hầu hết các giao dịch liên quan đến công nghệ, quyền sở hữu công nghiệp (chuyển nhượng, chuyển giao, góp vốn, đầu tư liên doanh, tham gia vào giao dịch bảo đảm, thi hành án, cổ phần hoá doanh nghiệp,...) đều có liên quan đến vấn đề định giá công nghệ, quyền sở hữu công nghiệp, trong khi đó chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Có thể nói đây là điểm bất cập lớn nhất trong thực tiễn hoạt động chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ, quyền sở hữu công nghiệp hiện nay.

Các quy định pháp luật về quyền tác giả trong Luật Sở hữu trí tuệ mới mang tính hướng dẫn, để cho các bên có liên quan thoả thuận về các quyền lợi cụ thể trong từng vụ việc cụ thể. Quy định như trong hợp đồng CGCN là không sai về mặt pháp lý, nhưng lại quá chung chung, thực tế khi áp dụng vào các vấn đề cụ thể thì gặp nhiều vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật, gây khó khăn trong việc xác định quyền tác giả và các quyền lợi liên quan.

Quy định về đăng ký bảo hộ kết quả nghiên cứu khoa học như là các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế) cũng chưa rõ ràng. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định trường hợp sáng chế, giải pháp hữu ích được tạo ra bởi ngân sách nhà nước thì tổ chức được giao ngân sách nhà nước để trực tiếp thực hiện việc đầu tư cho tác giả có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích. Tuy nhiên, khái niệm “tổ chức được giao ngân sách nhà nước để trực tiếp thực hiện việc đầu tư cho tác giả” trong Luật Sở hữu trí tuệ chưa rõ là cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN hay Cơ quan chủ trì đề tài/dự án. Thủ tục ủy quyền, cũng như thủ tục ra quyết định trao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ này lại chưa được hướng dẫn cụ thể. Trên thực tế các cơ quan chủ trì đề tài thường để Chủ nhiệm đề tài tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ – như vậy theo pháp luật về sở hữu công nghiệp – chủ nhiệm đề tài sẽ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và như vậy là chưa phù hợp với quy định của Luật KH&CN..

Về trách nhiệm của các bên khi đình chỉ hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Hợp đồng không quy định cụ thể các trường hợp đình chỉ hợp đồng mà quy định bất kỳ bên nào có lý do chính đáng thì thông báo cho bên kia. Việc giải quyết các vấn đề liên quan đến việc đình chỉ hợp đồng do cấp có thẩm quyền quyết định nhưng cụ thể cấp có thẩm quyền là cấp nào và các căn cứ, tiêu chí để giải quyết hoàn toàn không rõ ràng. Khi hoạt động KH&CN được xã hội hoá nhiều hơn, các bên tham gia hợp đồng đa dạng về sở hữu thì việc xảy ra tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng là khó tránh khỏi.

8. Rào cản để được hưởng các ưu đãi đối với doanh nghiệp KH&CN là quá cao và bất hợp lý

Theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP của Chính phủ, doanh nghiệp KH&CN được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật KH&CN. Hoạt động chính của doanh nghiệp KH&CN là thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Ngoài các hoạt động này, doanh nghiệp KH&CN có thể thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hoá khác và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật. Về bản chất và qui mô, hầu như các doanh nghiệp KH&CN mới thành lập cũng đều là DNNVV.

Nét đặc trưng của doanh nghiệp KH&CN là được hình thành gắn liền với việc ươm tạo công nghệ. Doanh nghiệp KH&CN là một lực lượng sản xuất mới, thực hiện triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH&CN vào sản xuất, kinh doanh (SXKD); tạo ra ngành nghề mới, nâng

cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Về bản chất, để hình thành một doanh nghiệp KH&CN thì doanh nghiệp đó phải nắm vững bí quyết công nghệ hoặc làm chủ một công nghệ. Công nghệ đó có thể được hình thành, uơm tạo từ một (hoặc một số) kết quả nghiên cứu. Đây chính là chìa khoá để hình thành và giúp cho doanh nghiệp KH&CN đó tồn tại và phát triển. Khi đã làm chủ công nghệ, doanh nghiệp tự lựa chọn cho mình phương thức SXKD. Doanh nghiệp có thể tiến hành triển khai sản xuất ngay trên dây chuyền công nghệ đã tạo ra hoặc có thể chuyển giao dây chuyền công nghệ đó cho đơn vị khác để thu được lợi nhuận và đây cũng là một phương án SXKD của doanh nghiệp KH&CN.

Khi được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp KH&CN, ngoài các ưu đãi như đầu tư vào khu công nghệ cao, doanh nghiệp sẽ được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian có hiệu lực của Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (15 năm); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và UBND các địa phương cho thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất theo quy định...

Theo Nghị định 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 về Doanh nghiệp Khoa học Công nghệ, để được công nhận là doanh nghiệp KH&CN, các tổ chức, cá nhân cần thành lập doanh nghiệp, sau đó lập hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trình Sở KH&CN địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để được xem xét, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN. Tuy nhiên, Nghị định 80 không quy định rõ tiêu chí để được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, dẫn đến tình việc xem xét quyết định phụ thuộc rất lớn vào quyết định và đánh giá của đơn vị thực hiện.

Để được hưởng các ưu đãi về thuế và các ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp KH&CN, các doanh nghiệp phải đảm bảo được doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu KH&CN năm thứ nhất đạt ít nhất 30% tổng doanh thu, năm thứ hai đạt ít nhất 50% tổng doanh thu và từ năm thứ ba trở đi đạt ít nhất 70% doanh thu. Đây quả là những điều kiện hết sức ngặt nghèo song lại không phù hợp với thực tế. Đây là một trong những lý do giải thích cho việc nhiều doanh nghiệp không có động lực và không mặn mà với việc trở thành doanh nghiệp KH&CN. Và thực tế đáng buồn là sau 3 năm Nghị định được ban hành, mới có khoảng 10 doanh nghiệp KH&CN được công nhận.

Cũng theo quy định tại điều 11, Nghị định 80/2007/NĐ-CP, đối với các tổ chức KH&CN khi thành lập, chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN mà có sự tham gia của tổ chức KH&CN công lập thì ngoài các ưu đãi chung như đã nêu trên còn được hưởng một số ưu đãi như: được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước để góp vốn vào doanh nghiệp KH&CN; được cơ quan quản lý có thẩm quyền giao một lần số kinh phí hoạt động thường xuyên tương ứng với thời gian chuyển đổi sớm; cán bộ KH&CN khi chuyển sang doanh nghiệp KH&CN được xếp mức lương không thấp hơn so với mức lương hiện đang được hưởng...

Động lực của các tổ chức KH&CN khi chuyển sang cơ chế tự chủ không mạnh mẽ. Sức ép và cơ chế để tạo ra động lực này cho quá trình chuyển đổi chưa lớn. Phần lớn các tổ chức KH&CN công lập hiện nay vẫn chưa mặn mà với việc chuyển đổi hoạt động sang mô hình doanh nghiệp KH&CN.

9. Chương trình phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp chưa phát huy hiệu quả như mong muốn

Trong số các thực thể tham gia thực thi quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) thì doanh nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng. Bởi vì doanh nghiệp vừa là chủ thể quyền SHTT lại vừa là nạn nhân của

tình trạng xâm phạm quyền SHTT. Việc ngăn ngừa xâm phạm là điều trước tiên doanh nghiệp cần thực hiện, tiếp theo mới đến việc chống lại hành vi xâm phạm. Theo thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ, đến cuối năm 2009 có khoảng hơn 30% doanh nghiệp Việt Nam đã và đang là chủ thể của quyền SHTT ở Việt Nam. Trong ba năm gần đây số lượng các doanh nghiệp trở thành chủ thể quyền SHTT tăng mạnh thông qua việc đăng ký các đối tượng SHTT ngày một tăng và trung bình số đơn đăng ký tăng 20% năm. Tuy vậy, nếu chỉ đăng ký bảo hộ mà không đưa các đối tượng SHTT vào thực thi trong cuộc sống, đồng thời không có các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm quyền nhằm bảo vệ quyền SHTT, thì việc đăng ký được xem như không có hiệu quả.

Bản chất của quyền SHTT là quyền dân sự. Vì vậy, cũng giống như tài sản vật chất, việc bảo vệ các tài sản trí tuệ trước tiên thuộc về trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp (Điều 198, Luật Sở hữu trí tuệ) mà không nên chỉ trông chờ, ỷ lại vào việc xử lý của các cơ quan có thẩm quyền. Ngay từ khi nghiên cứu, thiết kế và tạo dựng các đối tượng SHTT, doanh nghiệp cần phải tính đến các biện pháp công nghệ nhằm bảo vệ các đối tượng đó trước khi đăng ký. Vì khi đã đăng ký thì phải công bố đối tượng đó cho công chúng biết, khi ấy việc sao chép rất dễ xảy ra nếu doanh nghiệp chưa thực hiện các biện pháp công nghệ chống sao chép. Ngay cả khi đối tượng đã đăng ký, doanh nghiệp cũng cần “cài khóa” theo các đòi hỏi sản phẩm có chứa đối tượng SHTT để có thể thay đổi theo năm sản xuất mà kẻ ăn cắp không bắt kịp với việc thay đổi đó.

Trong trường hợp hành vi xâm phạm quyền SHTT đã xảy ra, theo Khoản 1 Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ, khi doanh nghiệp phát hiện kẻ vi phạm quyền SHTT (đối với hàng nhái) là phải thông báo cho bên vi phạm, nếu họ không chấm dứt thì mới đề nghị các cơ quan thực thi xử lý. Để làm được việc này, doanh nghiệp cần chủ động theo dõi, phát hiện hành vi xâm phạm thông qua mạng lưới kiểm soát của doanh nghiệp hoặc dựa vào cộng đồng dân cư, người tiêu dùng. Để hạn chế những hành vi xâm phạm do vô ý, doanh nghiệp cần chủ động thông tin rộng rãi sự tồn tại quyền SHTT của mình trên các phương tiện thông tin đại chúng hay các hình thức công bố khác.

Để hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ tài sản trí tuệ, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 04/4/2005 phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp giai đoạn 2005-2010 (gọi tắt là Chương trình 68). Mục tiêu chủ yếu của Chương trình 68 là nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về bảo hộ SHTT để các doanh nghiệp chủ động xây dựng, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ; nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam thông qua việc hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp có các sản phẩm chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu.

Thực tiễn cho thấy nhu cầu được hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của cộng đồng, doanh nghiệp, địa phương là rất lớn và không ngừng gia tăng. Tuy vậy, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam chưa đủ năng lực để chủ động trong công tác này, trong khi việc xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ đòi hỏi phải được triển khai thường xuyên và liên tục. Tuy nhiên, theo nội dung được phê duyệt, Chương trình 68 chủ yếu chỉ tập trung hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển đối tượng quyền SHTT, một số tài sản trí tuệ có giá trị khác chưa được đưa vào Chương trình. Để có thể nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nói chung và tài sản trí tuệ nói riêng, việc chỉ sử dụng công cụ SHTT là chưa đủ, cần phải sử dụng đồng thời nhiều các biện pháp khác như áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, khai thác giá trị thương mại...

Cơ chế tài chính của Chương trình 68 còn một số bất cập gây khó khăn cho việc tham gia Chương trình như: thiếu quy định kinh phí từ ngân sách Nhà nước bảo đảm thực hiện các hoạt động chung ở địa phương, gây khó khăn cho Cơ quan quản lý dự án ở địa phương tổ chức triển khai Chương trình; quy định cứng nhắc về bảo đảm kinh phí đối ứng đối với một số loại dự án ảnh hưởng đến khả năng tham gia Chương trình của các đối tượng có nhu cầu, đặc biệt là các dự

án phát triển tài sản trí tuệ của nhà nước, cộng đồng; các nội dung được chi hỗ trợ chủ yếu là hoạt động chuyên môn phục vụ công tác xác lập, quản lý và phát triển đối tượng SHTT, trong khi để phát triển tài sản trí tuệ còn rất nhiều hạng mục công việc khác cần hỗ trợ như trang thiết bị để phục vụ hoạt động chuyên môn, các hoạt động khai thác và nâng cao giá trị thương mại cho các tài sản trí tuệ ...

Một thực tế nữa là trình độ công nghệ của Việt Nam chưa cao, chúng ta phải chi phí không nhỏ cho việc nhập khẩu công nghệ và các trang thiết bị của nước ngoài để phục vụ các hoạt động nghiên cứu, triển khai, sản xuất, kinh doanh. Trong khi đó nếu biết tìm kiếm, khai thác hiệu quả các sáng chế không được bảo hộ tại Việt Nam (kể cả các sáng chế hết thời hạn bảo hộ), chúng ta hoàn toàn có thể có được các công nghệ tương đương mà không xâm phạm quyền của chủ thể và giảm rất nhiều chi phí cho cộng đồng, doanh nghiệp. Chương trình đã chưa chú trọng tới nội dung này.

Hỗ trợ triển khai các hoạt động nhằm thương mại hoá các sản phẩm được bảo hộ SHTT, ưu tiên các đặc sản địa phương có tính chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu. Trong khuôn khổ Chương trình 68, các đặc sản mang địa danh của địa phương đã được ưu tiên hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển quyền SHTT. Tuy nhiên, phạm vi hỗ trợ các hoạt động nhằm thương mại hóa sản phẩm còn rất hạn chế như không hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị..., điều này đã gây khó khăn trong công tác hỗ trợ phát triển và khai thác thương mại đối với các đặc sản của địa phương do việc huy động kinh phí đối ứng từ cộng đồng, địa phương là rất khó khăn. Vì vậy, cần mở rộng phạm vi và tăng cường công tác “hỗ trợ triển khai các hoạt động nhằm thương mại hóa sản phẩm được bảo hộ quyền SHTT”, đặc biệt là các đặc sản địa phương có tính chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu. Các qui định không rõ ràng về nội dung, không bám sát nhu cầu của doanh nghiệp và các thủ tục khó khăn khi tiếp cận đã hạn chế này đã làm giảm sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp vào Chương trình 68 trong thời gian qua. Trong 4 năm thực hiện chương trình từ năm 2005 đến 2009, mới chỉ phê duyệt được 34 dự án xin hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp

D

CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG TỚI
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ CHẤT
LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

MỘT VÀI CHỈ SỐ VỀ HIỆN TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC TƯ NHÂN

- Năm 2007, 86,2% các doanh nghiệp đang làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân là tại các doanh nghiệp không đòi hỏi trình độ công nghệ cao và chủ yếu là sử dụng lao động thủ công.
- Chỉ 12.7% số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp được coi là có sử dụng trình độ công nghệ cao hơn và đòi hỏi chất xám cao hơn này.
- Năm 2009, khu vực kinh tế tư nhân đang cung cấp việc làm cho 85% số lao động. Số lao động làm việc trong khu vực nhà nước và khu vực ĐTNN lần lượt chỉ chiếm 11,5% và 3,4% tổng số lao động có việc làm (47.7 triệu lao động)
- 75% lực lượng lao động tại các doanh nghiệp tư nhân là chưa qua đào tạo.
- Năm 2009, 47.4% doanh nghiệp được VCCI khảo sát gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động có kỹ năng. (tỷ lệ năm 2008 là 38.4%)
- Số lao động làm trong lĩnh vực hoạt động khoa học công nghệ chỉ chiếm 0.06% tổng số lao động của cả nước. Nếu tính riêng lực lượng lao động trong khối doanh nghiệp, con số này chỉ chiếm 0.02%.
- Năng suất lao động bình quân của Việt Nam theo giá hiện hành là 34.9 triệu VNĐ. Năng suất lao động trong lĩnh vực hoạt động khoa học công nghệ cao nhất, với 395,8 triệu VNĐ/người năm 2009
- Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam thấp. Trung bình từ năm 2000 đến 2009, chỉ đạt 4.53%/năm. Đặc biệt, năm 2008 và 2009 chỉ lần lượt là 3.21%/năm và 2.89%/năm.

I. THỰC TẾ NGUỒN NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Năm 2008, Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm (thang điểm 10) - xếp thứ 11 trong 12 nước ở Châu Á được khảo sát. Báo cáo chỉ ra Việt Nam được còn thiếu nhiều chuyên gia trình độ cao, thiếu công nhân lành nghề; chỉ số kinh tế tri thức (KEI) còn thấp (đạt 3,02 điểm, xếp thứ 102/133 quốc gia được phân loại)¹⁶. Lao động nông thôn chủ yếu chưa được đào tạo nghề, năng suất lao động thấp. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam thấp (năm 2006 xếp thứ 77 trong 125 quốc gia và nền kinh tế tham gia xếp hạng, đến năm 2009 xếp thứ 75/133 nước xếp hạng).¹⁷ Đẩy nhanh việc nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo¹⁸, trong đó có đào tạo nghề, đặc biệt là đào tạo nghề trình độ cao; đào tạo được những lao động có kỹ năng nghề và có năng lực làm việc trong môi trường đa văn hóa được xem là giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam một cách bền vững.¹⁹

1. Nguồn cung lao động dồi dào song doanh nghiệp lại thiếu lao động - một nghịch lý buồn

Bảng 9: Số lượng và Phân bố theo tỷ lệ phần trăm lao động có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp (2009)

Nghề nghiệp	Số lượng (người)			Phân bố (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	47.682.334	24.768.904	22.913.430	100,0	100,0	100,0	48,1
1. Nhà lãnh đạo	410.291	316.006	94.285	0,9	1,3	0,4	23,0
2. CMKT bậc cao	2.112.304	1.069.390	1.042.914	4,4	4,3	4,6	49,4
3. CMKT bậc trung	1.702.183	751.872	950.311	3,6	3,0	4,1	55,8
4. Nhân viên	624.083	328.404	295.680	1,3	1,3	1,3	47,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5.919.628	2.155.990	3.763.639	12,4	8,7	16,4	63,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	8.829.174	5.011.545	3.817.628	18,5	20,2	16,7	43,2
7. Thợ thủ công và các thợ các có liên quan	5.512.621	3.984.072	1.528.549	11,6	16,1	6,7	27,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3.336.266	2.026.351	1.309.916	7,0	8,2	5,7	39,3
9. Nghề giản đơn	19.235.784	9.125.275	10.110.509	40,3	36,8	44,1	52,6

Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu, Hà Nội tháng 6 năm 2010

Là một nước đang phát triển, có nguồn cung lao động dồi dào, nhưng Việt Nam đang đứng trước những nghịch lý trong phát triển. Việt Nam ở tình trạng dư thừa lao động nông nghiệp, nhưng thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật để cung ứng cho các doanh nghiệp. Đa số người lao động có thu nhập thấp, chưa đủ khả năng bù đắp, tái tạo sức lao động và tích lũy. Mặc dù Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao vào nhóm đầu trên thế giới, nhưng thành quả tăng trưởng phân phối không đồng đều, những người lao động, đặc biệt là

¹⁶ Báo cáo của WB, 2008.

¹⁷ Diễn đàn kinh tế thế giới WEF năm 2006 và 2009.

¹⁸ Theo đánh giá của WEF, một trong 3 vùng lõm của Việt Nam là đào tạo và giáo dục đại học, 2008.

¹⁹ PGS.TS. Mạc Văn Tiến, Phát triển dạy nghề hiện đại hội nhập với khu vực và thế giới, Khoa học Lao động và Xã hội - Số 21/Quý IV- 2009

những người yếu thế (thất nghiệp, di cư, thanh niên, phụ nữ, người nghèo, dân tộc, tàn tật...) vẫn là những đối tượng đang chịu rất nhiều rủi ro khi không có bảo hiểm việc làm và thiếu hệ thống an sinh xã hội hỗ trợ. Thị trường lao động Việt Nam bị coi là vừa thiếu linh hoạt, có năng lực cạnh tranh thấp và vừa thiếu an sinh và kém bền vững²⁰.

Phân loại theo nghề nghiệp của lao động có việc làm cho thấy những chỉ báo đáng lưu ý. Tỷ lệ lao động có việc làm có chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung chỉ đạt lần lượt là 4,4% và 3,6% tổng số lao động có việc làm. Phần lớn lực lượng lao động có việc làm hoạt động trong những nghề giản đơn (40,3%). Tỷ lệ thợ thủ công và các thợ có liên quan chỉ đạt 11,6% tổng số lao động có việc làm, và tỷ lệ thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị chỉ đạt 7%, với khoảng 3,3 triệu người.

Dân số cao hứa hẹn về một lực lượng lao động khá dồi dào, nhưng chất lượng của nguồn nhân lực lại đáng báo động. Điều tra dân số và nhà ở 2009 cho thấy thực trạng này. Có tới 86,7% số người từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, số người có trình độ sơ cấp trở lên chỉ đạt 13,3%. Trên toàn quốc, số người có trình độ cao đẳng và đại học chỉ chiếm 6%, số người có trình độ chuyên môn sơ cấp, trung cấp cũng chỉ đạt 7,3%.

Bảng 10: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế-xã hội, 2009

Giới tính/nơi cư trú/các vùng kinh tế-xã hội	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
Toàn quốc	100,0	86,7	2,6	4,7	1,6	4,4
Nam	100,0	84,3	3,7	5,5	1,4	5,1
Nữ	100,0	88,9	1,5	4,0	1,8	3,7
Thành thị	100,0	74,6	4,4	7,6	2,5	10,8
Nông thôn	100,0	92,0	1,8	3,5	1,2	1,5
Các vùng kinh tế-xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,7	2,4	6,4	1,8	2,8
Đồng bằng Sông Hồng	100,0	80,6	3,5	6,8	2,3	6,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	87,8	2,1	4,8	1,7	3,6
Tây Nguyên	100,0	90,2	1,9	3,8	1,3	2,8
Đông Nam Bộ	100,0	84,2	3,6	3,8	1,6	6,6
Đồng bằng Sông Cửu Long	100,0	93,4	1,4	2,2	0,9	2,1

Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu, Hà Nội, tháng 6 năm 2010

Phân theo giới tính, có tới 88,9% nữ và 84,3% nam từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Chỉ có 6,5% nam giới và 5,5% nữ giới từ 15 tuổi trở lên là có trình độ cao đẳng, đại học. Tỷ lệ của 9,2% nam và 5,5% nữ có trình độ sơ cấp, trung cấp. Sự khác biệt thể hiện rõ ở thành thị và nông thôn, khi có 92,0% dân số từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi ở thành thị, con số này là 74,6%. Tỷ lệ người được đào tạo ở thành thị so với nông thôn ở các trình độ sơ cấp và trung cấp đến cao đẳng lần lượt gấp 2,4, 2,2 và 2,1 lần. Riêng với trình độ đại học, tỷ lệ người được đào tạo ở bậc này của thành thị cao gấp 7.2 lần.

Trong 6 vùng kinh tế-xã hội của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là nơi có tỷ lệ số người từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất, lần lượt là 93,4%

²⁰ PGS.TS.Nguyễn Bá Ngọc, *Thị trường lao động Việt Nam giai đoạn hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu: 3 vấn đề cơ bản*, Khoa học Lao động và Xã hội, số 21/Quy IV- 2009

và 90,2%. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất, lần lượt là 80,6% và 84,2%. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ người có trình độ đại học cao nhất cả nước, nhưng cũng chỉ đạt ở mức 6,8% và 6,6%. Kết quả điều tra này cho thấy chính sách phát triển đào tạo chuyên môn kỹ thuật của Việt Nam cần có những điều chỉnh nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối giữa thành thị và nông thôn, cũng như giữa các vùng miền để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 đã cho thấy tình hình thất nghiệp ở Việt Nam theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được. Tính chung trên cả nước, tỷ lệ thất nghiệp là 2,9%. Tuy nhiên, có xu hướng đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của số người chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật và sơ cấp thấp hơn mức bình quân chung cả nước, với chỉ 2,8% và 1,7%. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp là 4,7% và 4,3%. Đáng lưu ý, tỷ lệ thất nghiệp của những người đã được đào tạo cao đẳng nghề lên tới 7,3%, và đại học là 3,3%. Điều này cho thấy bên cạnh những yếu tố tốt khác như lựa chọn công việc của người lao động, thì cũng thể hiện một phần chất lượng đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở bậc trung cấp, cao đẳng và đại học ở Việt Nam còn cần phải được cải thiện hơn nữa.

2. Tỷ trọng người lao động đã qua đào tạo nghề thấp - một cản ngại quan trọng đối với việc cải thiện hiệu quả và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp tư nhân

Tính đến cuối năm 2006, Việt Nam có tổng cộng 45,3 triệu lao động, trong đó $\frac{3}{4}$ là lao động ở nông thôn, chỉ có 32% số lao động là đã qua đào tạo và tỷ lệ lao động đã có chứng chỉ đào tạo ngắn hạn là 14,4%. Trình độ học vấn lao động nông thôn ngày càng được nâng cao nhưng còn nhiều hạn chế. Vào năm 1996 có khoảng 29,2% lao động nông thôn chưa tốt nghiệp tiểu học, 58,1% lao động chưa tốt nghiệp THCS, số lao động tốt nghiệp THPT chỉ chiếm 9,2%; đến năm 2008, các tỷ lệ này lần lượt là 19,16%, 30,84% và 15,73%. Giữa nông thôn và thành thị còn tồn tại một khoảng cách tương đối về trình độ học vấn của lao động (năm 2008, tỷ lệ lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học ở nông thôn gấp 2,61 lần ở thành thị trong khi tỷ lệ lao động tốt nghiệp THPT ở thành thị gấp 2,87 lần ở nông thôn)²¹.

Bảng 11: Lực lượng lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và khu vực thành thị - nông thôn

	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị/nông thôn (lần)
1. Chưa qua đào tạo	75.04	50.48	83.92	0.60
2. Công nhân kỹ thuật không có bằng	7.29	11.49	5.77	1.99
3. Có chứng chỉ nghề ngắn	4.33	8.48	2.83	3.00
4. Có bằng nghề dài hạn	1.61	3.30	1.00	3.30
5. Trung học chuyên nghiệp	5.00	8.99	3.56	2.53
6. Cao đẳng	1.94	3.50	1.38	2.54
7. Đại học trở lên	4.79	13.76	1.54	8.94
Tổng	100.00	100.00	100.00	

Nguồn: Số liệu điều tra Việc làm và thất nghiệp 2008

²¹ Kim Quốc Chính, "Chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp", Bản tin khoa học lao động và xã hội, số 22 năm 2010 của Viện Lao động khoa học và xã hội.

Lao động nông thôn thường là lao động thủ công, giản đơn không đòi hỏi tay nghề cao. Nếu muốn chuyển dịch sang việc làm khu vực phi nông nghiệp cần nâng cao chất lượng lao động. Trình độ học vấn thấp của lao động nông thôn sẽ có nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn cũng như tìm việc làm. Nếu có trình độ, lao động nông thôn có khả năng tham gia nhiều ngành nghề, đáp ứng việc làm phi nông nghiệp, việc làm ở khu vực thành phố, khu công nghiệp. Những lao động có trình độ dưới THCS khó có cơ hội được tham gia vào các chương trình đào tạo nghề cũng như đào tạo chuyên nghiệp do trình độ học vấn không đáp ứng được yêu cầu²².

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam, nhìn chung được nâng lên chậm so với nhiều nước trong khu vực, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển các ngành nghề sản xuất cần lao động có tay nghề và chuyên môn kỹ thuật trung, cao cấp. Đến nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật có trình độ sơ cấp trở lên trong nền kinh tế và trong KVPNN mới chiếm khoảng 18,4% và 32,6%. Đặc biệt ở nông thôn, việc tổ chức đào tạo nghề cho người trong tuổi lao động còn nhiều hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới chiếm khoảng 31%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề mới chiếm 17,3%²³.

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào nhưng chủ yếu là lao động giản đơn còn lao động có tay nghề cao và kể cả đội ngũ lao động trong nhiều ngành kinh tế phát triển lại thiếu hụt trầm trọng. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng rất thiếu lao động kỹ thuật trình độ cao và lao động dịch vụ cao cấp trong các ngành tài chính, ngân hàng, du lịch, bán hàng... nên nhiều nghề và công việc phải thuê lao động nước ngoài. Theo đánh giá của một số chuyên gia về lao động, lĩnh vực thiếu hụt nhân sự nghiêm trọng nhất là công nghệ thông tin, tài chính, kiểm toán, luật và hầu hết các ngành công nghiệp.

Năm 2007, 70,4% số doanh nghiệp của Nhật Bản đã gặp khó khăn trong việc tuyển dụng kỹ sư ở Việt Nam, 63% gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động quản lý cấp trung (tỷ lệ này của ASEAN là 39,1%)²⁴. Nhiều nhà đầu tư Nhật hăm hở sang Việt Nam với nhiều kì vọng, trong đó họ từng đánh giá công nhân của ta rất "tinh xảo", "khéo tay" nhưng khi bước vào thực hiện đề án lại phải thuê công nhân từ các nước láng giềng, kể cả từ các tỉnh Quảng Đông, Thẩm Quyển... sang vì không tìm ra lực lượng tại chỗ có thể đảm trách. Có những công ty Nhật Bản yêu cầu số lượng rất lớn, chẳng hạn gần đây, hãng lắp ráp linh kiện điện tử của Nhật bản NIDEC cần tuyển 20.000 công nhân cho nhà máy lắp ráp nhưng đành bó tay khi thị trường cung ứng lao động quá hạn chế.

Không chỉ khó khăn với doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác cũng đang phải đối mặt với khó khăn này. Ví dụ như dự án Dung Quất xây dựng com-bi-nat về hóa dầu đã bị chững lại, trục trặc vì nhiều lí do. Trong đó, một vấn đề đáng lưu ý là nhà thầu kỹ thuật Pháp Technip khi bắt tay vào lắp đặt trang thiết bị thì "té ngựa" ra rảng, tìm người thợ hàn bậc cao tại chỗ đủ khả năng hàn cao áp không dễ. Một mặt họ huy động thợ hàn Malaysia, Thái Lan sang làm chuyên gia để đảm bảo tiến độ, mặt khác chi viện ngân sách gần một triệu đô la để tỉnh Quảng Ngãi lập cơ sở đào tạo 4.000 thợ hàn cho công trình.

3. Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động

Nâng cao năng suất doanh nghiệp và năng suất của quốc gia là con đường phát triển bền vững và đi tới sự thịnh vượng của quốc gia. Năng suất lao động được thể hiện qua mối quan hệ so

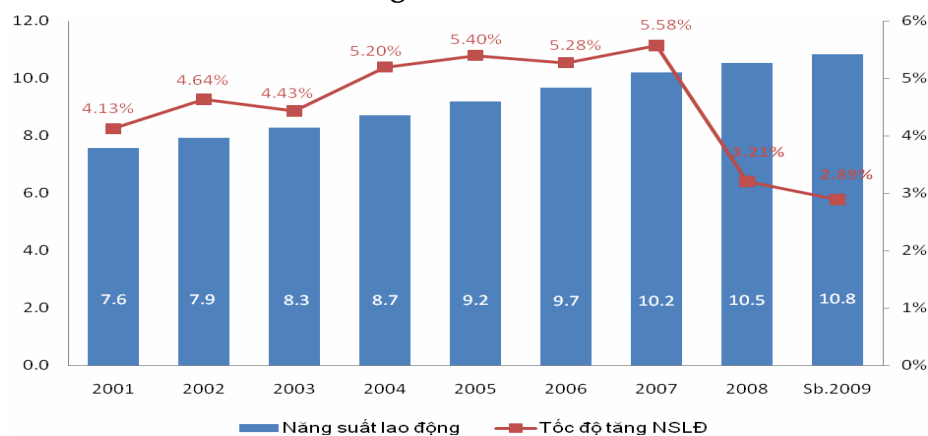
²² Chử Thị Lân, "Thực trạng chất lượng nguồn lao động nông thôn- một khó khăn trong chuyển dịch cơ cấu lao động", Bản tin khoa học lao động và xã hội, số 22 năm 2010 của Viện Lao động khoa học và xã hội.

²³ Báo cáo "Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/10 " Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Tổ chức lao động quốc tế .

²⁴ Điều tra về môi trường kinh doanh do Jetro trình bày tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam tại Hà Nội vào tháng 6 năm 2008.

sánh giữa kết quả sản xuất và lao động làm việc. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động của Việt Nam năm 2009 là 34.7 triệu đồng. Quy đổi theo giá cố định năm 1994, năng suất lao động chung toàn nền kinh tế quốc dân Việt Nam trong giai đoạn 2001-2009 đã giữ được xu thế tăng dần, từ 7,6 triệu VNĐ năm 2001 lên 10.8 triệu đồng năm 2009, tính theo giá so sánh năm 1994. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam còn chậm, trung bình giai đoạn 2001-2009, chỉ đạt 4,53%/năm. Trong năm 2008 và 2009, dưới tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam chỉ đạt lần lượt là 3.21% và 2.89%.

Hình 2: Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam năm 2001-2009 tính theo giá so sánh năm 1994.



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Sự dịch chuyển lao động sang các khu vực có năng suất cao hơn đã giúp cho tổng năng suất lao động Việt Nam tăng thêm 5,1% năm, năng suất lao động nhìn chung vẫn khá thấp và chỉ bằng 1/5 năng suất trung bình trong ASEAN và khoảng 1/10 mức năng suất của Singapore. Theo Bộ Lao động Thương binh và xã hội, việc làm trong nông nghiệp giảm từ 65,3% trong năm 2000 xuống 52,2% năm 2007, do người lao động chuyển dịch sang các ngành công nghiệp và dịch vụ.

4. Lao động có trình độ chuyên môn thấp dễ bị dễ tổn thương hơn với những thay đổi của thị trường và kết quả kinh doanh không thuận lợi của doanh nghiệp

Bảng 12: Đặc điểm lao động bị cắt giảm phân theo loại hình DN, 2008 (%)

Các chỉ tiêu	Loại hình doanh nghiệp		
	DN nhà nước	DN tư nhân	FDI
Tổng số LĐ bị cắt giảm (người)	888	3288	1936
<i>Trong đó:</i>			
Tỷ lệ LĐ nữ bị cắt giảm	44,1	44,8	71,3
Tỷ lệ lao động ngoại tỉnh	46,62	28,9	64,5
Tỷ lệ lao động trực tiếp	63,4	92,7	89,4
<i>Theo trình độ tay nghề</i>			
Tỷ lệ lao động không tay nghề	43.9	34.2	32.9
Tỷ lệ lao động trung cấp	28.8	52	37.5
CĐ/ĐH trở lên	27.3	24.4	29.6
<i>Theo thâm niên</i>			
Lao động <2 năm	28.5	43.4	4.2
Lao động 2-<5 năm	9.2	56.3	8.9
Lao động >5 năm	62.3	27.2	86.9

Nguồn: Viện Khoa học Xã hội, Bộ LĐ-TB-XH, 2009

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã khiến cho vấn đề cần nâng cao chất lượng nguồn lao động của Việt Nam càng trở nên cấp thiết. Cuộc khủng hoảng kinh tế này cũng đã cho thấy mối tương quan giữa việc mất việc làm của người lao động với chất lượng của nguồn nhân lực. Theo Điều tra doanh nghiệp về tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đến sản xuất việc làm do Viện Khoa học Lao động và Xã hội phối hợp với Vụ Lao động-Tiền lương Bộ Lao động Thương binh và Xã hội vào tháng 4-2009, trong số các lao động bị cắt giảm, thì lao động không có tay nghề, năng suất thấp bị cắt giảm nhiều nhất. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ cao đẳng trở lên ít bị cắt giảm hơn.²⁵

5. Mức độ bao phủ của mạng lưới an sinh xã hội ở các doanh nghiệp tư nhân rất thấp

Khi doanh nghiệp thực hiện tốt an sinh xã hội sẽ góp phần tăng năng suất lao động, hiệu quả và lợi nhuận, nâng cao tính cạnh tranh, tăng năng suất, thúc đẩy sự phát triển bền vững. Doanh nghiệp cần coi việc thực hiện an sinh xã hội chính là đòn bẩy, động lực cho sự phát triển của mình.

Đối với khối doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhất là ở khu vực tư nhân...việc chủ động quan tâm thực hiện tốt an sinh xã hội vẫn là điều lạ lẫm đối với không ít doanh nghiệp. Điều này có thể xuất phát từ 2 nguyên nhân chính: nhận thức hoặc khó khăn về tài chính của bản thân các doanh nghiệp. Vấn đề các doanh nghiệp nợ đọng lương, đóng BHXH cho người lao động... đang rất báo động. Theo báo cáo của BHXH Việt Nam, tính đến hết ngày 31/12/2008, tổng số tiền nợ BHXH gần 1.900 tỷ đồng.

Số liệu thống kê của các thành phố lớn như Thành phố HCM, Đà Nẵng và Hà Nội cho thấy tính tới đầu năm 2010, chỉ có 33.000 doanh nghiệp trên tổng số 137.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn TP. HCM có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động, chiếm tỷ lệ khoảng 25%. Năm 2009, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có 144.986 người lao động được đóng BHXH, chiếm 70,5% số người lao động thuộc diện phải tham gia BHXH bắt buộc. Ngay tại Thủ đô Hà Nội, tỷ lệ công nhân, lao động làm việc tại doanh nghiệp khu vực DNNVV tham gia đóng bảo hiểm mới đạt hơn 60,53%²⁶.

Thực tế này cho thấy việc doanh nghiệp không quan tâm đến quyền lợi của người lao động, trốn tránh nghĩa vụ đóng BHXH cho người lao động không phải là không phổ biến.

6. Vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong doanh nghiệp

Hiện nay, năng lực và vai trò đại diện của công đoàn còn yếu nên trong đối thoại và thương lượng không hiệu quả, không phát huy tác dụng, nhất là trong quá trình xây dựng thỏa ước lao động tập thể ngành. Tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân có thỏa ước lao động tập thể là rất thấp, theo Tổng liên đoàn lao động Việt Nam chỉ có khoảng 25% doanh nghiệp ngoài nhà nước, 40% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 95% doanh nghiệp nhà nước có thỏa ước lao động tập thể²⁷.

Theo Tổng LĐLĐ Việt Nam, các tổ chức công đoàn của các doanh nghiệp nói chung còn yếu ớt. Tại khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế tư nhân chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn, nhiều doanh nghiệp tổ chức công đoàn hoạt động chỉ mang tính chất hình thức, thậm chí chỉ là cánh tay nối dài của chủ sử dụng lao động. Do vậy, khi có tranh chấp xảy

²⁵ TS. Nguyễn Bá Ngọc, CN Ngô Văn Hoài, Điều tra doanh nghiệp về tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đến sản xuất việc làm, Khoa học Lao Động và Xã hội - Số 20/Quý III - 2009.

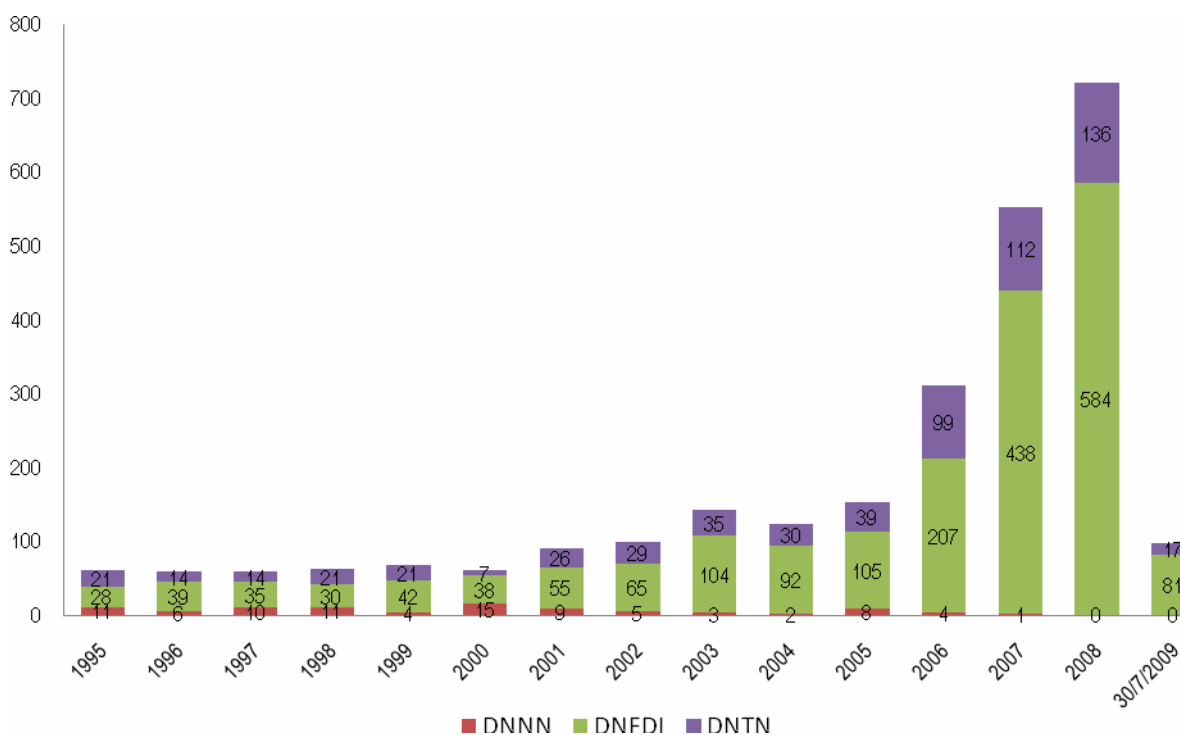
²⁶ Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Báo Pháp Luật và Đời sống.

²⁷ Báo cáo "Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/10" Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Tổ chức lao động quốc tế ILO.

ra, người lao động trong tình thế không được ai bảo vệ, nên khi bức xúc, giải pháp gần như duy nhất của họ là tìm cách đình công.

Theo thống kê của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, tính từ năm 1995 đến 30/7/2009, đã xảy ra 2.743 vụ đình công trên cả nước. Đa số các vụ đình công xảy ra tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (2023 vụ, chiếm 73,8%). Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có 631 vụ, chiếm 23%. Có 89 vụ đình công xảy ra tại các doanh nghiệp nhà nước, chiếm 3,2%.

Hình 3: Tình hình đình công từ năm 1995 đến 30/7/2009, chia theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Số liệu tổng hợp của Vụ Lao động- Tiền lương năm 2009.

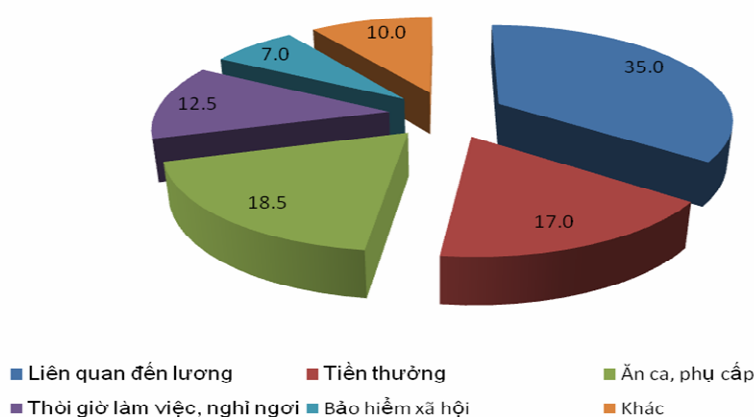
Số vụ đình công có xu hướng gia tăng. Nếu như năm 1995, chỉ có 60 vụ diễn ra trên cả nước, thì đến năm 2008, số vụ đình công đã tăng lên tới 720 vụ, tăng 12 lần. Trong khi số vụ đình công trong khối doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm (15 vụ vào năm 2000, 8 vụ vào năm 2005, 4 vụ năm 2006, 1 vụ năm 2007 và từ năm 2008 tới nay chưa có vụ nào xảy ra), thì đình công trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dân doanh có xu hướng gia tăng. Năm 1995, số vụ đình công trong doanh nghiệp khối FDI là 28, đến năm 2008, lên tới 584 vụ. Số vụ đình công trong các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân năm 1995 là 21 vụ, năm 2008 lên tới 136 vụ.²⁸

Phần lớn các vụ đình công diễn ra tại khu vực Đông Nam Bộ, đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Khu vực này có tốc độ phát triển nhanh, có nhu cầu nguồn lao động lớn, thu hút dòng di chuyển lao động từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Tính từ năm 1995 tới nay, có tới 2103 vụ đình công diễn ra tại Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và Đồng Nai, chiếm tới 76,67% tổng số vụ đình công trên cả nước. Đặc biệt, tính theo năm, thì năm 1999, có tới 95,5% tổng số vụ đình công diễn ra tại 3 tỉnh thành trên. Năm 2005 là năm mà tỷ lệ số vụ đình công diễn ra tại 3 tỉnh thành này so với cả nước là thấp nhất, nhưng cũng lên tới 63,8%

²⁸ Nguyễn Văn Dur, Đình công trong các doanh Nghiệp ở Việt Nam, Thực Trạng và giải pháp, Khoa học Lao động và Xã hội – Số 20/Quý III - 2009

Nguyên nhân của đình công diễn ra tại Việt Nam xuất phát từ người sử dụng lao động, người lao động. Từ phía người sử dụng lao động, thì do một số doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật lao động và các cam kết đã thỏa thuận với người lao động như: không nâng lương hàng năm hoặc có nâng nhưng mức nâng quá thấp; thời gian làm thêm giờ vượt quá quy định, trả lương làm thêm giờ không đầy đủ; không xây dựng thang lương, bảng lương; ký hợp đồng lao động không đúng loại; không đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ; sa thải vô cớ; điều kiện làm việc chưa bảo đảm. Lợi ích của người lao động không được các chủ sử dụng lao động quan tâm thực sự. Từ phía người lao động, thì chủ yếu xuất phát từ các yêu cầu của người lao động có liên quan đến tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, ăn ca, phụ cấp trong tình hình giá cả sinh hoạt tăng cao, thu nhập thực tế giảm sút, và điều kiện sinh hoạt, ăn ở của người lao động không được cải thiện.²⁹ Hình dưới đây cho thấy yêu cầu của người lao động trong các cuộc đình công trong năm 2009:

Hình 4: Yêu cầu của người lao động trong các cuộc đình công năm 2009 (%)



Nguồn: Số liệu tổng hợp của Vụ Lao động- Tiền lương năm 2009.

7. Vấn đề môi trường, điều kiện lao động của người lao động

Bảo vệ sức khỏe người lao động và đảm bảo an toàn vệ sinh nơi làm việc là những yếu tố thiết yếu của bảo trợ xã hội. Tại Việt Nam, các sự cố gây ra tử vong và tai nạn nghề nghiệp đang có xu hướng gia tăng (ví dụ: trong lĩnh vực xây dựng...). Từ năm 2006 đến hết 2009 mỗi năm có gần 6000 trường hợp tai nạn nghề nghiệp trong khu vực chính thức với khoảng 500 tai nạn gây tử vong, đó là còn chưa kể đến các số liệu thường không bao quát được khu vực kinh tế phi chính thức, nhiều tai nạn không được báo cáo do cơ chế giám sát kém hiệu quả. Đặc biệt là trong khu vực nông thôn, các doanh nghiệp nhỏ và các cơ sở sản xuất ở nông thôn, vấn đề về môi trường, an toàn lao động và vệ sinh lao động tại nơi làm việc chưa được quan tâm thỏa đáng. Lực lượng thanh tra lao động vừa thiếu vừa yếu về chuyên môn cũng là một trong những vấn đề bất cập.

Những năm qua, tai nạn lao động (TNLĐ), bệnh nghề nghiệp (BNN), số vụ cháy nổ làm chết và bị thương nhiều người, gây thiệt hại lớn về tài sản có xu hướng tăng lên hàng năm. Theo báo cáo của TLĐ, năm 2008 cả nước xảy ra 5.836 vụ TNLĐ làm 6.047 người bị nạn, 508 vụ TNLĐ chết người làm 573 người bị chết và 1262 người bị thương nặng. Trong các loại TNLĐ, tỉ lệ bị điện giật chiếm cao nhất (26,7% vụ), tiếp đó là ngã từ trên cao (17,6% vụ) và bị máy, thiết bị cuốn, cán (5,7% vụ). Các lĩnh vực sản xuất xảy ra nhiều TNLĐ chết người thuộc về xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, khai thác khoáng sản, SX vật liệu xây dựng, cơ khí...

²⁹ Nguyễn Văn Dur, Đình công trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, Thực Trạng và giải pháp, Khoa học Lao động và Xã hội – Số 20/Quý III - 2009

Theo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, nguyên nhân chủ yếu của các vụ TNLĐ và cháy nổ vẫn vẫn là do các doanh nghiệp thiếu ý thức cải thiện điều kiện làm việc, do người sử dụng lao động và người lao động vi phạm quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn. Nhiều doanh nghiệp chỉ chú trọng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận, ít hoặc không quan tâm cải thiện điều kiện làm việc an toàn cho người lao động.

Theo báo cáo của Bộ Y tế, các địa phương đã tổ chức khám 12/25 loại bệnh nghề nghiệp (BNN) cho gần 104.000 người, trong đó có hơn 1.000 trường hợp được chuẩn đoán mắc BNN (hết năm 2008, có trên 24.000 người mắc BNN). Một số BNN có tỉ lệ cao là bụi phổi-silic chiếm 74,1%, bệnh đỉc do tiếng ồn chiếm 16,01%. Bên cạnh đó, có trên 6.800 vụ nhiễm độc thuốc bảo vệ thực vật với gần 7.600 trường hợp nhiễm độc, gây tử vong 137 người...

Theo điều tra thống kê của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam(VCCI), hơn 70% tai nạn lao động hiện nay là do người lao động và người sử dụng lao động chưa nhận thức đầy đủ về ATVSLĐ. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp cổ phần hoá có phần lớn là công tác BHLĐ; đa số các doanh nghiệp tư nhân hầu như rất ít quan tâm thực hiện các quy định pháp luật về BHLĐ, lại sử dụng công nghệ lạc hậu, máy móc, nhà xưởng cũ nên điều kiện làm việc rất nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm...³⁰

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

1. Dự báo về cung cầu lao động chưa được thực hiện tốt và các chương trình đào tạo nghề chưa hướng tới nhu cầu thực sự của doanh nghiệp và gắn với chính sách phát triển kinh tế của địa phương

Nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội, hệ thống dạy nghề của Việt Nam đã được khôi phục và phát triển rộng khắp trên cả nước. Tính đến tháng 11/2009, cả nước có 107 trường cao đẳng nghề, 265 trường trung cấp nghề và 684 trung tâm dạy nghề và hơn 1000 cơ sở dạy nghề. Số lượng học viên được đào tạo qua hệ thống dạy nghề cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 2001, có 887,3 nghìn người được dạy nghề, thì năm 2008 có 1,538 triệu người tốt nghiệp các trường dạy nghề. Cơ cấu ngành nghề đào tạo được đa dạng hóa, theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và các nghề phục vụ cho chuyên dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn và giải quyết việc làm cho người lao động. Những đối tượng như người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật, lao động nông thôn và bộ đội xuất ngũ cũng đã được hỗ trợ tham gia học nghề³¹.

Tuy nhiên, chất lượng dạy nghề cơ bản chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp; số lượng và cơ cấu nghề đào tạo vẫn mất cân đối. Cơ cấu đào tạo giữa các cấp học mất cân đối, trong tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ". Tỷ lệ đào tạo ở Việt Nam hiện nay giữa đại học, cao đẳng - trung cấp chuyên nghiệp - học nghề là 10 : 9,8 : 30,3 (so với các nước là 1 : 4 : 10)³². Quy mô dạy nghề còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu rất lớn và đa dạng của sản xuất, của thị trường lao động. 83% là dạy nghề ngắn hạn nên thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở trình độ cao. Phát triển dạy nghề chưa thích ứng với những biến động nhanh của kỹ thuật - công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.³³

³⁰ An toàn vệ sinh lao động: Thừa khẩu hiệu, thiếu quyết tâm, Hà Nội Mới, ngày 12/3/2010, http://www.hanoimoi.com.vn/newsdetail/xa_hoi/314082/an-toan-ve-sinh-lao-dong-thua-khau-hieu-thieu-quyet-tam.htm

³¹ PGS.TS. Mạc Văn Tiên, Phát triển Dạy nghề Hiện đại Hội nhập với Khu vực và Thế giới, Khoa học lao động và xã hội - Số 21/Quý IV- 2009

³² <http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=38&sub=131&article=177994>

³³ TS. Nguyễn Hữu Dũng, Định hướng Chiến lược Lĩnh vực Lao động, Người Có Công, Giai đoạn 2011 - 2020, Khoa học Lao động Xã hội, Số 21, Quý IV- 2009

Bên cạnh đó, công tác dự báo về cung cầu lao động chưa hiệu quả và thiếu ở cả cấp trung ương và địa phương. Tại hầu hết các tỉnh đều không có chiến lược phát triển thị trường lao động ở cấp tỉnh³⁴. Các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh được xây dựng song không gắn với kế hoạch phát triển nguồn lao động của tỉnh. Thiếu vắng các chiến lược về phát triển thị trường lao động đã khiến cho việc hỗ trợ và chuẩn bị tốt về nguồn lao động phục vụ cho việc phát triển kinh tế địa phương, phát triển doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư không được đồng bộ và đạt hiệu quả cao. Tình trạng thiếu hụt, mất cân đối giữa cung cầu lao động cũng một phần do các dự báo chưa chuẩn xác về cung cầu lao động và sự thiếu gắn kết giữa chiến lược chuẩn bị nguồn lao động và chiến lược phát triển kinh tế, phát triển doanh nghiệp của các địa phương.

Tháng 11/2009, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" với kinh phí vào khoảng 25.980 tỷ đồng. Mục tiêu là nhằm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn mỗi năm. Trọng tâm của đề án là đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp chứ không phải đào tạo theo khả năng của các trường, lớp³⁵. Ban chấp hành Trung ương cũng đã ban hành Đề án vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Đề án này đặt mục tiêu nâng tỷ lệ lao động được đào tạo nghề lên 25% năm 2015 và 50% vào năm 2020³⁶. Mục tiêu tổng quát phát triển dạy nghề là đến năm 2020 dạy nghề đáp ứng nhu cầu về nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh với trình độ cao, lành nghề, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, nhân cách, năng lực nghề nghiệp và thể chất phục vụ cho các ngành kinh tế, vùng kinh tế, đặc biệt là các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm và xuất khẩu lao động; mở rộng quy mô dạy nghề cho người lao động, phục vụ có hiệu quả cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm có thu nhập cao, cải thiện đời sống cho người lao động. Đề án cũng đặt ra các mục tiêu hết sức tham vọng như đến năm 2020 trong lực lượng lao động có 27,5 triệu người được đào tạo nghề, trong đó khoảng 10 triệu lao động nông thôn; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 55%, trong đó 28%-30% có trình độ từ trung cấp nghề trở lên; khoảng 90% số người học nghề có việc làm và 70% có việc làm đúng với nghề được đào tạo³⁷.

Tuy nhiên sự gắn kết của việc đào tạo này với thị trường lao động vẫn chưa rõ ràng. Hoạt động đào tạo cần được gắn kết với công tác điều tra thị trường lao động (cả phía cung và phía cầu) song công tác này chưa được chú trọng đúng mức. Việc những người được đào tạo này sẽ được sử dụng ra sao, tìm kiếm việc làm như thế nào vẫn còn là một vấn đề bỏ ngỏ. Việc tổ chức hình thành hệ thống thông tin về thị trường lao động chưa được chú trọng đúng mức. Những nội dung này cần thực sự được coi là những bộ không thể tách rời trong các chương trình đào tạo nghề.

Cũng vì lý do này nên chủ trương dạy nghề và tạo việc làm vẫn còn khoảng cách khá xa so với yêu cầu thực tiễn. Việc đào tạo chưa bám theo quy hoạch sử dụng nguồn nhân lực cho từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương. Vì được cấp ngân sách nên không ít cơ sở dạy nghề đang đào tạo theo kiểu "có gì dạy nấy". Trên thực tế, có không ít người qua đào tạo nghề không tìm được việc làm phù hợp. Có những trung tâm dạy nghề được xây dựng khang trang, mua sắm trang thiết bị dạy học tương đối tốt ở một số nghề nhưng không tuyển được học

³⁴ Hiện nay với sự hỗ trợ của ILO, Quảng Nam đang xúc tiến xây dựng chiến lược thị trường lao động cho tỉnh. Đây dường như là tỉnh duy nhất trên cả nước đang xây dựng chiến lược này.

³⁵ Đề án đào tạo nghề lớn nhất từ trước tới nay tại Việt Nam, VnEconomy, ngày 6/5/2009 <http://vneconomy.vn/20090506122115406P5C11/de-an-dao-tao-nghe-lon-nhat-tu-truoc-toi-nay-tai-viet-nam.htm>

³⁶ Ban chấp hành Trung ương, Đề án vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn

³⁷ Dự thảo Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020, Tổng cục Dạy nghề

sinh vào học. Sau khi học xong học viên lại không có cơ hội để tìm việc làm tại địa phương vì ở đây không có nhu cầu tuyển dụng những ngành nghề mà mình đã theo³⁸.

2. Cách thức đào tạo và thực hiện các chương trình đào tạo chưa phù hợp với người được đào tạo

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008) đưa ra mục tiêu đến năm 2020 tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 30% lao động xã hội, tỉ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50%³⁹. Nghị quyết số 26 mới giải quyết được vấn đề việc làm cho nông thôn hơn là vấn đề nhu cầu của thị trường lao động. Luật Dạy Nghề vừa mới thông qua vào tháng 6 năm 2007. Tỷ lệ ngân sách giáo dục dành cho dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp là 6,05% (1.910 tỷ đồng năm 2006). Vào ngày 10/1/2008 Chính phủ đã chính thức phê duyệt một ngân sách 20,000 tỷ đồng cho 7 chương trình giáo dục và dạy nghề; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM đã đề xuất Đề án đào tạo nghề cho thanh niên với số tiền 16.000 tỷ đồng.

Cách thức tổ chức các chương trình đào tạo nghề này vẫn dựa chủ yếu vào các cơ quan đoàn thể, xã hội và là những cơ quan không có nhiều kỹ năng và chuyên môn trong việc đào tạo nghề. Việc huy động khu vực tư nhân, các hiệp hội tham gia vào triển khai các chương trình này còn hạn chế. Và do vậy tính hiệu quả của các chương trình đào tạo nghề chưa được phát huy tối đa tác dụng.

Các chương trình đào tạo nghề được thiết kế chủ yếu là dài ngày. Trong khi để đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, trong nhiều trường hợp chỉ cần đào tạo từ 15 đến 20 ngày. Những khóa đào tạo như vậy sẽ phù hợp hơn đối với cả người học và doanh nghiệp.

Tại một số địa phương như Bình Dương, mô hình khu công nghiệp tự đào tạo nghề, gắn kết với các trường nghề là định hướng có nhiều ưu thế. Trước hết, các trường nghề là nơi nắm rõ nhất nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, có thể tập trung vào nhóm ngành chủ yếu của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Mức độ nối kết giữa hoạt động đào tạo và hoạt động thực tiễn cũng thuận lợi hơn như học viên có thể thực tập tại các doanh nghiệp, tiếp cận được môi trường làm việc và máy móc, thiết bị thực tế trong doanh nghiệp. Hiện đã có một số khu công nghiệp xây dựng các cơ sở dạy nghề như Trường Cao đẳng nghề (trước đây là Trung tâm dạy nghề) Việt Nam - Singapore (gắn với KCN Việt Nam - Singapore), Trường cao đẳng nghề Đồng An (chủ đầu tư là tập đoàn Hưng Thịnh, đầu tư KCN Đồng An), Trường nghề khu công nghiệp Dung Quất, Trường nghề Nghi Sơn tại Thanh Hoá, Trường Kỹ nghệ Thừa Thiên - Huế.... Những mô hình này cần được nghiên cứu và triển khai ở mức độ quy mô lớn hơn⁴⁰.

3. Quy định về các môn học và mô đun đào tạo bắt buộc là quá cứng nhắc song vẫn không đáp ứng được nhu cầu thực sự của người học và doanh nghiệp

Theo Quyết định 58/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội về việc ban hành Quy định về chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, các trường cao đẳng dạy nghề phải đảm bảo được 70-80% chương trình khung do Tổng Cục dạy nghề quy định. Từ năm 2006 đến 2009, Bộ LĐ-

³⁸ Nhận định của bà Ngô Thị Minh, Phó chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội tại hội nghị đánh giá kết quả dạy nghề và giải quyết việc làm cho thanh niên giai đoạn 2006 - 2008

³⁹ Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy BCH TW khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

⁴⁰ Lê Duy Bình và Đậu Anh Tuấn (Economica Vietnam). Thực tiễn Tốt tại một số Địa phương Trong việc Thực hiện Chính sách về Lao động Nhằm Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh. Nghiên cứu Chính sách số 15. VNCI/USAID. (2009).

TB&XH đã xây dựng được 164 chương trình khung trình độ cao đẳng, trung cấp nghề. Việc xây dựng các chương trình khung được cho rằng sẽ giúp các trường vừa có chuẩn mực theo yêu cầu chung vừa có “độ mở” để nâng cao trình độ đào tạo, thông qua việc thu hút doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình khung nhằm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động.⁴¹

Quy định này không giúp các doanh nghiệp linh hoạt xây dựng chương trình, nội dung đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Việc quy định cứng nội dung được giải thích là để đảm bảo chất lượng của các cơ sở đào tạo nghề. Nhiều trường và cơ sở dạy nghề không đủ năng lực để xây dựng chương trình đào tạo cho riêng mình. Nhưng thực trạng cho thấy phần lớn các doanh nghiệp phải đào tạo lại các công nhân và sinh viên trường nghề khi được tuyển dụng làm việc tại doanh nghiệp đã cho thấy rằng quy định này không đạt được mục tiêu mà quy định hướng tới.

Quy định này cũng cho thấy sự can thiệp quá sâu vào nội dung đào tạo của các trường nghề. Việc áp dụng một chương trình khung cho tất cả các trường không tính đến sự khác biệt giữa các địa phương, các yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp tại từng địa phương là một điều bất hợp lý. Quy định này cần được sớm điều chỉnh, cho phép các trường dạy nghề, đặc biệt là các trường dạy nghề trong khu vực tư nhân được tự chủ hơn trong việc thiết kế và cung cấp các chương trình, nội dung đào tạo phù hợp hơn với nhu cầu của doanh nghiệp tại địa phương hoặc của thị trường lao động nói chung.

Để đảm bảo chất lượng dạy nghề, bảo vệ quyền lợi của học viên, Tổng Cục Dạy nghề nên áp dụng những biện pháp khác, thay vì các biện pháp và quy định mang tính cứng nhắc như quy định này. Chất lượng đào tạo nghề và uy tín của các cơ sở dạy nghề cần để được thị trường đánh giá. Những cơ sở đào tạo nghề sẽ bị thị trường đào thải nếu như không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và của thị trường lao động. Việc xây dựng các đề cương và mô-đun cho các trường dạy nghề vẫn là cần thiết nhằm hỗ trợ và định hướng cho các trường và cơ sở dạy nghề, song tỷ lệ áp dụng là do các trường tự chọn dựa trên nhu cầu của người học và nhu cầu về lao động thực tiễn tại địa phương.

4. Nhiều quy định của Luật Lao động gây khó cho doanh nghiệp và giảm tính cạnh tranh cũng như năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp

Hiện nay, các doanh nghiệp đã cổ phần hóa vẫn phải chịu một số quy định về thang bảng lương do Nhà nước quy định. Những quy định này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc xây dựng chế độ lương, thưởng và chính sách tuyển dụng, sử dụng và giữ chân người lao động của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp cổ phần hóa, gặp rất nhiều khó khăn trong việc thực hiện các cải cách về tiền lương nhằm gắn tiền lương với năng suất lao động. Chính phủ chỉ nên quy định thang bảng lương trong các doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu 100% vốn nhà nước.

Theo quy định của Luật Lao Động, thời gian làm thêm tối đa mà doanh nghiệp có thể thực hiện là 200 giờ. Điều này ảnh hưởng tiêu cực tới tính cạnh tranh của thị trường lao động Việt Nam và tới tính cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân. Trên thực tế, các doanh nghiệp vẫn sử dụng nhiều hình thức khác nhau để lách quy định này. Mức quy định này là thấp so với các quốc gia có cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam về lao động nhân công giá rẻ như Bangladesh, Sri Lanka, Indonesia... Quy định này cần được nâng lên là 300 giờ.

Do các quy định hiện hành của Luật Lao động, doanh nghiệp rất khó khăn trong việc huy động người lao động làm thêm giờ trong các trường hợp đặc biệt, ví dụ như gấp rút đáp ứng đơn đặt

⁴¹ Đào tạo nghề năm 2010 có tạo đột phá? Hà Nội Mới ngày 21 tháng 1 năm 2010, http://www.hanoimoi.com.vn/newsdetail/Kinh_te/306203/%C4%91ao-tao-nghe-nam-2010-co-tao-duoc-dot-pha.htm

hàng của khách hàng vào những thời điểm tiêu thụ cao (ví dụ như dịp Giáng sinh). Các quy định hiện hành cần được sửa đổi theo hướng cho phép người sử dụng lao động có quyền huy động người lao động làm thêm giờ trong những trường hợp đặc biệt. Các trường hợp đặc biệt này cũng được quy định cụ thể theo hướng hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động - tránh tình trạng quy định chung chung và có thể gây khó khăn trong quá trình thực hiện và là nguồn nguyên nhân làm căng thẳng mối quan hệ lao động tại doanh nghiệp.

Cũng theo quy định hiện hành của Luật Lao động, thời gian nghỉ không hưởng lương của người lao động vẫn được tính khi trợ cấp thôi việc. Điều này là không công bằng đối với doanh nghiệp và người sử dụng lao động. Bộ Luật Lao động cần được điều chỉnh theo hướng quy định thời gian nghỉ không hưởng lương của người lao động không được tính là thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc.

Hiện nay các chi phí liên quan tới việc doanh nghiệp tuyển người vào đào tạo nghề, tập nghề để làm việc tại doanh nghiệp chưa được miễn thuế và do vậy không khuyến khích các doanh nghiệp tích cực tham gia các đào tạo, nâng cao trình độ nghề. Các chi phí này cần được miễn thuế đối với doanh nghiệp.

5. Mức lương tối thiểu

Từ 1993 đến nay, được hệ thống tiền lương tối thiểu liên tục được điều chỉnh và hoàn thiện dần với các quy định về tiền lương tối thiểu chung, tiền lương tối thiểu theo ngành, theo vùng, lương tối thiểu cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều cơ chế cũng đã được hoàn thiện dần, từ chỗ chỉ có một mức lương duy nhất, được mở rộng theo ngành, theo vùng, theo khu vực, từ chỗ quy định việc điều chỉnh tiền lương tối thiểu thuộc quyền của Nhà nước đến chỗ cho phép các doanh nghiệp có thể nâng mức lương tối thiểu trong khuôn khổ nhất định. Từ chỗ quy định mức lương tối thiểu cố định đến chỗ điều chỉnh theo sự biến động của giá cả trên thị trường.

Mức lương tối thiểu được dùng làm cơ sở tính các mức lương trong thang lương, bảng lương, phụ cấp lương, mức lương ghi trong hợp đồng lao động và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động trong các doanh nghiệp tự xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương, Thông tư số 13/2003/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2003 và Thông tư số 28/2007/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tuy nhiên, các yếu tố nhằm xác định và điều chỉnh mức lương tối thiểu chưa rõ, dẫn đến sự không đồng thuận tại các doanh nghiệp. Các quy định này cần được làm rõ và công khai minh bạch.

Việc nâng mức lương tối thiểu là cần thiết để đảm bảo quyền lợi của người lao động. Nâng lương tối thiểu cũng là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng suất lao động của một quốc gia và phát triển một nền kinh tế thịnh vượng⁴². Tuy nhiên nâng mức lương tối thiểu quá cao, quá nhanh cũng là một điều khó khăn cho doanh nghiệp. Thông lệ quốc tế cho thấy nếu mức lương tối thiểu quá cao cũng không khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực chính thức chuyển thành doanh nghiệp chính thức. Điều này về dài hạn lại làm giảm tỷ lệ những người lao động làm việc trong khu vực chính thức và được hưởng những dịch vụ như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... Những cân nhắc về việc nâng dần mức lương tối thiểu cũng cần tính toán tới các tác động chính sách này.

⁴² Michael Porter, Hội thảo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam. 20.11.2010.

6. Vấn đề sa thải người lao động

Hoạt động kinh doanh thường gắn với việc phải ra các quyết định sa thải nhân viên, đặc biệt trong giai đoạn kinh doanh suy thoái hoặc trong trường hợp nhân viên không thể đáp ứng yêu cầu công việc. Các quy định kìm ngặt nghèo hơn về sa thải lao động cũng tăng tính linh hoạt (mobility) của thị trường lao động. Đây cũng là một điểm quan trọng trong việc nâng cao tính cạnh tranh của thị trường lao động và có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động chung của toàn ngành kinh tế nói chung và tại khu vực doanh nghiệp nói riêng.

Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam quy định quá chặt chẽ về điều kiện sa thải người lao động, đôi với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp cũng như các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp tư nhân. Ở Việt Nam, đột ngột cho người lao động thôi việc luôn đặt doanh nghiệp vào khả năng bị khiếu kiện. Theo Bộ luật Lao động được sửa đổi, bổ sung năm 2002 thì người sử dụng lao động có quyền sa thải người lao động trong các trường hợp sau đây:

- Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của doanh nghiệp.
- Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương, chuyển làm công việc khác mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật cách chức mà tái phạm.
- Người lao động tự ý bỏ việc năm ngày cộng dồn trong một tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong một năm mà không có lý do chính đáng.

Nếu không thuộc những trường hợp nêu trên thì việc sa thải người lao động của người sử dụng lao động là trái với quy định của Pháp luật. Khi đó, người lao động có thể khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, các quy định về các hành vi sa thải còn ít. Các hành vi vi phạm của người lao động như đánh bạc, hành hung, gây thương tích, sử dụng ma túy trong doanh nghiệp, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không được coi là vi phạm. Vì vậy, hệ lụy của nó là các doanh nghiệp trở lên hết sức miễn cưỡng và cân nhắc khi ký hợp đồng lao động với người lao động, và qua đó ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của người lao động về bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp. Đây là những điểm cần sớm được điều chỉnh nhằm chấn chỉnh kỷ luật lao động và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp nhằm đảm bảo năng suất và hiệu quả công việc và xây dựng một đội ngũ công nhân lành nghề và chuyên nghiệp.

7. Quy định về tuyển dụng người nước ngoài

Khái niệm về “người lao động nước ngoài tại Việt Nam”, “điều kiện người nước ngoài làm việc tại Việt Nam”, “Điều kiện tuyển dụng người lao động nước ngoài tại Việt Nam” chưa rõ ràng. Những quy định này cũng cần được nhanh chóng quy định rõ để đảm bảo sự minh bạch và giảm chi phí tuân thủ đối với cộng đồng doanh nghiệp.

8. Một số quy định liên quan tới quan hệ lao động và đình công xa rời thực tế

8.1. Cơ chế ba bên trong quan hệ lao động

Công ước của ILO và pháp luật các quốc gia trên thế giới đều thừa nhận và vận hành cơ chế ba bên trong quan hệ lao động và coi đó là một trong những trụ cột của quan hệ lao động. Trong Bộ luật Lao động hiện hành chưa quy định cụ thể về việc vận hành cơ chế ba bên trong quan hệ lao động và vai trò, địa vị của tổ chức đại diện người sử dụng lao động, mà mới chỉ quy định việc tham khảo ý kiến với cơ quan nhà nước về chính sách pháp luật và các vấn đề có liên quan tới quan hệ lao động: “Đại diện của người sử dụng lao động, người sử dụng lao động tham gia ý

kiến với các cơ quan nhà nước về chính sách, pháp luật và các vấn đề có liên quan tới quan hệ lao động theo quy định của Chính phủ” (khoản 4 Điều 181).

Tại Việt Nam, các đại diện người sử dụng lao động được Chính phủ ấn định là Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), Liên minh Hợp tác xã Việt Nam song VCCI chỉ là tổ chức hoạt động với mục tiêu thúc đẩy thương mại là chủ yếu, trong khi Liên minh Hợp tác xã Việt Nam lại chỉ đại diện cho hợp tác xã, không đại diện cho tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc ấn định cứng nhắc chủ thể đại diện mà không dựa vào tính tự nguyện của các doanh nghiệp trong việc bầu ra tổ chức đại diện của mình đã làm tính hiệu quả của quyết định của tổ chức đó đối với doanh nghiệp thành viên là không cao, đã xảy ra tình trạng doanh nghiệp không tuân theo những cam kết mà các chủ thể này đã đối thoại và thương lượng. Các hiệp hội doanh nghiệp khác, mặc dù đã phát triển tương đối mạnh mẽ về số lượng trong thời gian vừa qua, chưa đóng vai trò là đại diện cho giới chủ. Do vậy, việc sử dụng cơ chế ba bên này chưa thực sự phát huy hiệu quả.

8.2. Quyền đình công

Hiện nay, quyền đình công chỉ được thực hiện đối với các tranh chấp về lợi ích, là những tranh chấp về việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới hơn so với quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc các thỏa thuận khác với doanh nghiệp (điều 157 Bộ luật Lao động 2007). Những tranh chấp về quyền, là tranh chấp về việc thực hiện các quy định pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và nội quy lao động mà doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan nhà nước, chỉ được giải quyết bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: hội đồng hòa giải lao động cơ sở hoặc hòa giải viên, chủ tịch ủy ban nhân dân quận, huyện và tòa án nhân dân (điều 165 Bộ luật Lao động 2007).

Thế nhưng, có những tranh chấp mà nội dung của nó không thể xác định được là tranh chấp về quyền hay tranh chấp về lợi ích. Ngoài ra, thực tiễn giải quyết đình công cũng cho thấy rằng khi một cuộc đình công xảy ra, bao giờ cũng có sự tồn tại đan xen những nội dung tranh chấp về quyền và lợi ích. Điều đó dẫn đến việc phân định tranh chấp về quyền và tranh chấp về lợi ích để xác định giới hạn thẩm quyền giải quyết của các cơ quan và phạm vi tranh chấp được thực hiện quyền đình công không có giá trị thực tiễn.

Quy định hạn chế quyền đình công trong những tranh chấp về quyền là có cơ sở, bởi lẽ đối với các tranh chấp về quyền (thể hiện đa phần ở việc người lao động cho rằng người sử dụng lao động không tuân thủ quy định pháp luật hoặc các thỏa thuận khác với người lao động, làm cho quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động bị ảnh hưởng) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn toàn có thể giải quyết được trên cơ sở các quy định pháp luật hoặc thỏa thuận của hai bên đã được nhà nước thừa nhận.

Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam hiện tại, quy định như vậy là chưa thực tế bởi sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật lao động của doanh nghiệp còn rất hạn chế. Vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lao động hiện nay xảy ra ở phạm vi rộng và thường xuyên, và đây chính là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến đình công tại các doanh nghiệp.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này: hệ thống thanh tra kiểm tra chưa thật sự hiệu quả, ý thức tuân thủ pháp luật còn kém và đặc biệt là hệ thống chế tài chưa tương xứng với tính chất và mức độ vi phạm của hành vi. Trong nhóm nguyên nhân này, nguyên nhân thứ ba là quan trọng nhất vì khi khắc phục nó có thể khắc phục hai nguyên nhân trước.

Ngoài ra, Bộ luật Lao động nhấn mạnh vai trò của Công đoàn cơ sở, trong khi thực tế việc thực hiện vai trò này còn rất hạn chế. Để được công nhận là hợp pháp, đình công phải được Công

đoàn cơ sở tổ chức và lãnh đạo. Tại Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động 2007, ngoài tổ chức công đoàn cơ sở, đại diện cho tập thể lao động, được tập thể lao động cử ra cũng được thực hiện vai trò tổ chức và lãnh đạo đình công (điều 172a). Tuy nhiên, trong dự thảo mới đây nhất của Bộ luật Lao động sửa đổi, bổ sung (tính tới thời điểm lập báo cáo này), vai trò tổ chức và lãnh đạo đình công chỉ được trao cho tổ chức Công đoàn.

Trên thực tế, khi chỉ có hơn 20.399/300.000 doanh nghiệp ngoài quốc doanh có tổ chức công đoàn hoạt động thì việc quy định vai trò tổ chức và lãnh đạo bắt buộc của công đoàn cơ sở là một giới hạn to lớn cho việc thực hiện quyền đình công tại các doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn. Nói cách khác, quy định này đang loại hơn 80% doanh nghiệp ra khỏi phạm vi các doanh nghiệp mà ở đó người lao động được đình công đúng luật. Thế thì, khi người lao động muốn sử dụng vũ khí đình công, họ phải làm thế nào? Có ý kiến cho rằng nên trao thẩm quyền này cho công đoàn cấp trên, tuy nhiên liệu có thực tế khi công đoàn cấp trên không gắn liền, hiểu rõ các vấn đề ở từng doanh nghiệp⁴³.

8.3. Quyền đóng cửa doanh nghiệp

Nhiều quốc gia trên thế giới và Tổ chức Lao động Quốc tế coi quyền đóng cửa doanh nghiệp là một quyền cơ bản của người sử dụng lao động. Quyền này cũng tương xứng với quyền đình công của người lao động. Bộ luật lao động hiện hành không có quy định về nội dung này. Quy định này cần được nghiên cứu và giới thiệu sửa đổi đối với Luật Lao động nhằm bảo vệ quyền tài sản của người sử dụng lao động – cụ thể là tài sản của doanh nghiệp.

9. Các quy định về môi trường, điều kiện lao động của người lao động chưa được thực hiện nghiêm túc

Bộ Luật Lao động hiện còn thiếu các quy định về lập tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, hồ sơ quốc gia về an toàn lao động và vệ sinh lao động. Các quy định về tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, tiêu chuẩn kiểm định viên an toàn, vệ sinh lao động cũng là những nội dung thiết yếu song vẫn chưa được quy định trong bộ luật này. Ngoài ra, cũng cần bổ sung trong bộ luật này quy định về trách nhiệm trả nguyên lương theo hợp đồng lao động cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị và phải chịu toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động theo tỷ lệ thương tật.

Việc thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ của các doanh nghiệp đối với các quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động cần được đặc biệt quan tâm và thực thi chặt chẽ hơn nữa.

⁴³ Tuấn Hoàng. “Quy định về Đình Công cần Thực tế hơn”, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 16 tháng 11 năm 2010.

E

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG VÀ THÔNG LỆ QUỐC TẾ

Phát triển bền vững, có chất lượng các doanh nghiệp tư nhân do vậy rõ ràng xứng đáng chiếm một vị trí quan trọng trong các chính sách của Việt Nam trong thập niên tới. Sự phát triển có chất lượng của các doanh nghiệp tại khu vực này sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng phát triển chung của nền kinh tế.

Ba nhóm chính sách trên tuy được đánh giá theo từng chương riêng biệt, song bản thân chúng có mối liên hệ ràng buộc chặt chẽ với nhau. Rõ ràng là những chính sách về nâng cao trình độ khoa học công nghệ sẽ có tác động và ảnh hưởng trực tiếp của các chính sách về nguồn nhân lực, chính sách lao động. Tương tự như vậy, các chính sách về đầu tư cũng đòi hỏi phải có sự tương thích về chính sách về công nghệ và lao động. Một quyết định về chính sách này sẽ có ảnh hưởng tới các lĩnh vực còn lại.

Các khuyến nghị này được phân chia thành hai nhóm. Một số khuyến nghị sẽ có tính bao quát trên nhiều lĩnh vực, có tác động lan tỏa, nhằm đảm bảo các nguyên tắc của nền kinh tế thị trường thị trường. Các khuyến nghị này cũng hướng tới việc tự do hóa, bảo đảm các nguyên tắc cung của một môi trường kinh doanh lành mạnh. Nhóm khuyến nghị thứ hai đi đề cập tới các vấn đề cụ thể, liên quan tới các nội dung cụ thể của từng nhóm chính sách đã được rà soát trong nghiên cứu này.

Trên thực tế, đã có nhiều chương trình được thiết kế, thực hiện, nhiều chính sách ưu đãi về các lĩnh vực này đã được triển khai. Rất nhiều các khuyến nghị trong ma trận chính sách dưới đây cũng liên quan tới việc cải tiến việc thiết kế và thực hiện các chương trình hỗ trợ và các chính sách ưu đãi này. Đối với từng khuyến nghị tổng quát hay cụ thể, cần tham khảo và áp dụng các thông lệ ưu việt được áp dụng với các chương trình hỗ trợ, các ưu đãi đầu tư, khuyến khích qua thuế hoặc hình thức tài chính cần được xây dựng trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ một số các nguyên tắc cơ bản, trong đó các nguyên tắc chính là các hệ thống cần thiết phải⁴⁴:

- Tính hiệu quả: ngoài những tác động mà ưu đãi đầu tư nhằm tới, các ưu đãi này không được làm sai lệch việc phân bổ nguồn lực theo quá trình vận hành tự do của cơ chế thị trường.
- Tính công bằng: các ưu đãi cần phải đối xử các đối tượng có mức thu nhập và các đối tượng nộp thuế như nhau (những người với khả năng nộp thuế ngang bằng)- và thưởng cho những đối tượng có tác động tương tự tới các mục tiêu của các biện pháp ưu đãi- theo cùng một cách.
- Tính đơn giản/ minh bạch: biện pháp ưu đãi cần phải đơn giản - theo khía cạnh là các chi phí tuân thủ và quản lý ở mức thấp - và dễ hiểu (minh bạch).
- Tính dư thừa thấp: trong số những nhà đầu tư được hưởng lợi từ những ưu đãi này, tỷ lệ những nhà đầu tư vẫn sẽ đầu tư nếu không có những ưu đãi cần là một con số nhỏ bởi vì đối với những nhà đầu tư này nhà nước mất đi một khoản doanh thu thuế mà lại không thu được lợi ích gì do các biện pháp đầu tư tạo ra.

Ngoài ra chúng cần phải đảm bảo được một số tiêu chí khác như⁴⁵:

- Được thiết kế một cách có chọn lọc và phù hợp đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện;
- Được thiết kế dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp thực hiện chứ không chỉ dựa trên dự án, đề án mà doanh nghiệp đệ trình (ví dụ doanh nghiệp chỉ được

⁴⁴ FIAS và IFC. Ưu đãi và Đảm bảo Đầu tư ở Việt Nam. (2004).

⁴⁵ USAID/VNCI. "Các Ưu đãi về Thuế có Thực sự Hiệu quả?". Nghiên cứu Chính sách số 02. (2005).

hưởng các ưu đãi về đầu tư vào một dự án khoa học công nghệ khi dự án đó đã được thực hiện chứ không chỉ dựa trên đề án của doanh nghiệp)

- Đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với pháp luật làm giảm thiểu những quyết định tùy nghi của người thực hiện.
- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc của thị trường, không vi phạm các thỏa thuận thương mại và đầu tư quốc tế.

Các chương trình, chính sách được thiết kế cũng cần tham khảo danh sách đối chiếu của OECD khi xây dựng. Khi xây dựng các chương trình, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, các đơn vị soạn thảo cần trả lời được những câu hỏi trong danh sách đối chiếu này. Danh sách đối chiếu này có thể được liệt kê như sau:

- *Câu hỏi 1:* Vấn đề và mục tiêu của chương trình và chính sách đó đã được xác định rõ hay không? Lý do của vấn đề đang được giải quyết là gì? Dẫn chứng chứng minh để khẳng định sự cần thiết của chương trình và chính sách đó.
- *Câu hỏi 2:* Sự can thiệp của chính phủ thông qua chính sách hoặc chương trình đó có thỏa đáng hay không? Cơ sở này cần dựa trên việc xem xét bản chất của vấn đề, lợi ích và chi phí tiềm năng của sự can thiệp của chính phủ thông qua chính sách hoặc chương trình hỗ trợ và cân nhắc các biện pháp thay thế nhằm giải quyết vấn đề đó.
- *Câu hỏi 3:* Chính sách và chương trình hỗ trợ đó có phải là cách tốt nhất để giải quyết vấn đề hay không? Liệu có các phương án khác như sử dụng các công cụ của thị trường để giải quyết vấn đề đó hay không?
- *Câu hỏi 4:* Cơ sở pháp lý của chương trình, chính sách đó? Tính hợp pháp của chương trình và chính sách? Tính phù hợp với các hiệp định quốc tế đã ký kết (WTO hoặc các hiệp định thương mại, đầu tư khu vực, song phương...).
- *Câu hỏi 5:* Mức độ phù hợp của chính sách và chương trình đối với vấn đề đang cần được giải quyết? Có cần phải có một chính sách hoặc chương trình lớn với một vấn đề nhỏ hay không?
- *Câu hỏi 6:* Lợi ích thu được từ chính sách và chương trình đó có lớn hơn chi phí không? Các chi phí liên quan tới các chính sách và chương trình đó có thực sự xứng đáng với lợi ích mà nó mang lại hay không⁴⁶.
- *Câu hỏi 7:* Tác động của chương trình, chính sách có được phân bổ công bằng hoặc đều trên các đối tượng mục tiêu và các nhóm người khác nhau trong xã hội hay không?
- *Câu hỏi 8:* Chương trình, chính sách có rõ ràng, dễ hiểu, thống nhất, toàn diện, minh bạch và dễ tiếp cận đối với các đối tượng áp dụng và đối tượng hưởng lợi, hoặc chịu sự điều chỉnh hay không?
- *Câu hỏi 9:* Quá trình xây dựng chương trình, chính sách có được tham vấn rộng rãi hay không? Các bên liên quan có cơ hội trình bày ý kiến và quan điểm của mình không?
- *Câu hỏi 10:* Khả năng tuân thủ, tính khả thi, việc thực hiện sẽ được đảm bảo bằng các biện pháp nào?

⁴⁶ Các nước OECD thường sử dụng phương pháp Đánh giá Dự báo Tác động Pháp luật (RIA) để thực hiện điều này. Tham khảo thêm về phương pháp này tại cuốn “Quy trình Đánh Giá Dự báo Tác động Pháp Luật (RIA) tại Việt Nam”, Lê Duy Bình và Raymond Mallon. GTZ. (2006).

II. MA TRẬN KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Tổng hợp các Khuyến nghị Nhằm Cải thiện Chính sách nhằm Nâng cao Chất lượng và Hiệu quả Hoạt động của Doanh nghiệp Tư nhân

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	THỂ HIỆN TRONG CÁC VĂN BẢN VÀ CHÍNH SÁCH
NHỮNG CHÍNH SÁCH NHẪM TẠO TÁC ĐỘNG LAN TỎA THEO CHIỀU RỘNG	
1. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường một cách đúng pháp luật song dễ dàng, thuận lợi cũng được coi là một yếu tố quan trọng đảm bảo tính hấp dẫn của các chính sách đầu tư.	Luật Phá sản
2. Xóa bỏ các ưu đãi mang tính phân biệt đối xử đối với các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đảm bảo sự cạnh tranh thực sự bình đẳng, theo đúng các nguyên tắc thị trường giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước.	
3. Doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, cần được coi là trụ cột của nền kinh tế nhằm xây dựng một nền kinh tế tự chủ và cần có sự cân bằng về quan điểm trong việc khuyến khích đầu tư trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. Việc xây dựng một nền kinh tế tự chủ, tự cường không thể dựa vào các nhà đầu tư nước ngoài.	Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội. Các nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân. Các chiến lược phát triển ngành.
4. Chính sách phát triển công nghiệp và các chương trình nâng cao năng lực quốc gia cần được dựa trên nền tảng là phát triển các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân.	Các chiến lược phát triển ngành.
5. Nghiên cứu và áp dụng triệt để các quy luật của nền kinh tế thị trường khi thiết kế, xây dựng và thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Các chương trình và chính sách hỗ trợ chỉ có thể hoạt động một cách thực sự hiệu quả khi nó phù hợp với các quy định của các quy luật thị trường, mặc dù trong nhiều trường hợp các chính sách đó được xây dựng nhằm hỗ trợ cho sự khiếm khuyết của thị trường.	
6. Sử dụng các ưu đãi về thuế một cách hợp lý và tuân thủ các thông lệ quốc tế: đảm bảo tính hiệu quả, tính công bằng, tính đơn giản/ minh bạch và tính dư thừa thấp. Đảm bảo các nguyên tắc thị trường, các cam kết WTO khi xây dựng các chương trình hỗ trợ hoặc các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp. Đảm bảo không can thiệp quá sâu vào hoạt động nội bộ của doanh nghiệp.	
7. Bổ sung các chỉ tiêu và hành động nhằm cải thiện về chất lượng và hiệu quả hoạt động trong các chính sách và chương trình hành động	
8. Bãi bỏ các quy định và hình thức khuyến khích mang hơi hướng của tư duy bao cấp và chưa phù hợp với tinh thần của Luật doanh nghiệp. Đảm bảo quyền của doanh nghiệp trong việc được phép làm những điều doanh nghiệp không cấm.	Luật KHCN, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Luật Dạy nghề và một số văn bản luật khác.
9. Thay đổi tư duy nhà nước trực tiếp cung cấp, thực hiện hỗ trợ và nâng cao tính cạnh tranh khi tiếp cận các chương trình hỗ trợ	

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	THỂ HIỆN TRONG CÁC VĂN BẢN VÀ CHÍNH SÁCH
<p>10. Hình thành một cơ sở dữ liệu chính xác, đầy đủ về các doanh nghiệp tư nhân. Xây dựng hệ thống chỉ số thống kê về doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chú trọng tới các chỉ số thể hiện chất lượng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cơ sở dữ liệu thống kê chính sách và bộ chỉ số này có ý nghĩa quan trọng cho việc nghiên cứu, hoạch định chính sách, xây dựng các chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp.</p>	
NHỮNG CHÍNH SÁCH CỤ THỂ	
A. Nâng cao hiệu quả và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp tư nhân	
<p>11. Tiếp tục duy trì chính sách khuyến khích phát triển theo chiều rộng nhưng đồng thời bổ sung những chính sách khuyến khích phát triển theo chiều sâu.</p>	Luật Đầu tư, các Nghị định có liên quan.
<p>12. Khuyến khích quá trình tích lũy vốn và hình thành các doanh nghiệp tư nhân cỡ vừa và lớn. Việc cổ súy cho quá trình tích lũy vốn và hình thành các doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và lớn cần được thể hiện rõ trong các văn bản, chính sách của Đảng và nhà nước.</p>	Nghị quyết của Đảng, các chương trình hành động về phát triển doanh nghiệp, phát triển ngành.
<p>13. Cần có định hướng cho việc các doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và lớn sử dụng nguồn vốn tích lũy được nhằm tái đầu tư vào những hoạt động nhằm nâng cao năng lực sản xuất và cung ứng dịch vụ của nền kinh tế, thay là đầu tư vào bất động sản để bảo toàn vốn. Điều này cần được hỗ trợ bởi một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và các chính sách có tầm nhìn dài hạn, có thể tiên liệu được nhằm tạo niềm tin cho việc tái đầu tư vốn của doanh nghiệp tư nhân.'</p>	
<p>14. Chính phủ đóng vai trò hiệu quả trong việc cung cấp thông tin, định hướng cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp</p>	Nghị định về phát triển DNNVV, Kế hoạch Phát triển DNNVV
B. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, sáng tạo của doanh nghiệp	
<p>15. Ngoài khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao, các chính sách, chương trình hỗ trợ cần chú trọng đúng mức vào các hoạt động sáng tạo khác của doanh nghiệp như: sáng tạo và đổi mới sản phẩm, đổi mới phương thức và quy trình sản xuất, đổi mới phương thức quản lý, quản trị doanh nghiệp. Đây là những nội dung quan trọng trong việc khuyến khích đổi mới và sáng tạo của doanh nghiệp mà gần như còn bị lãng quên trong các chính sách và chương trình hiện tại.</p>	Luật Khoa học Công nghệ, Các Chương trình hỗ trợ về KHCN cho doanh nghiệp.
<p>16. Coi quyền thành lập quỹ phát triển KH&CN để chủ động đầu tư phát triển KH&CN là quyền mặc nhiên của doanh nghiệp. Không phải điều doanh nghiệp được phép mới được thực hiện.</p>	Luật Khoa học Công nghệ, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
<p>17. Thay đổi tư duy ngược hiện là chỉ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới</p>	Luật Khoa học Công nghệ,

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	THỂ HIỆN TRONG CÁC VĂN BẢN VÀ CHÍNH SÁCH
sáng tạo của doanh nghiệp khi doanh nghiệp có lợi nhuận. Doanh nghiệp cần bỏ chi phí và đầu tư cho nghiên cứu và phát triển để tồn tại và tạo ra lợi nhuận.	Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
18. Bãi bỏ quy định “Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp”. Cho phép doanh nghiệp được hạch toán các chi phí được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế. Quy định này nếu giữ, chỉ nên áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước.	Luật Khoa học Công nghệ, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
19. Bãi bỏ các quy định quá chi tiết, mang tính can thiệp sâu vào hoạt động của doanh nghiệp như về hạn mức, cách thức chi tiêu từ quỹ Phát triển KH&CN. Quy định này nếu giữ, chỉ nên áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước.	Luật Khoa học Công nghệ, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
20. Đa dạng hóa hình ưu đãi nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ. Không chỉ sử dụng các hình thức duy nhất về thuế và giảm tiền thuê đất – một cách làm dễ nhất đối với các nhà hoạch định chính sách. Các chính sách về ưu đãi này cũng cần đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu, dễ áp dụng và có tính khả thi cao hơn.	Luật Khoa học Công nghệ, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.
21. Cần đặc biệt chú ý tới đặc tính về quy mô nhỏ và rất nhỏ của phần lớn các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam. Các doanh nghiệp này thường không thể tự tổ chức các hoạt động nghiên cứu, phát triển và sáng tạo. Chú trọng phát triển nguồn cung các dịch vụ này cho các DNNVV. Cần khuyến khích mối quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, hỗ trợ sử dụng dịch vụ của các nhà tư vấn. Khuyến khích thành lập các công ty, đơn vị chuyên cung cấp dịch vụ về đổi mới, chuyển giao công nghệ, sáng tạo cho doanh nghiệp nhỏ. Khuyến khích thành lập các công ty tách từ các viện nghiên cứu, trường đại học (spin-offs).	Luật Khoa học Công nghệ, các chương trình hỗ trợ về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp.
22. Chính phủ và các cơ quan nhà nước cần làm tốt vai trò cung cấp thông tin về công nghệ, hình thành đội ngũ chuyên gia thực sự về đánh giá và tư vấn công nghệ cũng như các tổ chức môi giới công nghệ.	Các chương trình về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ cho doanh nghiệp.
23. Quy định rõ, minh bạch những điều kiện để doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ. Hạ thấp các điều kiện để doanh nghiệp khoa học công nghệ được hưởng ưu đãi. Các quy định hiện nay là quá cao và không hợp lý.	Nghị định số 80/2007/NĐ-C.
24. Quy định rõ ràng hơn nữa về nội dung, thủ tục áp dụng đối với doanh nghiệp khi tiếp cận chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp khi ban hành chương trình mới thay thế cho Chương trình hỗ trợ giai đoạn 2005-2010 đã được phê duyệt trong Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 04/4/2005.	Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 04/4/2005
C. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động của thị trường lao động cho doanh nghiệp	

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	THỂ HIỆN TRONG CÁC VĂN BẢN VÀ CHÍNH SÁCH
1. Thực hiện tốt công tác dự báo về cung cầu lao động và thiết kế các chương trình đào tạo nghề trên cơ sở các dự báo đó.	
2. Hoạt động đào tạo cần được gắn kết với công tác điều tra thị trường lao động (cả phía cung và phía cầu). Gắn việc thực hiện đào tạo nghề với việc tìm kiếm việc làm như thế nào vẫn còn là một vấn đề bỏ ngỏ. Chú trọng đúng mức việc tổ chức hình thành hệ thống thông tin về thị trường lao động trong các chương trình hỗ trợ dạy nghề.	
3. Xây dựng quy hoạch sử dụng nguồn nhân lực cho từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương. Gắn kết quá trình xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực, kế hoạch phát triển thị trường lao động với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.	
4. Bãi bỏ những can thiệp quá sâu vào nội dung, chương trình đào tạo nghề, ví dụ như quy định về đảm bảo các chương trình đào tạo phải tuân thủ 80% đề cương của Tổng Cục Dạy nghề. Đề cương đào tạo của Tổng cục Dạy nghề là cần thiết song chỉ mang tính tham khảo hoặc khuyến khích sử dụng đối với các trường, cơ sở dạy nghề chưa đủ điều kiện và năng lực xây dựng đề cương riêng. Tạo tính tự chủ của các trường dạy nghề nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu thực tiễn của người học nghề và của của doanh nghiệp tại địa phương.	Quyết định 58/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội
5. Sửa đổi một số quy định của Luật Lao động nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và tăng tính cạnh tranh cũng như năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> (i) Chính phủ chỉ nên quy định thang bảng lương trong các doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu 100% vốn nhà nước; (ii) Nâng thời gian làm thêm tối đa mà doanh nghiệp có thể thực hiện là 200 giờ. (iii) Các quy định hiện hành cần được sửa đổi theo hướng cho phép người sử dụng lao động có quyền huy động người lao động làm thêm giờ trong những trường hợp đặc biệt. Các trường hợp đặc biệt này cũng được quy định cụ thể theo hướng hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động - tránh tình trạng quy định chung chung và có thể gây khó khăn trong quá trình thực hiện và là nguồn nguyên nhân làm căng thẳng mối quan hệ lao động tại doanh nghiệp. (iv) Quy định thời gian nghỉ không hưởng lương của người lao động không được tính là thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc. (v) Các chi phí liên quan tới việc doanh nghiệp tuyển người vào đào tạo nghề, tập nghề để làm việc tại doanh nghiệp cần được được miễn thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tích cực tham gia các đào tạo, nâng cao trình độ nghề. 	Luật Lao động
6. Lộ trình nâng lương tối thiểu cần được thông báo sớm và theo tiến độ, tránh quá nhanh gây khó khăn cho doanh nghiệp. Thời điểm tăng lương tối thiểu cũng cần được cân nhắc, tránh những thời điểm nhạy cảm như sát Tết hoặc cuối năm, gây khó khăn cho doanh nghiệp.	

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	THỂ HIỆN TRONG CÁC VĂN BẢN VÀ CHÍNH SÁCH
7. Thông lệ quốc tế cho thấy nếu mức lương tối thiểu quá cao cũng không khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực chính thức chuyển thành doanh nghiệp chính thức. Điều này về dài hạn lại làm giảm tỷ lệ những người lao động làm việc trong khu vực chính thức và được hưởng những dịch vụ như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... Những cân nhắc về việc nâng dần mức lương tối thiểu cũng cần tính toán tới các tác động chính sách này.	
8. Bổ sung các hành vi vi phạm của người lao động như đánh bạc, hành hung, gây thương tích, sử dụng ma túy trong doanh nghiệp, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp vào danh sách các hành vi trong đó người sử dụng lao động có quyền sa thải..	Luật Lao động
9. Khái niệm về “người lao động nước ngoài tại Việt Nam”, “điều kiện người nước ngoài làm việc tại Việt Nam”, “Điều kiện tuyển dụng người lao động nước ngoài tại Việt Nam” chưa rõ ràng. Những quy định này cũng cần được nhanh chóng quy định rõ để đảm bảo sự minh bạch và giảm chi phí tuân thủ đối với cộng đồng doanh nghiệp.	Nghị định số 34/2008/NĐ-CP
10. Nâng cao và mở rộng vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp khác đóng vai trò là đại diện cho giới chủ nhằm phát huy hiệu quả cơ chế ba bên là một trong những trụ cột của quan hệ lao động.	
11. Cần thúc sự cân nhắc về đề xuất và ý tưởng của Ban Soạn thảo đối với việc “bỏ quy định về quyền tổ chức lãnh đạo đình công của tập thể lao động nhằm giảm thiểu tình trạng đình công tự phát, không góp phần tích cực cho việc cải thiện mối quan hệ lao động và giải quyết các tranh chấp về quan hệ lao động” trong dự thảo sửa đổi Luật Lao động năm 2007.	Dự thảo Sửa đổi Luật Lao động 2007.
12. Cần thúc sự cân nhắc về đề xuất và ý tưởng của Ban Soạn thảo đối với việc khẳng định “không được phép đình công vì quyền” trong dự thảo sửa đổi Luật Lao động năm 2007.	Dự thảo Sửa đổi Luật Lao động 2007.
13. Cân nhắc việc chỉ có thể tổ chức đình công qua công đoàn mới được coi là một cuộc đình công hợp pháp. Việc quy định này là hợp lý song không phù hợp với thực tiễn Việt Nam và do vậy gây căng thẳng thêm mối quan hệ lao động.	
14. Luật Lao động cần khẳng định quyền đóng của doanh nghiệp là một quyền cơ bản của người sử dụng lao động nhằm bảo vệ quyền tài sản của người sử dụng lao động - cụ thể là tài sản của doanh nghiệp khi xảy ra đình công. Quyền này cũng tương xứng với quyền đình công của người lao động.	Dự thảo Sửa đổi Luật Lao động 2007.
15. Việc thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ của các doanh nghiệp đối với các quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động cần được đặc biệt quan tâm và thực thi chặt chẽ hơn nữa.	
16. Bộ Luật Lao động hiện còn thiếu các quy định về lập tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động,	Dự thảo Sửa đổi Luật Lao động

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	THỂ HIỆN TRONG CÁC VĂN BẢN VÀ CHÍNH SÁCH
<p>hồ sơ quốc gia về an toàn lao động và vệ sinh lao động. Các quy định về tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, tiêu chuẩn kiểm định viên an toàn, vệ sinh lao động cũng là những nội dung thiết yếu song vẫn chưa được quy định trong bộ luật này.</p>	<p>2007.</p>
<p>17. Ngoài ra, cũng cần bổ sung trong Bộ Luật Lao động quy định về trách nhiệm trả nguyên lương theo hợp đồng lao động cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị và phải chịu toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động theo tỷ lệ thương tật.</p>	<p>Dự thảo Sửa đổi Luật Lao động 2007.</p>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tóm lược chính sách ưu đãi về thuế và tác động của chúng

STT	Chính sách ưu đãi	Điều kiện ưu đãi	Tác động
1	Miễn giảm tiền thuê đất⁴⁷		
	+ 3 năm	53 lĩnh vực thuộc Lĩnh vực ưu đãi đầu tư B	
	+ 7 năm	26 Lĩnh vực thuộc Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi A Đầu tư vào địa bàn khó khăn - Địa bàn 1	
	+ 11 năm	Đầu tư vào địa bàn đặc biệt khó khăn - địa bàn 2	
	+ 15 năm	Danh mục B thực hiện tại Địa bàn 1	
2.	Miễn giảm thuế sử dụng đất		
	1 năm miễn + 2 năm giảm 50%	Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất	
	2 năm miễn + 3 năm giảm 50%	Danh mục A hoặc Địa bàn 1	
	3 năm miễn + 5 năm giảm 50%	Danh mục B thực hiện tại Địa bàn 2	
	3 năm miễn + 7 năm giảm 50%	Danh mục A thực hiện tại Địa bàn 1	
	4 năm miễn + 7 năm giảm 50%	Danh mục B thực hiện tại Địa bàn 1; hoặc Danh mục A thực hiện tại Địa bàn 1	
3	Ưu đãi thuế TNDN		
	Thuế suất 10% trong 15 năm	DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; DN thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu KH và PT công nghệ, đầu tư PT cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của NN, SX sản phẩm phần mềm	
	Thuế suất 10% toàn bộ thời gian	DN hoạt động trong lĩnh vực GD - ĐT, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường	
	Thuế suất 20% trong 10 năm	Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	
	Thuế suất 10% không quá 15 năm	Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao	
	Miễn 2 năm + giảm 50% < 4 năm	DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT - XH khó khăn	
	Miễn 4 năm + giảm 50% < 9 năm	DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;	

⁴⁷ Theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 142/2005/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các văn bản hướng dẫn.

STT	Chính sách ưu đãi	Điều kiện ưu đãi	Tác động
		DN thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của NN, SX sản phẩm phần mềm; DN mới thành lập hoạt động trong lĩnh vực GD - ĐT, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường	
4	Miễn thuế nhập khẩu		
	Miễn thuế nhập khẩu	Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án thuộc Phục lục I & II (Nghị định số 149/2005/NĐ-CP), bao gồm: thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ, vật tư trong nước chưa sản xuất được.	
	Miễn thuế nhập khẩu 5 năm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích (Danh mục A) và địa bàn đặc biệt khó khăn (Địa bàn 1), hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện tử	
5. Thuế XNK			
	Miễn thuế nhập khẩu	Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án thuộc Phục lục I & II (Nghị định số 149/2005/NĐ-CP), bao gồm: thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ, vật tư trong nước chưa sản xuất được. Việc miễn thuế áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.	
	Miễn thuế nhập khẩu trong 5 năm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích (Danh mục A) và địa bàn đặc biệt khó khăn (Địa bàn 1), hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện tử Nguyên liệu, vật tư bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Phục lục I và II	

Phụ lục 2 – Lĩnh vực ưu đãi đầu tư

Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi	Lĩnh vực ưu đãi
<ol style="list-style-type: none"> 1. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo (vật liệu composit, thép cao cấp, năng lượng mặt trời, thiết bị y tế, dược phẩm, máy tính, thiết bị thông tin, chất bán dẫn, linh kiện điện tử, cơ khí chính xác...) 2. Trồng rừng, nuôi trồng trên đất hoang hóa, đánh bắt hải sản xa bờ, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi mới, sản xuất muối. 3. Ứng dụng công nghệ cao chưa có ở Việt Nam, công nghệ sinh học, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế, tái sử dụng chất thải, R&D, ươm tạo công nghệ cao. 4. Sử dụng nhiều lao động (từ 5000 lao động trở lên). 5. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng (KCN, KCX, KCNC, KKT) và các dự án quan trọng do Thủ tướng quyết định. 6. Xây dựng cơ sở cai nghiện, cơ sở vệ sinh phòng chống dịch bệnh, trung tâm lão khoa, cứu trợ, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm huấn luyện thể thao thành tích cao, cho người tàn tật... 7. Các lĩnh vực khác: R&D (chiếm từ 25% doanh thu trở lên), cứu hộ biển, xây dựng chung cư cho công nhân ở các KCN, KCX, ký túc xá sinh viên, nhà ở xã hội. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sản xuất vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt, vật liệu tổng hợp thay thế gỗ, chất dẻo, sợi thủy tinh, sản xuất kim loại màu, luyện gang, khuôn mẫu kim loại, xây dựng nhà máy điện, truyền tải điện; 2. Sản xuất trang thiết bị y tế, kho bảo quản dược phẩm, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc-xin, dược liệu, xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, phát triển nguồn dược liệu, thuốc đông y; 3. Phát triển công nghiệp hóa dầu, sản xuất than cốc, than hoạt tính, sản xuất máy móc, thiết bị trong khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng, thiết bị nâng hạ, gia công kim loại, luyện kim, khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn; 4. Sản xuất sản phẩm điện tử; 5. Sản xuất động cơ diezen, sản xuất, sửa chữa, đóng tàu thủy, máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực, thiết bị, xe máy xây dựng cho ngành vận tải, đầu máy xe lửa, toa xe; 6. Sản xuất máy công cụ, thiết bị, phụ tùng phụ vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu, thiết bị ngành dệt may, ngành da; 7. Trồng cây dược liệu, bảo quản nông sản sau thu hoạch, thủy sản, thực phẩm, sản xuất nước hoa quả đóng chai, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, nhân lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; 8. Sản xuất thiết bị công nghệ cao bảo vệ môi trường sinh thái, xử lý tràn dầu, xử lý chất thải, xây dựng phòng thí nghiệm, thành lập viện nghiên cứu; 9. Sử dụng nhiều lao động (từ 500- 5000 lao động) 10. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cộng đồng nông thôn, kinh doanh hạ tầng trong cụm công nghiệp, cụm làng nghề, xây dựng nhà máy nước, hệ thống thoát nước, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, nhà ga, bến cảng, đường sắt; 11. Xây dựng các cơ sở giáo dục, đào tạo, giáo dục mầm non, trung tâm dạy nghề, thành lập bệnh viện, xây dựng trung tâm thể thao, thành lập nhà văn hóa, đoàn ca múa nhạc dân tộc; 12. Xây dựng khu du lịch quốc gia, du lịch sinh thái, công viên văn hóa có hoạt động vui chơi, giải trí; 13. Phát triển ngành nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm văn hóa; 14. Các lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ kết nối Internet, phát triển vận tải công cộng, tàu biển, máy bay, đường sắt, xe buýt, xây dựng chợ loại I,

Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi	Lĩnh vực ưu đãi
	sản xuất đồ chơi trẻ em, kỹ thuật dụng nhân dân, tư vấn pháp luật, sở hữu trí tuệ, hóa chất cơ bản, nhuộm, nguyên liệu tẩy rửa, sản xuất giấy, dệt vải, thuộc da, đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do TTg quyết định thành lập.

Phụ lục 3: Tổng hợp chính sách trợ giúp phát triển DNNVV

Thời gian	Lĩnh vực	Tên văn bản
2001	Trợ giúp phát triển DNNVV	<p>Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa</p> <p>Chi thị số 27/2003/CT-TTg ngày 11/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện luật Doanh nghiệp, khuyến khích phát triển DNNVV</p> <p>Chi thị số 40/2005/CT-TTg ngày 16/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ, về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác trợ giúp phát triển DNNVV</p> <p>Quyết định số: 236/2006/QĐ-TTg ngày 23/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV 2006-2010</p>
2001	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV	<p>Quyết định số: 193/2001/QĐ/-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa</p> <p>Quyết định số: 115/2004/QĐ-TTg ngày 25/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV</p> <p>Thông tư số: 93/2004/TT-BTC ngày 29/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hướng dẫn một số nội dung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV</p> <p>Thông tư số 01/2006/TT-NHNN ngày 20/02/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV</p>
2002	Xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu	<p>Thông tư số: 86/2002/TT - BTC ngày 27 tháng 09 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại đẩy mạnh xuất khẩu</p> <p>Quyết định của Bộ trưởng Thương mại về Quy định Thành lập và Quản lý Chương trình Xúc tiến Thương mại Trọng điểm Quốc gia, ngày 24 tháng 01 năm 2003</p> <p>Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình Xúc tiến Thương mại Quốc gia 2006-2010</p>
2003	Hội đồng Khuyến khích phát triển DNNVV	<p>Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 12/2003/QĐ-TTg ngày 17/01/2003 về chức năng, nhiệm vụ và thành viên Hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV</p> <p>Quyết định số 185 QĐ/BKH ngày 24/3/2003 của Chủ tịch Hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV về ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV</p>
2003	Trung tâm Hỗ trợ kỹ	<p>Quyết định số 290/2003/QĐ-BKH ngày 12/5/2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thành lập các Trung tâm Hỗ trợ Kỹ</p>

Thời gian	Lĩnh vực	Tên văn bản
	thuật DNNVV	thuật DNNVV tại Hà Nội, Đà Nẵng và Tp Hồ Chí Minh
2004	Trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV	Quyết định số: 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV Quyết định số 1347/2005/QĐ-BKH ngày 24/11/2004 kèm theo Quy chế quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV giai đoạn 2004- 2008 Thông tư số 09/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/01/2005 hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV giai đoạn 2004- 2008
2004	Khuyến công nông thôn	Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 9/6/2004 về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn từ trung ương tới địa phương Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012
2005	Bảo hộ sở hữu trí tuệ	Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp
2006	Chế độ kế toán	Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1177/TC/QĐ/CĐKT về Chế độ kế toán cho các DNNVV
2007	Tiếp cận và khai thác thông tin	Cục Phát triển DNNVV, Bộ KHĐT khai trương Cổng thông tin doanh nghiệp tại địa chỉ: http://www.business.gov.vn Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng khai trương trang cơ sở dữ liệu trực tuyến Thông tin phục vụ DNNVV tại địa chỉ: http://sme.tcvn.gov.vn
2007	Cải cách thủ tục ĐKKD, thực hiện 'một cửa liên thông'	Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT/BKH-BTC-BCA về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết 3 thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và cấp giấy phép khắc dấu Nghị quyết số 59/2007/NQ-CP về cải cách thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp Thông tư liên tịch số 05/TTLT/BKH-BTC-BCA ngày 29/7/2008 hướng dẫn về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu
2009	Phát triển DNNVV	Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV thay thế Nghị định 90/2001/NĐ-CP ⁴⁸

⁴⁸ Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV đã được ban hành nhằm bổ sung, sửa đổi Nghị định 90/2001/NĐ-CP. Nhìn chung, nghị định 56 không có nhiều điểm khác biệt đáng kể so với nghị định 90, ngoại trừ việc đổi tên Cục PT DNNVV thành Cục PTĐN và đưa ra định nghĩa mới về DNNVV, theo đó các tiêu chí khác nhau theo lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (mức cao nhất là 100 tỷ đồng tài sản hoặc 300 lao động).

Phụ lục 4: Danh mục lĩnh vực khoa học công nghệ Nhà nước ưu tiên khuyến khích doanh nghiệp thực hiện

(Thông tư liên tịch số 2341/TTLT/BKH-CNMT-BTC của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Bộ Tài Chính ngày 28 tháng 11 năm 2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ)

STT	Lĩnh vực
1	Nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới nhằm xuất khẩu, hoặc thay thế nhập khẩu, vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, vật liệu có tính năng đặc biệt
2	Nghiên cứu tạo ra công nghệ mới về sinh học nhằm sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế và có hiệu quả kinh tế cao
3	Nghiên cứu tạo ra dây chuyền công nghệ đạt trình độ tiên tiến, công nghệ sản xuất linh kiện bộ phận có kỹ thuật cao
4	Nghiên cứu tạo ra công nghệ sản xuất sử dụng ít nguyên, nhiên, vật liệu so với công nghệ hiện có
5	Nghiên cứu công nghệ bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm, xử lý chế biến chất thải rắn, chất lỏng, khí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CIEM, Lee Kuan Yew School of Public Policy, và Đại học Quốc gia Singapore. (2010). *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2010*.
2. Bộ Kinh tế (2009). *Sách trắng về DNNVV Đà Loan*.
3. Economica Vietnam (2010). *Rà soát Thông lệ Thực tiễn Quốc tế trong Thành lập, Quản lý và Giám sát Hiệu quả Quỹ Phát triển Doanh nghiệp*. MPI và ADB.
4. ILO (2010). *Báo cáo Xu thế Thị trường Lao động Việt Nam*.
5. Economica Vietnam (2010). *Chỉ số Đánh giá Chất lượng Hoạt động Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa*. MPI và ADB.
6. Lê Duy Bình và Phạm Ngọc Thạch (2010). *Tác động của Cuộc Khủng hoảng Kinh tế Toàn cầu tới Thị trường Lao động và Thực thi Chính sách Lao động và An sinh Xã hội tại Việt Nam*. Ban Thư ký APEC.
7. Nguyễn Đình Cung, Lưu Minh Đức (2009). *Trách nhiệm xã hội của Doanh nghiệp –CSR: Một số vấn đề lý luận và yêu cầu đổi mới trong quản lý nhà nước đối với CSR ở Việt Nam*. www.vnep.org.vn.
8. Lê Duy Bình và Đậu Anh Tuấn (2010), *Đánh giá Nhanh Chất lượng Doanh nghiệp Tư nhân tại Việt Nam*, UNDP và CIEM (www.economica.vn).
9. CIEM – UNDP (2008). *Báo cáo Hai năm Thi hành Luật Doanh nghiệp*.
10. Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch Đầu tư(2008). *Báo cáo Thường niên 2008 – Doanh nghiệp Nhỏ và vừa Việt Nam. 2008*.
11. Vũ Quốc Tuấn (2008). *Doanh nghiệp Dân doanh – Phát triển và Hội nhập*. Nhà Xuất bản Chính trị - Hành chính.
12. Nguyễn Đình Cung (2008). *Quản trị Doanh nghiệp trong Công ty Cổ phần*. CIEM – GTZ.
13. Lê Duy Bình (2009). *Hành động của Chính quyền Địa phương Nhằm Chống Suy Giảm Kinh tế: Kinh nghiệm tại Một số tỉnh tại Việt Nam*. OECD/ILO.
14. Scott Cheshier và Jago Penrose (2007). *Top 200: Chiến lược Công nghiệp của các Doanh nghiệp Lớn nhất Việt Nam*. UNDP.
15. Lê Duy Bình và Đậu Anh Tuấn (2010). *Nâng cao Chất lượng Nguồn Cung Lao động nhằm Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh*. USAID/VNCI.
16. CIEM, ILSSA và DOE (2007). *Đặc điểm Môi trường Kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả Điều tra Doanh nghiệp Nhỏ và vừa Năm 2005*.
17. Nguyễn Đình Cung và Phan Đức Hiếu (2005 và cập nhật năm 2008). *Từ Ý tưởng tới Hiện thực: Chặng đường Gian nan*. GTZ – CIEM (www.economica.vn)
18. Trần Hữu Huỳnh và Đậu Anh Tuấn (2007). *Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam với vai trò Vận động Chính sách*. GTZ – VCCI.
19. Markus Taussig và Lê Duy Bình (2006). *Tham vấn Cộng đồng Doanh nghiệp nhằm Xây dựng Khuôn khổ Pháp lý về Kinh doanh*. GTZ – VCCI.
20. Vũ Quốc Tuấn (2006). *Phát triển Kinh tế Tư nhân ở Việt Nam Hiện nay*. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia
21. CIEM và GTZ (2006). *Năm năm Thi hành Luật Doanh nghiệp: Vấn đề và Bài học Kinh nghiệm*.
22. CIEM, GTZ và UNDP (2004). *Thời điểm cho Sự Thay đổi: Đánh giá Luật Doanh nghiệp 1999*.
23. IFC/MPDF (2003). *Doanh nghiệp Sau Đăng ký Kinh doanh*.
24. Ohno K. et al., (2006). *Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản- bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam*. Vietnam Development Forum (VDF), Hanoi.

25. Cục Phát triển doanh nghiệp (2009), *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2008*, Report Paper, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
26. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2009), *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2008*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Diễn đàn kinh tế thế giới (2008), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2008 (The Global Competitiveness Report)*, World Economic Forum, Geneva.
28. Albaladejo M. (2010), *Benchmarking Vietnam's Competitive Industrial Performance*, Research Paper of UNIDO to the Vietnam Competitiveness Report, Hanoi, 12 February 2010.
29. Klapper L. (2005), *Entrepreneurship- How much does the Business environment matter?*, Private note on <http://rru.worldbank.org/PublicPolicyJournal>, Note number 313, The World Bank Group.
30. Hieu Nguyen (2010), *Chính sách trợ giúp phát triển DNNVV- triển khai thực hiện Nghị định 56/2009/NĐ-CP*, Presentation at the Workshop 'Supporting policies for SMEs', Enterprise Development Agency (EDA, MPI), July 29th, Hanoi.
31. Nytrom and Starbuck (1984), *To avoid organizational crisis: Organisational Dynamics*, American Management Association, New York.
32. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Báo cáo Thực hiện Nghị quyết 14-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương khóa IX 'Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân'*, Hà Nội.
33. Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (2008), *Báo cáo 2 năm thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư*, Hà Nội.
34. Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật DNNVV. (2005). *Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2005 tại 30 tỉnh, thành phố phía Bắc*. Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2005.
35. Tổng cục thống kê. (2010). *Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2010.
36. *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2008-2009*. Bộ Công thương.
37. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2009-2010, Diễn đàn Kinh tế thế giới.
38. Báo cáo phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2001 - 2006, Bộ kế hoạch và Đầu tư, <http://www.business.gov.vn>
39. Trịnh Thị Hoa Mai. (2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
40. TS. Nguyễn Văn Thu. *Về chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Tạp chí Hoạt động KH&CN số 2/2007 .
41. Báo cáo sơ kết thực hiện Nghị định 119/1999/NĐ-CP của Bộ KH&CN, tháng 6/2008.
42. TS. Hồ Ngọc Luật. *Trình độ công nghệ quốc gia ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Tuyên giáo số 3/2008.
43. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam quá tụt hậu, Báo người Lao động điện tử, <http://www.nld.com.vn>
44. Thanh Nụ. *Nâng tầm doanh nghiệp phải đầu tư khoa học công nghệ*. Tạp chí Khoa học-Công nghệ, số 4/2007.
45. Nguyễn Thị Lan Hương. *Sự phát triển của doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các giải pháp hỗ trợ*. Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp 4/2007.
46. CIEM. *Báo cáo kết quả khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam*, Dự án VIE/01/025 - CIEM.
47. TS. Bạch Tân Sinh và cộng sự (2010). *Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ "Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chỉ số đổi mới và đánh giá thử nghiệm năng lực đổi mới của doanh nghiệp ở hai ngành lựa chọn"*. Hà Nội.
48. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004-2010", Hà Nội, tháng 7/2010.

VƯƠN TỚI TẦM CAO MỚI



ẤN PHẨM CỦA TỔ CÔNG TÁC THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ